Khoản vay 701-VN
Khoản viện trợ 872-VN

HIỆP ĐỊNH TÀI TRỢ CHƯƠNG TRÌNH

(Chương trình cải thiện sự tham gia thị trường cho người nghèo ở hai tỉnh Hà Tĩnh và Trà Vinh)

giữa

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Và

QUỸ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ

Ngày 21/12/2006

Nội dung

	Đầu đề	*Trang*
Điều I	Điều khoản chung	
Mục 1.01	Những điều kiện chung	
Mục 1.02	Định nghĩa	
Mục 1.03	Tham chiếu và tiêu đề	
Mục 1.04	Nghĩa vụ của Bên Vay Vốn & các bên chương trình	
Mục 1.05	Chỉ dịnh cơ quan hợp tác	
Điều II	Cấp vốn	
Mục 2.01	Cấp vốn	
Mục 2.02	Các tài khoản và rút vốn	
Mục 2.03	Tài khoản đặc biệt	
Mục 2.04	Khoản cấp không hoàn lại cho ngân hàng	
Mục 2.05	Sử dụng vốn	
Mục 2.06	Phí dịch vụ	
Mục 2.07	Hoàn trả gốc khoản vay	
Mục 2.08	Loại tiền thanh toán dịch vụ vốn vay	
Điều III	Chương trình	
Mục 3.01	Thực hiện chương trình	
Mục 3.02	Kế hoạch công tác & ngân sách năm	
Mục 3.03	Các tài khoản dự án	
Mục 3.04	Hiệu lực vốn vay và vốn không hoàn lại	
Mục 3.05	Hiệu lực của các nguồn lực khác	
Mục 3.06	Mua sắm	
Mục 3.07	Ngày kết thúc chương trình	
Điều IV	Báo cáo và thông tin thực hiện	
Mục 4.01	Giám sát	
Mục 4.02	Báo cáo tiến độ	
Mục 4.03	Đánh giá giữa kỳ	
Mục 4.04	Báo cáo kết thúc	
Mục 4.05	Các cuộc đánh giá	
Điều V	Báo cáo và thông tin tài chính	
Mục 5.01	Báo cáo tài chính	
Mục 5.02	Báo cáo kiểm toán	

Điều VI	Điều chỉnh ngân sách quĩ
Mục 6.01	Treo vốn
Mục 6.02	Huỷ vốn
Mục 6.03	Tăng tiến độ
Mục 6.04	Kiểm toán
Mục 6.05	Các sửa đổi khác
Điều VII	Hiệu lực
Mục 7.01	Những điều kiện trước khi món vay hiệu lực
Mục 7.02	ý kiến pháp lý
Mục 7.03	Hạn hiệu lực chót
Điều VIII	Linh tinh
Mục 8.01	Đại diện
Mục 8.02	Địa vị pháp lý của Hiệp định này
Mục 8.03	Thông tin, liên lạc giao tiếp
Mục 8.04	Địa chỉ
Mục 8.05	Ngôn ngữ giao tiếp
Phụ lục	
Phụ lục 1	Mô tả chương trình
Phụ lục 2	Phân bổ và rút vốn vay & vốn cấp không
Phụ lục 3	Thực hiện chương trình
Phụ lục 3A	Điều khoản bổ sung
Phụ lục 4	Mua sắm
Phụ lục	Điều kiện chung

HIỆP ĐỊNH VAY VỐN

Hiệp định cấp vốn chương trình giữa nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây gọi là Bên Vay Vốn") và Quỹ Phát triển Nông Nghiệp Quốc tế (sau đây gọi là "Quỹ") ký ngày 01, tháng 09, năm 2006.

Xét thấy (A) Bên Vay Vốn yêu cầu được vay một khoản tiền (sau đây gọi là "khoản vay") và một khoản viện trợ không hoàn lại (sau đây gọi là "khoản cấp không" và việc cấp khoản vay cộng với khoản cấp không sau đây gọi là "việc cấp vốn") của Quỹ nhằm mục đích cấp vốn cho chương trình Cải thiện sự Tham Gia Thị trường cho Người nghèo, như mô tả tại phụ lục 1 của Hiệp định này (sau đây gọi là "chương trình");

(B) Hợp phần Cấp vốn Doanh nghiệp (phụ lục 1, đạon C.) của chương trình sẽ được ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi là "VBARD") thực hiện và nhằm mục đích này, Bên Vay Vốn sẽ chuyển cho VBARD một phần trong vốn vay được cấp theo Hiệp định này với các điều kiện và điều khoản quy định trong bản Hiệp định. Không giới hạn trong tính chất chung của phần nói ở trên, hy vọng VBARD sẽ đóng góp một khoản 1 200 000 USĐ nhằm hỗ trợ cho hợp phần "Cấp vốn Doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) của chương trình theo các điều khiện và điều khoản được quy định trong hiệp định phụ (SFA) giữa Bên Vay Vốn và VBARD;

(C) Chính phủ nước Cộng Hoà Liên Bang Đức, thông qua cơ quan Viện trợ Kỹ thuật của mình, tiếng Đức là "Geschellshaft fur Technische Zusammenarbeit GmbH" (sau đây gọi tắt là "GTZ"), đã thoả thuận: (i) cung cấp viện trợ kỹ thuật cho bên vay dưới dạng một khoản cấp không (sau đây gọi là "khoản cấp không của GTZ"), với giá trị tương đương khoảng 2 000 000 EUR, nhằm giúp cấp vốn cho các hợp phần "Hỗ trợ Cơ hội Thị trường cấp Xã" (phụ lục 1, đoạn A.) và "Hỗ trợ Việc làm/Doanh nghiệp và Phát triển Thị trường" (phụ lục 1, đoạn B.) của chương trình trong giai đoạn kể từ ngày khoản vay có hiệu lực và sẽ kết thúc ba năm sau đó với các điều kiện và điều khoản sẽ được quy định trong một hiệp định sẽ được ký kết giữa Bên Vay Vốn và GTZ (sau đây gọi tắt là "hiệp định GTZ"); và (ii) xem xét tiếp tục hỗ trợ kỹ thuật cho đến ngày kết thúc chương trình, bằng cách cấp thêm một khoản cấp không tiếp theo (sau đây gọi tắt là "khoản cấp không GTZ thứ hai" với một khoản riêng biệt khác tương đương khoảng 1 200 000 EUR với các điều kiện và điều khoản sẽ được quy định theo một hiệp định khác nữa giữa bên vay vốn và GTZ (sau đây gọi tắt là "Hiệp định GTZ thứ hai");

(D) Bên Vay Vốn hy vọng sẽ nhận được từ Vương quốc Anh hoặc từ Bắc Ai-len, thông qua Bộ Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh (sau đây gọi tắt là DFID), một khoản viện trợ cấp không (sau đây gọi tắt là "khoản cấp không DFID" với số tiền tương đương 600 000 USD để cấp thêm một phần vốn cho các hoạt

động của đơn vị quản lý tri thức (KMU) thuộc chương trình với các điều kiện và điều khoản nêu trong "giai đoạn 2 thuộc chương trình do DFID/ADB tài trợ có tên là "Cải thiện Hoạt động Thị trường cho Người nghèo" (sau đây gọi tắt là dự án "viện trợ M4P/2").

(E) Khoản vay và khoản cấp không sẽ do một cơ quan hợp tác do Quỹ chỉ định quản lý; và

Xem xét những lý do trên cũng như các lý do khác, Quỹ đã thoả thuận chuyển khoản vay và khoản cấp không nói trên cho Bên Vay Vốn theo các điều kiện và điều khoản nêu trong Hiệp định này;

Nay các bên liên quan thoả thuận như sau:

Điều I
Điều khoản chung

Mục 1.01. *Những điều kiện chung.* Văn kiện "Những Điều Kiện Chung" về cấp vốn phát triển nông nghiệp ban hành ngày 2, tháng 12, năm 1998" (sau đây gọi tắt là "Những Điều Kiện Chung") được kèm theo Hiệp định này, và tất cả những quy định trong đó (dù có được thể hiện rõ ràng trong văn kiện này hay không) được coi là một bộ phận cấu thành của bản Hiệp định này. Nếu có quy định nào trong bản Hiệp định này không phù hợp với một trong "Những Điều Kiện Chung", thì quy định của Hiệp định này được coi là có hiệu lực, nhưng không được có bất kỳ quy định nào trong Hiệp định được phép hạn chế tính chất chung của bất kỳ một điều quy định nào của văn kiện "Những Điều Kiện Chung".

Mục 1.02. *Định nghĩa.* (a) Trừ trường hợp ngữ cảnh khác, nếu không tất cả các từ ngữ và định nghĩa trong văn kiện Những Điều Kiện Chung và trong lời tựa của Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như giải thích trong đoạn (c) dưới đây. Tất cả mọi từ dùng để chỉ người trong Hiệp định này bao gồm cả 2 giới và việc sử dụng chung được coi như là từ đồng nghĩa để chỉ "ông ấy" và "bà ấy".

(b) Theo như được sử dụng trong Hiệp định này, những từ ngữ sau đây sẽ có nghĩa như sau:

"ADB" là Ngân hàng Phát triển châu Á.

"AWPB" có nghĩa là kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm, như mô tả trong mục 3.02.

"AWPB-HT" có nghĩa là AWPB riêng và liên quan đến dự án Hà Tĩnh.

"AWPB-TV" có nghĩa là AWPB riêng và liên quan đến dự án Trà Vinh.

"BDS" có nghĩa là các dịch vụ phát triển kinh doanh.

"CI" - Cơ quan Hợp tác - có nghĩa là một thực thể được chỉ định như nói tại mục 1.05.

"CPC" nghĩa là UBND xã.

"DPC" nghĩa là UBND huyện.

"CPMAC" có nghĩa là ban tư vấn chương trình cấp xã.

"CPOM" có nghĩa là Số tay hướng dẫn chính sách và vận hành tín dụng, được mô tả tại doạn C.7 của phụ lục 3.

"CPST" có nghĩa là nhóm hỗ trợ chương trình cấp xã như đề cập tại đoạn B.9 phụ lục 3.

"DPC" có nghĩa là UBND huyện.

DPMAC có nghĩa là ban tư vấn chương trình cấp huyện như đề cập tại đoạn B.6 phụ lục 3.

"DPST" có nghĩa là nhóm hỗ trợ chương trình cấp huyện, như đề cập tại đoạn B.7 phụ lục 3.

"Năm tài khoá" nghĩa là mỗi thời kỳ bắt đầu từ ngày 01, tháng 01 và kết thúc vào ngày 01, tháng 12.

"Tài khoản vốn cấp không của Ngân hàng" có nghĩa là tài khoản được mô tả tại mục 2.04.

"Dự án HT" có nghĩa là những hoạt động của chương trình được thực hiện tại Hà Tĩnh theo Hiệp định này, được mô tả ở phụ lục 1.

"Cơ quan chỉ đạo chương trình - HT" có nghĩa là UBND tỉnh HT.

"Cơ quan chỉ đạo chương trình - HT" có nghĩa là UBND tỉnh TV.

"Ngày đóng vốn" là ngày 6 tháng sau ngày kết thúc dự án, hoặc có thể là một ngày muộn hơn sau thời gian 6 tháng đó theo chỉ định của Quỹ qua thông báo trước cho bên vay vốn và các cơ quan chỉ đạo hai tỉnh. Cụm từ "ngày đóng vốn" được coi là áp dụng chung cho cả vốn vay và vốn cấp không.

"Loại tiền thanh toán dịch vụ khoản vay" có nghĩa là loại tiền được quy định tại mục 2.08.

"MOF" có nghĩa là bộ Tài chính của bên vay vốn.

"MTR" có nghĩa là có nghĩa là đánh giá giữa kỳ dự án, như mô tả tại mục 4.03.

"PIB" có nghĩa là ngân sách kích thich năng lực thực hiện.

"PIM" có nghĩa là sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình.

"PPC" có nghĩa là là UBND của hai tỉnh HT & TV, được đề cập tại đoạn B.2 của phụ lục 3.

"PCU" nghĩa là đơn vị điều phối cấp tỉnh như đề cập tại đoạn B.4 phụ lục 3.

"PPMAC" có nghĩa là Ban tư vấn quản lý chương trình được mô tả tại đoạn B.3 phụ lục 3.

"Kế hoạch mua sắm" có nghĩa là kế hoạch mua sắm tất cả những mặt hàng lớn, hợp đồng xây dựng các công trình cũng như thuê các dịch vụ như mô tả tại mục 3.02.

"Xã chương trình" có nghĩa là xã thuộc huyện chương trình được lựa chọn để tham gia chương trình, tại đó chương trình được thực hiện.

"Ngày kết thúc chương trình" có nghĩa là ngày kỷ niệm lần thứ 5 của ngày khoản vay có hiệu lực, hoặc có thể là một ngày muộn hơn sau thời gian 6 tháng đó theo quyết định của Quỹ qua thông báo trước cho bên vay vốn và các cơ quan chỉ đạo chương trình của hai tỉnh.

"Các bên chương trình" bao gồm (nhưng không chỉ giới hạn ở các đơn vị này) các cơ quan chỉ đạo chương trình, PPMAC, DPC và DPMAC tại các huyện chương trình, các CPCvà CPMAC tại các xã chương trình và VBARD.

"Năm chương trình" có nghĩa là (i) thời kỳ bắt đầu vào ngày có hiệu lực và kết thúc vào ngày 31, tháng 12 tiếp theo, và (ii) mỗi thời kỳ sau đó bắt đầu vào ngày 01, tháng 01 sau đó và kết thúc vào ngày 31, tháng 12 hoặc ngày trước ngày kết thúc dự án hay ngày kết thúc dự án.

"Tài khoản dự án" có nghĩa là mỗi tài khoản cho hoạt động của chương trình theo các dự án như đề cập tại mục 3.03.

"Dự án TV" có nghĩa là các hoạt động của chương trình được thực hiện tại tỉnh Trà Vinh theo Hiệp định này, như mô tả tại phụ lục 1.

"SFA" có nghĩa là hiệp định cấp vốn phụ ký giữa Bên Vay Vốn và VBARD

như mô tả tại đoạn C.7(d) của phụ ;lục 3, cũng như những sửa đổi điều chỉnh liên quan tới hiệp định ấy với sự đồng ý trước của Quỹ.

"SME" có nghĩa là là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

"Tài khoản đặc biệt" có nghĩa là mỗi tài khoản trong 2 tài khoản được mô tả tại mục 2.03.

"Nhóm mục tiêu" đề nghị tham khảo đoạn 3, phụ lục 1.

"Đô la US " hoặc "USD" có nghĩa là loại tiền của Hoa Kỳ.

"VBARD" là ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn VN.

"VBARD Trung ương" có nghĩa là văn phòng chính của VBARD

"VBARD chi nhánh tỉnh" là các chi nhánh của VBARD sẽ tham gia thực hiện hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) tại mỗi tỉnh.

"VND" hoặc "đồng" là loại tiền của bên vay vốn.

"WU" là hội phụ nữ.

(c) Không giới hạn về ngôn từ và tính chất chung nêu trong mục 2.02 của văn kiện Những Điều Kiện Chung, cụm từ "Văn kiện vay vốn" cũng sẽ được dùng cho các văn kiện liên quan đế khoản cấp không hoàn lại.

Mục 1.03. *Tham chiếu và tiêu đề.* Trừ khi có chỉ định khác, nếu không thì tất cả những tham chiếu trong Hiệp định này đối với các Điều khoản, Mục hoặc Phụ lục dùng để chỉ các Điều khoản, Mục hoặc Phụ lục của Hiệp định này. Các tiêu đề mô tả của các Điều khoản, Mục và Phụ lục được sử dụng là nhằm để dễ tham khảo mà thôi, chứ không hình thành một bộ phận hợp thành không thể tách rời của bản Hiệp định này.

Mục 1.04. *Nghĩa vụ của bên vay và các bên chương trình khác.* Bên vay vốn sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Quỹ về việc thực hiện đúng và kịp thời tất cả các nghĩa vụ được quy định cho mình và cho cơ quan chỉ đạo cũng như cho tất cả các bên chương trình khác thuộc Hiệp định này. Trong trường hợp bất cứ một bên chương trình có tư cách pháp nhân nào đó tách khỏi Bên Vay Vốn, thì mọi tham chiếu về nghĩa vụ của bên bên chương trình thuộc Hiệp định này sẽ được coi là trách nhiệm của Bên Vay Vốn nhằm đảm bảo cho bên chương trình đó phải thực hiện nghĩa vụ đó. Việc chấp nhận của bất cứ bên chương trình nào đối với nghĩa vụ được quy định cho mình theo Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng tới trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên Vay Vốn trong hiệp định này.

Phụ lục 1.05. *Chỉ định cơ quan hợp tác.* Quỹ dự định sẽ chỉ định Cơ quan

Dịch Vụ Dự án Liên Hiệp Quốc (UNOPS) làm cơ quan hợp tác của chương trình, với trách nhiệm như quy định tại Điều III của văn kiện Những Điều Kiện Chung, để quản lý khoản vay và khoản viện trợ cấp không và giám sát chương trình theo Hiệp định Hợp tác. Bên Vay Vốn cũng thoả thuận với việc chỉ định đó của Quỹ.

Điều II
Cấp vốn

Mục 2.01. *Cấp vốn.* Quỹ thoả thuận cấp cho Bên Vay Vốn một khoản vay gốc trị giá mười bảy triệu, năm trăm năm mươi ngàn "Quyền Rút Đặc Biệt" gọi tắt là SDR (17 550 000 SDR) và một khoản cấp không là hai trăm bảy mươi ngàn SDR (270 000 SDR), để cấp vốn cho chương trình.

Mục 2.02. *Các tài khoản và rút vốn.* Quỹ sẽ mở một tài khoản vốn vay đối với món tiền vay gốc và một tài khoản vốn cấp không đối với khoản cấp không đứng tên Bên Vay Vốn và ghi có vào hai tài khoản đó. Bên Vay Vốn có thể thỉnh thoảng yêu cầu rút vốn vay và vốn cấp không theo các loại tiền khác nhau, từ các tài khoản vốn vay và tài khoản vốn cấp không trong khoảng thời gian từ ngày có hiệu lực đến ngày đóng vốn, bằng các loại tiền khác nhau liên quan tới những khoản chi hợp lệ và phải theo đúng phụ lục 2 (phân bổ và rút vốn vay và vôn cấp không) và Điều IV (tài khoản vốn vay và việc rút vốn vay) và mục 6.02 (các loại tiền dùng cho rút vốn) thuộc văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Mục 2.03. *Tài khoản đặc biệt.* (a) Thông qua MOF, Bên Vay Vốn sẽ mở và sau đó duy trì tại ngân hàng Ngoại Thương VN (VIETCOMBANK), hoặc một ngân hàng khác được Quỹ thoả thuận, ba (3) tài khoản đặc biệt bằng USD sau đây, để cấp vốn cho chương trình theo từng dự án liên quan: (i) tài khoản đặc biệc HT, để cấp vốn cho dự án HT (được gọi tắt là "tài khoản đặc biệt HT"), trừ các hoạt động thuộc hợp phần "cấp vốn doanh nghiệp" (phụ lục 1, phần C); và (ii) tài khoản đặc biệt TV, để cấp vốn cho dự án TV (gọi tắt là "tài khoản đặc biệt TV", trừ các hoạt động thuộc hợp phần "cấp vốn doanh nghiệp" (phụ lục 1, phần C) và (iii) tài khoản đặc biệt của VBARD để cấp vốn cho các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) tại hai tỉnh (tài khoản đặc biệt của VBARD khi đề cập chung cho cả hai tài khoản đặc biệt HT và tài khoản đặc biệt TV, thì được gọi chung là "các tài khoản đặc biệt"). Các tài khoản đặc biệt sẽ được bảo vệ chống lại bù trừ, tịch thu hay sát nhập theo các điều kiện và điều khoản do Bên Vay Vốn đề nghị và được Quỹ chấp nhận.

(b) Sau khi tài khoản đặc biệt đã được mở, thì theo yêu cầu của Bên Vay Vốn, Quỹ sẽ thay mặt Bên Vay Vốn rút một hoặc nhiều lần từ tài khoản Vốn Vay với các mức quy định sau: (i) lên tới tổng cộng 1 250 000 USD, đối với tài khoản đặc biệt HT (khoản này sau đây được gọi là "Khoản phân bổ được uỷ quyền HT"); và (ii) lên tới tổng cộng 1 250 000 USD, đối với tài khoản đặc biệt TV (khoản này sau đây được gọi là "Khoản phân bổ được uỷ quyền TV") và (iii) tổng cộng 1 000 000 USD cho tài khoản đặc biệt VBARD (gọi là "khoản phân bổ được uỷ

quyền VBARD"). Ba (3) khoản phân bổ uỷ quyền HT & TV và VBARD khi được đề cập chung, thì được gọi chung là "các khoản phân bổ uỷ quyền". Bên Vay Vốn sẽ gửi số tiền của khoản phân bổ uỷ quyền liên quan vào tài khoản đặc biệt của bên liên quan. Quỹ sẽ bổ sung cho các tài khoản đặc biệt của hai tỉnh theo yêu cầu qua thời gian, theo như quy định tại mục 4.08 của văn kiện Những Điều Kiện Chung (về tài khoản đặc biệt), với những món tiền tối thiểu mà Quỹ, hoặc Cơ quan Hợp Tác (CI) thay mặt quỹ thông báo cho Bên Vay Vốn.

(c) Các tài khoản đặc biệt sẽ do MOF vận hành theo đúng quy định tại mục 4.08 của văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Mục 2.04. *Tài khoản nhận vốn cấp không của ngân hàng.* (a) Thông qua MOF, Bên Vay Vốn sẽ mở và sau đó sẽ duy trì tại ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam, (VIETCOMBANK), hoặc tại một tài ngân hàng nào đó được Bên Vay Vốn đề nghị và được Quỹ chấp nhận, một tài khoản vốn cấp không của ngân hàng bằng đồng USD để nhận tiền từ khoản cấp không nhằm cấp cho chương trình. Tài khoản vốn cấp không của ngân hàng sẽ được bảo vệ chống lại bù trừ, tịch thu hay sát nhập theo các điều kiện và điều khoản do Bên Vay Vốn đề nghị và được Quỹ chấp nhận.

(b) Kể từ ngày có hiệu lực, hàng năm trong quá trình thời gian thực hiện chương trình, Bên Vay Vốn có thể yêu cầu rút trước tiền từ tài khoản nhận vốn cấp không. Những khoản tiền yêu cầu rút trước như vậy không được vượt quá các khoản chi đề cập trong AWPB liên quan của chương trình cho năm chương trình liên quan để được cấp vốn từ nguồn vốn cấp không. Việc bổ sung và sử dụng các món tiền từ nguồn vốn cấp không thuộc tài khoản vốn cấp không sẽ được thực hiện trên cơ sở AWPB liên quan và theo các hoạt động được cấp vốn. Bên Vay Vốn sẽ tiến hành thanh toán hoặc sử dụng các món tiền từ tài khoản nhận vốn cấp không để thanh toán cho cho các khoản chi hợp lệ theo đúng quy định của tài khoản vốn cấp không trong khuôn khổ dự án liên quan.

(c) Tài khoản nhận vốn cấp không của ngân hàng do MOF vận hành.

Mục 2.05. *Sử dụng các món tiền.* Bên Vay Vốn sẽ phải đảm bảo các món tiền từ vốn vay và vốn cấp không được sử dụng để cấp cho các khoản chi hợp lệ theo đúng Hiệp định này và văn kiện Những Điều Kiện Chung. Không giới hạn trong tính chất chung đã nói trên đây, điều được thoả thuận và nhận thức rằng chính sách của Quỹ là không được sử dụng tiền từ nguồn vốn vay và nguồn vốn cấp không để đóng thuế, kể cả (nhưng không chỉ giới hạn trong khuôn khổ đối với) mọi khoản thuế đánh vào việc nhập khẩu, mua sắm hay cung mọi loại hàng hoá, hợp đồng xây dựng cơ bản hoặc dịch vụ được quỹ vốn vay và vốn cấp không của chương trình cấp vốn.

Mục 2.06. *Phí dịch vụ.* Bên Vay Vốn sẽ trả cho Quỹ một khoản phí dịch vụ theo quá trình thời gian với mức 0,75% mỗi năm trên món dư nợ. Khoản này phải trả nửa năm một lần vào các ngày 01, tháng 06 và ngày 01, tháng 12 bằng

loại tiền thanh toán dịch vụ món vay.

Mục 2.07. *Hoàn trả vốn gốc.* Cứ 6 tháng một lần, Bên Vay Vốn sẽ hoàn trả khoản tiền gốc dư nợ theo 60 đợt có giá trị bằng nhau tương đương 292 500 SDR mỗi đợt, trả vào các ngày 01, tháng 06 và 01, tháng 12 mỗi năm, bắt đầu đợt đầu tiên vào ngày 01, thấng 12, năm 2016 và đợt kết thúc vào ngày 01, tháng 06, năm 2046, bằng loại tiền thanh toán dịch vụ món vay.

Mục 2.08. *Loại tiền thanh toán dịch vụ khoản vay.* Loại tiền của Hợp Chủng quốc Hoa Kỳ sẽ được sử dụng để thanh toán phí dịch vụ món vay của Hiệp định này.

Điều III
Chương trình

Mục 3.01. *Thực hiện chương trình.* Bên Vay Vốn tuyên bố cam kết đối với mục tiêu và mục đích chung của chương trình như đã nêu tại phụ lục 1 và, để tiếp tục thực hiện các mục tiêu và mục đích chung ấy, Bên Vay Vốn sẽ phải đảm bảo rằng các cơ quan chỉ đạo chương trình của hai tỉnh và mỗi bên chương trình thực hiện đầy đủ chương trình theo các nội dung sau:

(a) làm việc chu đáo và có hiệu quả;

(b) phù hợp với các tập quán thích hợp về các lĩnh vực quản lý hành chính, kỹ thuật, tài chính, kinh tế, hoạt động, môi trường và phát triển nông nghiệp (bao gồm các tập quán về phát triển nông thôn) và quản lý nhà nước;

(c) theo đúng kế hoạch, tiêu chuẩn thiết kế, đặc điểm kỹ thuật, lịch trình mua sắm và làm việc và phương pháp xây dựng được Bên Vay Vốn và CI thoả thuận;

(d) theo đúng các nội dung chính trong các AWPB và kế hoạch mua sắm;
(e) theo đúng sổ tay hướng dẫn thực hiện của chương trình (PIM);
(f) về hợp phần cho vay tín dụng, theo đúng với luật pháp về tín dụng;

(g) về mặt khác, phù hợp với Hiệp định này (đặc biệt là các phụ lục 3 và 3A), với Hiệp định Chương trình và các văn kiện khác về khoản vay; và

(h) đảm bảo tính bền vững lâu dài thành quả của chương trình.

Mục 3.02. *Kế hoạch công tác và ngân sách hàng năm (AWPB).* (a) Mỗi PCU sẽ lập một kế hoạch tổng hợp dự thảo về công tác & ngân sách hàng năm (AWPB) cho mỗi năm chương trình cho dự án của mình và các chi nhánh VBARD tỉnh tại mỗi tỉnh chương trình sẽ lập một kế hoạch tổng hợp dự thảo về

công tác & ngân sách hàng năm (AWPB) riêng cho mỗi năm chương trình liên quan tới các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) tại tỉnh chương trình liên quan (khi đề cập chung cho chương trình, thì kế hoạch công tác ngân sách hàng năm được gọi là các "AWPB"; và khi đề cập riêng cho mỗi tỉnh chương trình hoặc cho VBARD thì được gọi là "AWPB-HT", "AWPB-TV" và "AWPB-VBARD). Ngoài những phần khác, những AWPB dự thảo này phải gồm một phần mô tả chi tiết các hoạt động chương trình đã lên kế hoạch cho năm chương trình sau, và các nguồn lực và và cách sử dụng kinh phí từ các nguồn đó và do đó, dựa trên cơ sở kế hoạch công tác và ngân sách của mỗi bên chương trình lập ra. Ngoài AWPB cho năm chương trình đầu tiên, mỗi PCU và các cơ quan thực thi liên quan của chương trình sẽ phải soạn thảo một kế hoạch mua sắm hàng hoá, công trình xây dựng và dịch vụ tư vấn cho giai đoạn mười tám (18) tháng kể từ ngày có hiệu lực, và sau thời gian 18 tháng đó, các PCU lại phải lập AWPB và kế hoạch mua sắm hàng năm cho từng năm tiếp theo.

(b) Chi nhánh VBARD tỉnh tại mỗi tỉnh chương trình sẽ đệ trình bản thảo AWPB-VBARD cho VBARD trung tâm để xét duyệt. Một khi được thông qua, chi nhánh VBARD tại mỗi tỉnh chương trình sẽ nộp bản AWPB-VBARD của mình cho PCU liên quan để tổng hợp thành bản AWPB dự thảo cho mỗi năm chương trình liên quan tới mỗi dự án. Mỗi PCU sẽ đệ trình AWPB và kế hoạch mua sắm dự thảo của dự án mình cho PPMAC liên quan để xét duyệt. Khi đã được thông qua, mỗi PPMAC sẽ đệ trình dự thảo AWPB cho Quỹ và CI, để hai cơ quan này góp ý kiến và thông qua, không chậm quá sau 75 ngày trước khi bắt đầu năm chương trình liên quan (tức là ngày 15, tháng 10). Trong vòng 30 ngày sau khi nhận được bản AWPB và kế hoạch mua sắm dự thảo, mà Quỹ hoặc Cơ quan Hợp tác (CI) không có ý kiến gì, thì nghiễm nhiên bản AWPB liên quan được coi như đã được thông qua. Bên Vay Vốn phải đảm bảo rằng mỗi một AWPB và kế hoạch mua sắm, theo mẫu đã được thông qua, được các UBND tỉnh chính thức xét duyệt theo đúng thủ tục địa phương. UBND của mỗi tỉnh sẽ cung cấp văn bản AWPB và kế hoạch mua sắm đã được thông qua cho Quỹ và CI trước khi bắt đầu năm chương trình liên quan.

(c) VBARD và mỗi PPC sẽ áp dụng mẫu AWPB và kế hoạch mua sắm đã được Quỹ và CI thông qua.

(d) Nếu cần thiết, PCU và chi nhánh VBARD tỉnh có thể đề nghị điều chỉnh AWPB và kế hoạch mua sắm liên quan trong năm chương trình liên quan. Những điều chỉnh như vậy sẽ có hiệu lực sau khi được UBND tỉnh liên quan, CI và Quỹ chấp thuận.

Mục 3.03. *Các tài khoản dự án.* trong khuôn khổ chương trình, những tài khoản sau đây sẽ được mở:

(a) PCU-HT sẽ mở và sau đó sẽ duy trì tại kho bạc nhà nước tỉnh, hoặc tại một ngân hàng nào khác được Bên Vay Vốn đề nghị và được Quỹ chấp nhận, và vận hành hai (2) tài khoản vãng lai bằng loại tiền VND để phục vụ cho các hoạt

động của chương trình liên quan tới dự án HT, bao gồm việc tiếp nhận các món tiền thuộc khoản vốn vay và vốn cấp không từ tài khoản đặc biệt và từ tài khoản nhận vốn cấp không, và thanh toán cho các hoạt động của dự án HT theo AWPB-HT (sau đây gọi là "các tài khoản dự án HT"), trừ các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C).

(b) PCU-TV sẽ mở và sau đó sẽ duy trì tại kho bạc nhà nước tỉnh, hoặc tại một ngân hàng nào khác được Bên Vay Vốn đề nghị và được Quỹ chấp nhận, và vận hành hai (2) tài khoản vãng lai bằng loại tiền VND để phục vụ cho các hoạt động của chương trình liên quan tới dự án TV, bao gồm việc nhận các món tiền từ khoản vốn vay và vốn cấp không từ tài khoản đặc biệt và từ tài khoản nhận vốn cấp không, và thanh toán cho vác hoạt động của dự án TV theo AWPB-TV (sau đây gọi là "các tài khoản dự án TV"), trừ các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C).

(c) VBARD sẽ mở và sau đó sẽ duy trì và vận hành một tài khoản vãng lai tại VBARD trung ương và hai tài khoản vãng lai tại hai chi nhánh cấp tỉnh ở Hà Tĩnh và Trà Vinh, bằng loại tiền VND để phục vụ cho hoạt động của chương trình liên quan tới hợp phần Cấp vốn Doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C.) của chương trình. Tài khoản VBARD trung ương, tài khoản VBARD chi nhánh HT và tài khoản VBARD chi nhánh TV được gọi chung là "các tài khoản VBARD".

Mục 3.04. *Cấp vốn vay và vốn cấp không.*

a) Không trái với mục 3.04 (b) dưới đây, Bên Vay Vốn sẽ phải sẵn sàng cấp tiền từ vốn vay và vốn cấp không cho các cơ quan chỉ đạo chương trình theo đúng các AWPB cũng như các thủ tục thông thường của Nhà nước về viện trợ phát triển để thực hiện chương trình.
b) Bên Vay Vốn sẽ cấp tiền từ khoản vốn vay cho VBARD theo từng AWPB liên quan đúng với các thủ tục thông thường của Nhà nước về viện trợ phát triển và với các điều kiện và điều khoản của SFA để thực hiện các hoạt động liên quan tới hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C)

Mục 3.05. *Cung cấp các nguồn lực khác.* (a) Không giới hạn trong tính chất chung nêu trong mục 7.03 của văn kiện Những Điều Kiện Chung, Bên Vay Vốn sẽ đảm bảo rằng, trong thời gian thực hiện chương trình cơ quan chỉ đạo của hai tỉnh phải cung cấp bổ sung cho kinh phí chương trình một khoản vốn đối ứng có giá trị là 4 100 000 USD hoặc tương đương để thực hiện chương trình. Mỗi cơ quan chỉ đạo chương trình của mỗi tỉnh sẽ phân bổ ngân sách vào ngân sách các tỉnh liên quan mỗi năm chương trình tương đương với quỹ vốn đối ứng theo yêu cầu cho AWPB liên quan thuộc năm chương trình liên quan, và hàng quý phải chuyển trước các khoản phân bổ đó vào tài khoản dự án.

(b) Không giới hạn bởi tính chất chung của đoạn (a) trên đây, Bên Vay Vốn phải đảm bảo phần đóng góp đối ứng của VBARD với khoản tiền 1 200 000 USD từ nguồn riêng của VBARD trong quá trình thực hiện chương trình, theo đúng như quy định của SFA.

Mục 3.06. *Mua sắm.* Tất cả mọi thứ mua sắm do chương trình cấp kinh phí từ nguồn vốn vay hay vốn cấp không sẽ được thực hiện theo phụ lục 4.

Mục 3.07. *Ngày kết thúc chương trình.* Các bên chương trình sẽ hoàn thành việc thực hiện chương trình vào hoặc trước ngày kết thúc chương trình.

Điều IV
Báo cáo và thông tin thực hiện

Mục 4.01. *Giám sát.* Ngay khi nếu thực tế cho phép, nhưng trong bất cứ hoàn cảnh nào không được chậm hơn 3 (ba) tháng sau ngày hiệu lực, mỗi PCU sẽ phải thành lập và sau đó duy trì một hệ thống thông tin thích hợp, liên quan đến dự án của mình, trừ các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) của chương trình, sẽ thiết lập và sau đó duy trì một hệ thống quản lý thông tin (MIS) thích hợp nhằm giúp cho việc giám sát liên tục đối với chương trình, theo đúng cuốn "Hướng dẫn GSĐG" của Quỹ, đoạn 1 của phụ lục 3A và mục 8.02 (Giám sát Thực hiện Chương trình) của văn kiện Những Điều Kiện Chung, trên cơ sở các chỉ số được Bên Vay Vốn và Quỹ thoả thuận.

Mục 4.02. *Báo cáo tiến độ.* Trong thời gian thực hiện chương trình, PCU-HT của dự án HT, trừ các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C), PCU-TV của dự án TV, trừ các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) và VBARD liên quan tới các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) của chương trình sẽ nộp báo cáo tiến độ hàng 6 tháng và hàng năm về việc thực hiện chương trình liên quan đến dự án của họ cho PPMAC, Quỹ, GTZ và CI, theo như yêu cầu nêu tại phần 8.03 (Báo cáo tiến độ) của văn bản Những Điều Kiện Chung, không chậm quá hai (2) tháng sau khi kết thúc từng giai đoạn 6 tháng và sau khi kết thúc năm tài khoá.

Mục 4.03. *Đánh giá giữa kỳ chương trình.* (a) Quỹ, GTZ và Bên Vay Vốn cùng với : (i) cơ quan chỉ đạo chương trình của HT liên quan đến dự án HT và chi nhánh VBARD tỉnh liên quan tới dự án HT; và (ii) cơ quan chỉ đạo chương trình của TV và chi nhánh VBARD tỉnh liên quan tới dự án TV, liên quan đến dự án TV, sẽ tiến hành các cuộc đánh giá về việc thực hiện chương trình liên quan tới mỗi dự án không chậm quá 28 tháng kể từ sau ngày hiệu lực (gọi là đánh giá giữa kỳ chương trình-MTR). Tham chiếu nhiệm vụ (TOR) cho MTR sẽ được chuẩn bị với các đóng góp đầu vào từ: (i) PCU-HT liên quan đến dự án HT; (ii) PCU-TV liên quan tới dự án TV và (iii) VBARD liên quan tới các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) của chương trình. TOR cho MTR sẽ do Quỹ, GTZ và CI thông qua. Ngoài những vấn đề khác, các cuộc MTR sẽ xem xét kết quả thực hiện các mục tiêu của chương trình và những khó khăn liên quan, và đưa ra các kiến nghị về những vấn đề cần định hướng lại nếu cần, để đạt được mục tiêu và vượt qua những khó khăn liên quan như đã nêu.

(b) Bên Vay Vốn sẽ phải đảm bảo rằng sau đó tất cả các kiến nghị được đưa ra tại MTR phải được thực hiện đúng thời gian hợp lý và đáp ứng được yêu cầu của Quỹ và nhận thức rằng tất cả các kiến nghị đều có thể dẫn đến việc sửa đổi các văn kiện của khoản vay.

Mục 4.04. *Báo cáo kết thúc.* PCU-HT, PCU-TV và VBARD sẽ chuển cho Quỹ và CI báo cáo kết thúc liên quan đến dự án HT , dự án TV và các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) chương trình theo quy định tại mục 8.04 (Báo cáo kết thúc) của văn kiện Những Điều Kiện Chung không chậm hơn sáu tháng kể từ ngày kết thúc chương trình. Ngoài những vấn đề qui định tại mục 8.04 trên đây, bản báo cáo kết thúc gồm các chi tiết (i): các biện pháp cụ thể được chương trình thực hiện nhằm đảo bảo tính bền vững cho thành quả của chương trình,(ii) mức độ lợi ích chương trình đưa lại cho nhóm mục tiêu và (iii) tác động của chương trình đối với sinh kế của nhóm mục tiêu.

Mục 4.05. *Đánh giá.* Bên Vay Vốn và mỗi bên chương trình sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho mọi hoạt động đánh giá và kiểm điểm của chương trình mà Quỹ có thể thực hiện trong thời gian thực hiện chương trình và trong vòng 10 năm sau đó theo yêu cầu tại mục 10.05 (đánh giá chương trình) thuộc văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Điều V
Báo cáo và thông tin tài chính

Mục 5.01. *Báo cáo tài chính.* VBARD liên quan tới các hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nhgiệp (phụ lục 1, đoạn C), PCU-HT và PCU-TV sẽ phải chuẩn bị báo cáo tài chính quý và báo cáo tổng hợp năm về các hoạt động, nguồn và chi tiêu liên quan tới các hoạt động/ dự án thuộc chương trình theo quy định tại mục 9.02 (báo cáo tài chính) của văn kiện Những Điều Kiện Chung, và sẽ nộp báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính tổng hợp năm đó cho Quỹ và CI trong vòng 2 tháng sau khi kết thúc quý, hoặc năm tài khoá liên quan.

Mục 5.02. *Báo cáo kiểm toán.* (a) Ngay khi thực tế cho phép sau ngày hiệu lực, nhưng không quá 90 ngày trước khi kết thúc năm tài khoá, và hàng năm sau đó, với sự chấp thuận trước của Quỹ, Bên Vay Vốn thông qua cơ quan chỉ đạo của mình sẽ chỉ định, các đơn vị kiểm toán được các PCU liên quan đề nghị phù hợp với các thủ tục và tiêu chí quy định trong tài liệu "Hướng dẫn kiểm toán cho bên vay vốn sử dụng" của Quỹ phát hành 2003, và có thể được điều chỉnh theo thời kỳ để kiểm toán các báo cáo tài chính liên quan đến từng dự án thuộc chương trình cho 2 năm tài khoá đầu tiên. Sau đó suốt thời gian thực hiện chương trình còn lại, những khi thực tế cho phép trong mỗi năm tài khoá, mỗi cơ quan chỉ đạo sẽ chọn hoặc là khẳng định việc lựa chọn cùng các đơn vị kiểm toán độc lập hoặc áp dụng cùng các thủ tục tương tự để lựa chọn các nhà kiểm toán độc lập mới cho năm tài khoá đó.

(b) VBARD, liên quan tới những hoạt động thuộc hợp phần cấp vốn doanh nghiệp (phụ lục 1, đoạn C) của chương trình và các cơ quan chỉ đạo sẽ phải có đầy đủ các báo cáo tài chính liên quan tới chương trình được kiểm toán theo từng năm tài khoá bởi các đơn vị kiểm toán liên quan đến các hoạt động/dự án của mình trong khuôn khổ chương trình IMPP theo đúng các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm toán và tài liệu "Hướng dẫn kiểm toán cho bên vay vốn sử dụng" được phát hành năm 2003, và có thể được điều chỉnh theo thời kỳ (đề cập riêng gồm "kiểm toán VBARD, "kiểm toán HT" và "kiểm toán TV", và đề cập báo cáo kiểm toán chung, gọi là "báo cáo kiểm toán"). Theo mục 9.03 (kiểm toán tài khoản) của văn kiện Những Điều Kiện chung, ngoài những yếu tố khác, nội dung mỗi một báo cáo kiểm toán liên quan phải gồm: (i) ý kiến về các báo cáo chi được xác định theo như mô tả tại đoạn 4 của phụ lục 2 và vận hành/sử dụng tài khoản đặc biệt và tài khoản nhận vốn cấp không của ngân hàng liên quan; và (ii) một bức thư quản lý riêng đề cập về tính đầy đủ của các hệ thống kế toán và kiểm soát nội bộ. VBARD, PCU-HT và PCU-TV sẽ chuyển báo cáo kiểm toán của VBARD, báo cáo kiểm toán HT và kiểm toán TV cho Quỹ và CI trong vòng 6 tháng kể từ kết thúc năm tài khoá đó. VBARD và hai cơ quan chỉ đạo của hai tỉnh HT và TVsẽ trình Quỹ và CI thư trả lời đối với bức thư quản lý của đơn vị kiểm toán liên quan tới kiểm toán HT và kiểm toán TV trong vòng một tháng kể từ ngày nhận được thư kiểm toán nói trên.

Điều VI
Điều chỉnh ngân sách của Quỹ

Mục 6.01. *Treo vốn.* (a) Quỹ có thể treo toàn bộ hoặc một phần quyền yêu cầu rút vốn vay và/vốn cấp không của Bên Vay Vốn theo mục 12.01 của văn kiện Những Điều Kiện Chung trong trường hợp để xảy ra bất cứ sự kiện nào trong số các sự kiện được quy định trong văn kiện đó, hoặc các trường hợp được quy định sau đây:

(i) Hiệp định SFA và/hoặc CPOM, hoặc bất cứ điều khoản nào trong đó bị bãi bỏ, treo, kết thúc, sửa đổi hoặc điều chỉnh mà không có sự đồng thuận trước của Quỹ, và Quỹ xác định rằng những hành động huỷ bỏ, treo, kết thúc, sửa đổi hoặc điều chỉnh đó đã hoặc có thể tác động bất lợi về mặt vật chất đối với chương trình;

(ii) Quyền rút vốn của Bên Vay Vốn từ nguồn vốn cấp không của GTZ và/hoặc, từ nguồn viện trợ kỹ thuật cấp không thứ hai của Đức hoặc từ nguồn cấp không của DFID (nếu được cấp) bị treo, huỷ bỏ hoặc kết thúc toàn bộ hoặc một phần;

(iii) Cuốn sổ tay thực hiện chương trình (PIM) hoặc bất cứ quy định nào trong cuốn sách đó bị huỷ bỏ, treo, kết thúc, sửa đổi hoặc điều chỉnh mà không có sự đồng thuận trước của Quỹ, và Quỹ xác định rằng những hành động huỷ bỏ, treo, kết thúc, sửa đổi hoặc điều chỉnh đó đã hoặc có thể tác động bất lợi về mặt vật chất đối

với chương trình;

(iv) Quỹ đã thông báo cho Bên Vay Vốn về các giả thiết đáng tin cậy liên quan tới hành vi tham nhũng hoặc gian lận/lừa đảo có liên quan đến chương trình đã đến tai Quỹ, nhưng Bên Vay Vốn đã không chịu kiểm tra vấn đề một cách đầy đủ và kịp thời theo yêu cầu của Quỹ; hoặc sau đó trên cơ sở kết luận của cuộc điều tra nói trên và các thông tin mà Quỹ có được, qua tham vấn với Bên Vay Vốn, Quỹ xác định rằng những hành vi trên đã xảy ra và Bên Vay Vốn đã không có biện pháp kịp thời và thích đáng để khắc phục vấn đề theo yêu cầu của Quỹ.

(b) Quỹ có thể treo toàn bộ hoặc một phần quyền yêu cầu rút vốn vay và/ hoặc vốn cấp không của Bên Vay Vốn, nếu báo cáo kiểm toán HT và/hoặc báo cáo kiểm toán TV và/hoặc báo cáo kiểm toán VBARD theo yêu cầu tại mục 5.02 chưa được hoàn thành một cách thoả đáng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài khoá, trái với các quy định thuộc mục 6.04.

Mục 6.02. *Huỷ vốn.* Quỹ có thể chấm dứt quyền yêu cầu rút vốn từ tài khoản vốn vay và/hoặc tài khoản vốn cấp không của Bên Vay Vốn theo như mục 12.02 của văn kiện Những Điều Kiện Chung khi xảy ra những sự kiện như quy định văn kiện đó.

Mục 6.03. *Tăng tiến độ.* Quỹ có thể tuyên bố số dư của vốn vay gốc của khoản vay cùng với các khoản lãi tồn đọng chưa trả trên khoản dư vốn vay gốc đó đã đến hạn phải trả ngay lập tức theo quy định tại mục 12.05 của văn kiện Những Điều Khoản Chung khi để xảy ra bất cứ một sự kiện nào như quy định trong văn kiện đó.

Mục 6.04. *Kiểm toán.* Nếu thông qua các PCU, Bên Vay Vốn không cung cấp kịp thời các báo cáo kiểm toán theo yêu cầu ở mục 5.02, và sau khi tham khảo với Bên Vay Vốn, Quỹ xác định rằng Bên Vay Vốn không có khả năng làm được như vậy trong thời gian hợp lý sau đó, thì Quỹ hoặc CI đại diện cho Quỹ, có thể hợp đồng với các đơn vị kiểm toán độc lập theo lựa chọn của mình để kiểm toán các tài khoản liên quan đến chương trình. Vì mục đích đó, Bên Vay Vốn và các bên liên quan của chương trình sẽ phải cung cấp sổ sách hồ sơ cho các nhà kiểm toán đó kịp thời theo yêu cầu và cung cấp đầy đủ quyền lợi và đặc ân cho họ như là các đại lý của Quỹ theo quy định tại mục 10.03 (về các chuyến thăm làm việc kiểm tra và điều tra) thuộc văn kiện Những Điều Kiện Chung và đồng thời phải hợp tác đầy đủ với các đơn vị kiểm toán đó. Quỹ sẽ cung cấp báo cáo kiểm toán cho các cơ quan chỉ đạo chương trình kịp thời sau khi hoàn thành kiểm toán. Quỹ sẽ đại diện cho Bên Vay Vốn cấp chi phí cho các hoạt động kiểm toán đó bằng cách rút từ tài khoản vốn vay, và Bên Vay Vốn phải uỷ quyền cho Quỹ đại diện cho Bên Vay Vốn rút kinh phí từ tài khoản vốn vay để phục vụ cho cuộc kiểm toán đó.

Mục 6.05. *Những sửa đổi khác.* Những sửa đổi của Quỹ nêu trong điều

khoản này sẽ không hạn chế hoặc trái với quyền sửa đổi của Quỹ theo quy định của văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Điều VII
Điều kiện hiệu lực

Mục 7.01. *Những điều kiện trước hiệu lực khoản vay.* Hiệp định này sẽ có hiệu lực theo điều XIII của văn kiện Những Điều Kiện Chung (hiệu lực và kết thúc) tuỳ theo mức độ hoàn thành những điều kiện có trước sau đây:

(a) PPMAC và PCU của mỗi tỉnh với TOR đã được Quỹ thông qua được thành lập và biên chế đầy đủ theo các đoạn B.3 và B.4 của phụ lục 3;

(b) Giám đốc của các PCU được tuyển dụng/biệt phái và đề bạt đầy đủ bởi các cơ quan chỉ đạo liên quan theo đúng đoạn B.5 của phụ lục 3;

(c) Bên Vay Vốn đã mở tài khoản đặc biệt, tài khoản nhận vốn cấp không các tài khoản chương trình theo đúng các mục 2.03, 2.04 và 3.03;

(d) Hiệp định SFA, với hình thức được Quỹ chấp nhận, đã được Bên Vay Vốn và VBARD ký; việc ký kết và thực hiện hiệp định này bởi Bên Vay Vốn và VBARD được uỷ quyền hoặc phê chuẩn đầy đủ bởi tổ chức quản lý có thẩm quyền của nhà nước; và một bản sao SFA được một quan chức có thẩm quyền của Bên Vay Vốn xác nhận đó là bản sao thực, được gửi cho Quỹ;

(e) Hiệp định này được ký và việc ký kết và thực hiện hiệp định được uỷ quyền và phê chuẩn đầy đủ bởi tổ chức quản lý có thẩm quyền của nhà nước;

(f) Bên Vay Vốn chuyển cho Quỹ ý kiến ủng hộ về mặt pháp lý của luật sư bào chữa được Bên Vay Vốn uỷ quyền để nêu những ý kiến liên quan tới các vấn đề quy định tại mục 7.02, với hình thức và nội dung chấp nhận được đối với Quỹ.

Mục 7.02. *Ý kiến pháp lý.* Ý kiến pháp lý theo yêu cầu tại mục 7.01 sẽ phải ủng hộ những vấn đề sau:

(a) Các điều kiện có trước được quy định trên tại các đoạn (d) và (e) của mục 7.01 được thực hiện đầy đủ;

(b) Hiệp định này ràng buộc về mặt pháp lý đối với Bên Vay Vốn theo các điều khoản của nó, bất chấp luật nào được áp dụng trong lãnh thổ của Bên Vay Vốn trái với hiệp định này trong phạm vi hiệu lực của nó; và

(c) Hiệp định SFA ràng buộc về mặt pháp lý đối với Bên Vay Vốn và VBARD theo các điều khoản trong đó, bất chấp bất cứ luật lệ nào được áp dụng trong lãnh thổ của Bên Vay Vốn trái với hiệp định này trong phạm vi hiệu lực của nó.

Mục 7.03. *Hạn hiệu lực chót.* Nếu Hiệp định này không thể có hiệu lực trong vòng 90 ngày kể từ ngày Hiệp định hoặc một ngày muộn hơn theo chỉ định của Quỹ, thì Quỹ có thể chấm dứt Hiệp định này và các văn kiện vay vốn khác theo quy định tại mục 13.03 của văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Điều VIII
Các điều khoản khác

Mục 8.01. *Đại diện.* Bộ Tài Chính của Bên Vay Vốn được chỉ định làm đại diện cho Bên Vay Vốn để thực hiện các mục đích như nêu tại mục 15.03 của văn kiện Những Điều Kiện Chung.

Mục 8.02. *Địa vị pháp lý của Hiệp định này.* Bên Vay Vốn và Quỹ thoả thuận rằng Hiệp định này là một hiệp định quốc tế theo Hiến Pháp của Bên Vay Vốn, và sẽ ràng buộc Bên Vay Vốn theo các điều khoản của nó, bất chấp bất luật nào có quy định trái ngược với nó được áp dụng trên lãnh thổ của Bên Vay Vốn.

Mục 8.03. *Thông tin, liên lạc giao tiếp.* Trừ khi có quy định khác trong các văn kiện vay vốn, hoặc theo yêu cầu của Quỹ, nếu không, Bên Vay Vốn sẽ phải giải quyết tất cả các yêu cầu thông tin liên lạc liên quan đến Hiệp định này với cả Quỹ và CI, trừ các trường hợp sau:

(a) Đơn rút vốn (mục 4.04 của văn kiện "Những Điều Kiện Chung") và việc thông tin liên lạc về mua sắm (phụ lục 4 của Hiệp định này), theo đó Bên Vay Vốn chỉ phải liên lạc với CI mà thôi; và

(b) Đối với các thông tin liên lạc liên quan tới việc thanh toán dịch vụ vay vốn (các mục 2.06, 2.07 và 2.08 của Hiệp định này; các điều V và VI của văn kiện Những Điều Kiện Chung, thì Bên Vay Vốn sẽ chỉ phải liên lạc với Quỹ mà thôi.

Mục 8.04. *Địa chỉ.* Những địa chỉ sau đây được quy định để thông báo, yêu cầu, báo cáo và những vấn đề cần liên lạc khác trong khuôn khổ bản Hiệp định này:

Địa chỉ của Bên Vay Vốn:

Bộ Tài Chính
Số 8 phố Phan Huy Chú
Hà Nội
Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Số Fax: (844) 826 2266

Sao gửi cho:

UBND tỉnh Hà Tĩnh
Số 19 - đường Nguyễn Tất Thành – Thị xã Hà Tĩnh
Tỉnh Hà Tĩnh
Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Số Fax: (843) 9856 141

UBND tỉnh Trà Vinh
Số 52A, đường Lê Lợi, phường 1
Thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Số Fax : (847) 4855 895

VBARD
Số 2, phố Láng Hạ
Quận Ba Đình, Hà Nội
Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Số Fax : (844) 8313 717

Địa chỉ của Quỹ:

International Fund for Agricultural Development
Via del Serafico, 107
00142 Rome
Italy
Địa chỉ điện tín: IFAD ROME
Số Fax: (3906) 504 3463

Địa chỉ Cơ quan Hợp tác:
United Nations Office for Project Services
(UNOPS) – Regional Office for Asia and the Pacific
The UN Service Building, 2nd floor
Rajadamnern Nok Avenue
Bangkok 10200
Số Fax: (662) 288 1013

Mục 8.05. *Ngôn ngữ làm việc.* Tất cả mọi thông báo, đề nghị, báo cáo, văn bản và các thông tin khác liên quan đến bản Hiệp định này, đến việc cấp vốn

đầu tư và chương trình (bao gồm các báo cáo như nêu trong các Điều IV và V) sẽ phải dùng tiếng Anh.

Với sự chứng kiến của các bên liên quan tới văn kiện này thông qua các đại diện được uỷ quyền của mình, đã ký Hiệp định này vào ngày hôm nay (ngày được viết trên đầu bản Hiệp định này) tại Rôm, Ita-lia.

Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
(đã ký)

Nguyễn Văn Nam
Đại diện được uỷ quyền

Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp

(đã ký)
Lennart Bage
Chủ tịch

Phụ lục 1

Mô tả chương trình

1. *Khu vực chương trình.* Chương trình này sẽ được thực hiện tại 50 xã được lựa chọn ở 7 huyện nông thôn thuộc tỉnh Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "HT") và 30 xã được lựa chọn tại 7 huyện nông thôn thuộc tỉnh Trà Vinh (sau đây viết tắt là "TV") thuộc lãnh thổ của Bên Vay Vốn, sau đây gọi là "khu vực chương trình"; mỗi một huyện nông thôn tham gia chương trình được gọi là "huyện chương trình" và mỗi tham gia chương trình được gọi là "tỉnh chương trình" hay hay HT và TV.

2. *Các dự án.* Tất cả các hoạt động được mô tả trong phụ lục này hình thành lên chương trình, mặc dù các hoạt động cụ thể giữa HT và TV có khác nhau. Nhưng hoạt động của chương trình được thực hiện tại HT theo cách tổ chức thực hiện được mô tả trong Hiệp định này sẽ được gọi là "dự án HT", trong khi các hoạt động được thực hiện tại TV trong khuôn khổ chương trình này được gọi là "dự án TV".

3. *Nhóm mục tiêu.* Chương trình sẽ hướng mục tiêu vào những hộ nghèo hơn và dễ bị rủi ro hơn và có các thành viên gia đình thiếu việc làm và có tài sản kinh tế ít ỏi; những hộ gia đình có tiềm năng nâng cao sản xuất nông nghiệp; những người phụ nữ và các hộ gia đình do phụ nữ làm chủ; tầng lớp thanh niên thiếu việc làm; và những người dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Khmer ở TV.

4. *Mục tiêu và mục đích chung.* Mục tiêu chung cuối cùng của chương trình là góp phần cho việc cải thiện thu nhập một cách bền vững cho người nghèo tại các vùng nông thôn ở Việt Nam. Mục đích của chương trình là hỗ trợ cho người nghèo có thể được tiếp cận và tham gia vào các loại thị trường tại HT và TV, cũng như những nơi thích hợp khác ở Việt Nam.

5. *Các hợp phần.* Chương trình gồm các hợp phần sau:

A. <u>Hỗ trợ Cơ hội Thị trường cấp Xã</u>

Mục tiêu của hợp phần này là cải thiện sinh kế cho người nghèo thông qua việc tham gia có hiệu quả hơn của họ vào các loại thị trường, đảm bảo sự tham gia của người nghèo vào các loại thị trường ấy bằng cách thực hiện các tiểu hợp phần và hoạt động sau đây:

(i) <u>Phát triển năng lực và nâng cao nhận thức thị trường</u>

a. Nghiên cứu/phân tích các thông tin thị trường về cơ sở tri thức thị trường của từng xã, kết hợp với việc lập bản đồ về đặc điểm nghèo đói/xã hội của các xã đó;

b. Xây dựng năng lực theo hướng tập trung vào thị trường thông qua việc thiết lập và tập huấn/đào tạo các nhóm và ban hỗ trợ chương trình, tập huấn cho các cán bộ lãnh đạo xã và thôn về thị trường, lập kế hoạch trên cơ sở thị trường và vai trò của người nghèo trong các loại thị trường;
c. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về những cơ hội tồn tại, khả năng tiếp cận đối với các loại thị trường khác nhau và những nguồn lực được cấp trong khuôn khổ "Ngân sách Cơ hội Thị trường cấp Xã" (CMOB).

(ii) Lập Kế hoạch Cơ hội Thị trường cấp Xã

a. Tiến hành các quy trình lập kế hoạch có sự tham gia của người dân (gọi tắt là lập kế hoạch tham dự) bởi Nhóm Hỗ trợ Cơ hội Thị trường cấp Xã, với sự giúp đỡ của các cán bộ chương trình cấp huyện và đơn vị Lập Kế hoạch Xã thuộc PCU;
b. Lập kế hoạch cơ hội thị trường cấp xã, bao gồm các đề nghị của xã đối với việc phân bổ kinh phí đầu tư được cấp cho xã trong khuôn khổ "Ngân sách Cơ hội Thị trường cấp Xã" (CMOB) và đánh giá nhu cầu đối với các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ khác;

(iii) Ngân sách Cơ hội Thị trường cấp Xã

a. Kinh phí cho Ngân sách Cơ hội Thỉ trường cấp Xã (CMOB) sẽ được cấp theo 3 loại hình đầu tư trong xã gồm: (i) hạ tầng kinh tế, (ii) đào tạo/tập huấn, xây dựng năng lực và dịch vụ tư vấn định hướng thị trường, và (iii) cấp vốn cho các nhóm tiết kiệm và tín dụng của phụ nữ (WSCG).

B. Hỗ trợ Việc làm/Doanh nghiệp và Phát triển Thị trường

Để cải thiện khả năng của các hộ gia đình tại các xã nghèo nhằm tham gia vào các thị trường lao động, hàng hoá và tài chính bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo đối với việc làm và những giá trị gia tăng được tăng lên trong sản xuất của họ, chương trình sẽ hỗ trợ các tiểu hợp phần và hoạt động sau đây:

(i) Kết nối việc làm và cải thiện kỹ năng

a. Những hoạt động chuẩn bị cho việc nâng cao nhận thức tại mỗi xã chương trình về các chương trình đào tạo kỹ năng và các cơ hội việc làm thông qua hoạt động hỗ trợ của chương trình IMPP; nhu cầu lao động/đánh giá nhu cầu; phát triển các khoá đào tạo kỹ năng với hình thức đào tạo mở rộng; và tập huấn tiểu giáo viên của các trung tâm dạy nghề (VTC);

b. Tập huấn/đào tạo của các VTC cho những người nghèo tìm việc làm ở các xã chương trình, với yêu cầu ít nhất phải có 50% học viên là nữ và

tại các khu vực ở TV có người Khmer sinh sống, thì phải có tỉ lệ người Khmer thích hợp tỉ lệ thuận với dân số Kmere tham gia các khoá tập huấn đó; cung cấp thiết bị tập huấn với trọng tâm là cho các lớp đào tạo mở rộng;

c. Đào tạo tại các doanh nghiệp, cùng với sự tham gia đối tác của các doanh nghiệp. Chương trình phải đảm bảo ít nhất 50% số học viên là nữ và tại các khu vực ở TV có người Khmer sinh sống, thì phải có tỉ lệ người Khmer thích hợp tỉ lệ thuận với dân số Khmere tham gia các khoá tập huấn đó. Các doanh nghiệp tham gia phải cam kết cung cấp việc làm cho những học viên đã học tập thành công.

(ii) Phát triển thị trường và hỗ trợ kinh doanh

a. Phân tích thị trường và cơ sở tri thức: Các công trình nghiên cứu, đánh giá và phân tích chuỗi thị trường trong mỗi tỉnh; hàng hoá và tiềm năng đầu tư cho người nghèo có lãi; và môi trường kinh doanh của tỉnh;

b. Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp và thị trường: cung cấp các dịch vụ phát triển kinh doanh (BDS) để hỗ trợ cho các doanh nghiệp siêu nhỏ hộ gia đình tại các xã chương trình và các SME có quan hệ với các xã chương trình;

c. Hỗ trợ môi trường thị trường: (i) tập huấn cho các nhà thầu cung cấp dịch vụ BDS; (ii) thành lập và vận hành Ban Tư vấn Kinh doanh tỉnh; (iii) tổ chức một cuộc hội chợ thương mại và đầu tư; và (iv) Biên soạn một cuốn sách hướng dẫn về thương mại và đầu tư.

C. Cấp vốn doanh nghiệp

Nhằm tăng cường các dịch vụ tài chính để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp siêu nhỏ hộ gia đình và các SME đem lại lợi ích cho người nghèo, chương trình sẽ hỗ trợ những hoạt động sau:

(i) Quỹ tín dụng cho các doanh nghiệp siêu nhỏ hộ gia đình và các SME

a. Thành lập quỹ tín dụng với sự đóng góp đối ứng của VBARD tại mỗi tỉnh thông qua chi nhánh VBARD tỉnh;

b. Tập huấn và hỗ trợ kỹ thuật cho cán bộ cho vay của VBARD nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện quỹ tín dụng này;

c. Giúp đỡ VBARD mở rộng chiến lược SME tại hai tỉnh.

(ii) Quỹ vốn mạo hiểm thí điểm

a. Lập một quỹ vốn mạo hiểm thí điểm với các khoản đầu tư cổ phần từ từ 20 000 đến 200 000 USD để tham gia cổ phần tối thiểu (chiếm 49% cổ phần bỏ phiếu) tại mỗi doanh nghiệp như thế.

D. Điều phối chương trình

Nhằm đảm bảo chương trình được quản lý có hiệu quả và tạo cơ sở để nhân rộng các phương pháp tiếp cận và các hoạt động can thiệp thành công ra những nơi khác trên lãnh thổ Bên Vay Vốn, những hoạt động sau đây sẽ được hỗ trợ:

(i) Điều phối chương trình

Thành lập đơn vị điều phối dự án (PCU) tại các cấp tỉnh, các nhóm hỗ trợ chương trình cấp huyện (DPST) ở mỗi huyện và nhóm hỗ trợ chương trình cấp xã (CPST) tại khu vực chương trình;

(ii) Các hoạt động xuyên suốt

a. Thành lập hệ thống GSĐG có hiệu quả;
b. Xoá mù chữ cho người Khmer tại TV;
c. Các sáng kiến chú trọng về giới: (i) các khoá học, hội nghị chuyên đề, hội thảo, công trình nghiên cứu để PCU đáp ứng các vấn đề và khó khăn cụ thể về giới, và (ii) cùng đối tác với hội PN để giúp các nhóm tiết kiệm và tín dụng tại các xã chương trình.

(ii) Đơn vị quản lý tri thức (KMU)

a. Hỗ trợ thực hiện (các dịch vụ tư vấn kỹ thuật chuyên ngành); hỗ trợ thành lập quỹ vốn mạo hiểm thí điểm; hỗ trợ hoạt động giám sát, đánh giá và bài học kinh nghiệm; quản lý và chia sẻ tri thức; thông tin tiếp xúc, đối thoại chủ trương và chính sách; phối hợp và hiệu quả viện trợ.

E. Quỹ kích thích năng lực hoạt động

Mục tiêu của hợp phần này là nhằm phát huy hiệu quả trong việc quản lý các nguồn lực của chương trình, thông qua các biện pháp sau đây:

a. Tăng ngân sách cho các hoạt động chương trình được thực hiện tốt có tác động quan trọng trong việc giúp người nghèo có thể tham gia tích cực và có hiệu quả hơn vào các loại thị trường. Khoản ngân sách này sẽ được thực hiện sau MTR.

Phụ lục 2

Phân bổ và rút vốn từ tài khoản vốn vay và tài khoản vốn cấp không

1. *Phân bổ vốn vay và vốn cấp không.* (a) Bảng dưới đây quy định các khoản mục gồm những khoản chi hợp lệ sẽ được cấp vốn từ nguồn vốn vay và vốn cấp không, việc phân bổ các khoản tiền thuộc vốn vay và vốn cấp không cho từng khoản mục và tỉ lệ các khoản chi đối với những mục được cấp vốn theo mỗi khoản mục.

Khoản mục	Số tiền được phân bổ từ vốn vay (tính bằng SDR)	Số tiền được phân bổ từ vốn cấp không tính bằng SDR)	% các khoản chi hợp lệ được cấp vốn
Xây dựng cơ bản	44 000		100% không kể thuế
a) HT	44 000		
b) TV			
II. Xe cộ, thiết bị và vật liệu			100% không kể thuế
a) HT	150 000		
b) TV	150 000		
III. Tập huấn, hội thảo		7 000	100% không kể thuế
a) HT	1 1140 000		
b) TV	1 1400 000		
IV. Hỗ trợ KT & nghiên cứu, quỹ hỗ trợ kinh doanh & thị trường, quỹ hỗ trợ TA		138 000	100% không kể thuế
a) HT	580 000		
b) TV	580 000		
V. Các hoạt động được CMOB hỗ trợ:			90% đối với các công trình hạ tầng
a) HT	3600000		
b) TV	3600000		
VI. Quỹ kích thích năng lực thực hiện			100% không kể thuế

a) HT			
b) TV	460 000		
	460 000		
VII. Quỹ cho vay lại và quỹ vốn mạo hiểm thí điểm			
a) Tín dụng HT	1 500 000		80%
b) Tín dụng TV	1 500 000		80%
c) Mạo hiểm HT	350 000		100%
d) Mạo hiểm TV	350 000		100%
VIII. Vận hành và duy tu bảo dưỡng:		17 000	30%
a) HT	70 000		
b) TV	70 000		
IX. Lương & phụ cấp:		108 000	30%
a) HT	200 000		
b) TV	200 000		
X. Chưa phân bổ	1 362 000		
Tổng	**17 550 000**	**270 000**	

(b) Quỹ có thể sẽ điều chỉnh bảng trên khi thấy cần thiết để có thể thực hiện được đầy đủ quyền của mình theo quy định tại mục 6.04 (kiểm toán). Quỹ sẽ thông báo cho Bên Vay Vốn về những sự điều chỉnh như vậy, và những thông báo như vậy trên thực tế sẽ được coi là sửa đổi Hiệp định này.

2. *Một số định nghĩa nhất định.* Nhằm mục đích đề ra của phụ lục này, những thuật ngữ dưới đây có nghĩa như sau:Các hoạt động được ngân sách cơ hội thị trường cấp xã hỗ trợ: có nghĩa là những khoản chi hợp lệ thuộc tiểu hợp phần hỗ trợ cơ hội thị trường cấp xã (đoạn A(iii), phụ lục 1).

Quỹ cho vay lại và vốn mạo hiểm: có nghĩa là mọi khoản chi hợp lệ trong khuôn khổ quỹ tín dụng được VBARD thiết lập để cho các doanh nghiệp siêu nhỏ hộ gia đình và các SME có khả năng tạo việc làm cao và/hoặc có quan hệ liên kết với người nghèo nông thon tại HT và TV thuộc Bên Vay Vốn vay lại. Vốn mạo hiểm sẽ cung cấp các nguồn lực để triển khai hoạt động cho các công ty có năng lực quản lý và triển vọng tăng trưởng khá.Vận hành và duy tu bảo dưỡng: có nghĩa là các khoản chi hợp lệ cho việc vận hành và duy tu bảo dưỡng trang thiết bị và xe cộ; chi phí vận hành cho mỗi PCU, mỗi văn phòng hỗ trợ chương trình huyện và

xã, và cho các chi phí vận hành hàng năm khác bao gồm tiền điện, điện thoại, nước và văn phòng phẩm.Ngân sách kích thích năng lực thực hiện (PIB): có nghĩa là những khoản chi hợp lệ cho các hoạt động thuộc hợp phần ngân sách kích thích năng lực thực hiện (đoạn E, phụ lục 1) theo kiến nghị của cuộc đánh giá giữa kỳ chương trình (MTR).

Lương và phụ cấp: là mọi khoản chi tiêu hợp lệ liên quan tới chi phí về lương và chi phí đi lại cho mỗi PCU, cho các nhóm hỗ trợ chương trình cấp huyện và xã vì mục đích quản lý và điều phối chương trình, cho đơn vị GSĐG và các đơn vị phát triển thị trường, việc làm và doanh nghiệp/kinh doanh.

Hỗ trợ kỹ thuật và nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp và thị trường : có nghĩa là các khoản chi hợp lệ bao gồm việc cấp vốn hỗ trợ kỹ thuật quốc tế và trong nước cho việc lập kế hoạch địa phương, kỹ năng nghề nghiệp, phát triển kinh doanh, vốn mạo hiểm, GSĐG, nghiên cứu về hàng hoá, môi trường kinh doanh, chuỗi giá trị, thương mại và đầu tư, kiểm toán.

Đào tạo/tập huấn và hội thảo: có nghĩa là các khoản chi hợp lệ bao gồm tập huấn/đào tạo và hội thảo; tập huấn cho từng đơn vị và hoạt động sau: (i) đơn vị lập kế hoạch xã; (ii) nhóm hỗ trợ chương trình cấp xã; (iii) ban tư vấn quản lý chương trình; tập huấn kế toán; hội nghị chuyên đề về phương pháp tiếp cận thị trường và về việc phát triển các loại thị trường cụ thể; nhóm đối tượng, thôn và các cuộc họp xã; các cuộc hội thảo tuyên truyền nâng cao nhận thức; tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn, nâng cao kỹ năng tay nghề tại chỗ làm việc; đào tạo tại doanh nghiệp; phát triển các hệ thống; tập huấn cho các cán bộ tư vấn BDS và VBARD; các cuộc họp phổ biến thông tin; tập huấn về phân tích nhu cầu; các khoá tập huấn tiếp theo; các cuộc tham quan khu vực.

Xe cộ, trang thiết bị và vật liệu: có nghĩa là các khoản chi hợp lệ liên quan tới việc mua xe cộ (4 ô-tô cho TV và 3 ô-tô cho HT) và xe máy; trang thiết bị tập huấn; các phương tiện văn phòng PCU; các thiết bị văn phòng cho các nhóm hỗ trợ chương trình cấp huyện và xã; bản tin chương trình ra 6 tháng 1 kỳ; thiết bị văn phòng cho các chuyên gia hỗ trợ kỹ thuật.

Các nguồn cấp không: có nghĩa là mọi khoản chi hợp lệ cho đơn vị quản lý tri thức (KMU) gồm: (i) tập huấn và hội thảo; (ii) hỗ trợ kỹ thuật và nghiên cứu; (iii) lương và phụ cấp cán bộ; và (iv) chi phí vận hành và duy tu bảo dưỡng.

3. *Các khoản tiền rút vốn tối thiểu.* Việc rút tiền từ tài khoản vốn vay sẽ được thực hiện với những khoản tiền có mức không dưới 20 000 USD hoặc tương đương, hoặc các khoản tiền theo mức khác mà Quỹ có thể quy định trong quá trình thực hiện.

4. *Báo cáo chi.* Có thể rút tiền từ tài khoản vốn vay hay vốn cấp không cho các khoản chi hợp lệ bằng các báo cáo chi có xác nhận liên quan tới: (a) tất cả những khoản chi hợp lệ thuộc các khoản mục VIII và IX của bảng phân bổ vốn quy định

tại đoạn 1 của phụ lục này; và (b) liên quan đến các khoản mục I, II, II, IV, V và VI của bảng phân bổ vốn được quy định tại đoạn 1 của phụ lục này, đối với các hợp đồng có giá trị không vượt quá 30 000 USD hoặc đối với các khoản tiền và các khoản mục khác mà Quỹ có thể quyết định trong quá trình thực hiện bằng cách thông báo cho Bên Vay Vốn biết. Việc rút tiền từ các tài khoản vốn vay và vốn cấp không liên quan tới khoản mục VII của bảng phân bổ vốn quy định tại đoạn 1 của phụ lục này có thể thực hiện bằng báo cáo chi có xác nhận. Các dàn xếp giải ngân cho những khoản chi được quy định trong SFA, với hình thức và nội dung chấp nhận được đối với Quỹ. Sổ sách hồ sơ giải trình cho những khoản chi đó không phải trình lên Quỹ, mà phải được Bên Vay Vốn lưu lại để đại diện của Quỹ hoặc CI kiểm tra theo quy định trong mục 4.07 (mục về báo cáo chi) và mục 10.03 (mục về thăm, làm việc, kiểm tra và điều tra) của văn kiện Những Điều Kiện Chung.

5. Cấp vốn hồi tố. Có thể rút tổng số không quá 200 000 SDR từ tài khoản vốn vay liên quan tới các khoản chi thuộc các khoản mục I, III và IV của bảng phân bổ vốn quy định tại đoạn 1 của phụ lục này, tức là những khoản chi được thực hiện trước ngày hiệu lực, nhưng phải sau 15, tháng 9, năm 2006. Những khoản chi đó phải được coi là các khoản chi hợp lệ vì toàn bộ mục đích của Hiệp đinh này.

6. *Những điều kiện trước khi rút vốn.*

(a) Không được rút vốn cho các khoản chi trong khuôn khổ các khoản mục I, II, III, IV, V, VIII và IX của bảng phân bổ vốn ở trên, tại đoạn 1 của phụ lục này, trước khi AWPB cho 18 tháng đầu tiên của chương trình được đệ trình lên Quỹ và CI và được được Quỹ và CI thông qua;

(b) Trước khi hoàn thành MTR và có kiến nghị của MTR liên quan tới hoàn thành mục tiêu của hợp phần ngân sách kích thích khả năng thực hiện (đoạn E, phụ lục 1), không được rút bất cứ khoản vốn nào để thanh toán cho các khoản chi thuộc khoản mục VI của bảng phân bổ vốn quy định tại đoạn 1 của phụ lục này;

(c) Không được rút bất cứ khoản vốn nào để thanh toán cho các khoản chi thuộc khoản mục VII của bảng phân bổ vốn quy định tại đoạn 1 của phụ lục này trước khi SFA, với hình thức và nội dung chấp nhận được đối với Quỹ được Bên Vay Vốn và VBARD ký kết theo quy định tại đoạn C.7 (d) của phụ lục 3 và một bản sao của văn kiện SFA đã được ký kết chuyển cho Quỹ.

Phụ lục 3

Thực hiện chương trình

A. Cấp quốc gia

1. Bộ Tài chính thuộc Bên Vay Vốn (MOF), thông qua vụ Tài chính Đối ngoại (EFD), sẽ chịu trách nhiệm điều phối ở cấp cao giữa Bên Vay Vốn và Quỹ theo các quy chế của Bên Vay Vốn. Trừ việc quản lý kinh phí của chương trình và việc hoàn trả vốn vay, MOF và các vụ liên quan của MOF sẽ không có trách nhiệm trực tiếp thực hiện hay quản lý chương trình, do chương trình được phân cấp cho hai tỉnh chương trình và các cấp chương trình thấp hơn.

B. Tổ chức và quản lý các dự án

2. Cơ quan chỉ đạo chương trình

2.1. *Phân công trách nhiệm.* UBND tỉnh (PPC) của mỗi tỉnh chương trình, trong khuôn khổ quyền lực là cơ quan chỉ đạo chương trình và có liên quan tới dự án của tỉnh chương trình, sẽ chịu trách nhiệm thực hiện chương trình trong khuôn khổ dự án liên quan của mình, bao gồm: (a) tuyển dụng/bổ nhiệm các cán bộ dự án cấp tỉnh phù hợp với các tiêu chí đã được Quỹ thông qua; và (b) đảm bảo cung cấp kịp thời vốn đối ứng theo yêu cầu nêu tại mục 3.05 của Hiệp định này và (c) thông qua AWPB của dự án thuộc tỉnh mình. Mỗi cơ quan chỉ đạo chương trình của mỗi tỉnh sẽ được PPMAC và PCU liên quan giúp đỡ thực hiện nhiệm vụ của mình.

3. Ban tư vấn quản lý chương trình cấp tỉnh (PPMAC)

3.1. *Thành lập.* Các cơ quan chỉ đạo HT và TV thông qua quyết định do cơ quan chỉ đạo ban hành, sẽ thành lập và duy trì trong suốt thời kỳ thực hiện chương trình, mỗi tỉnh một ban tư vấn quản lý chương trình cấp tỉnh (PPMAC). Ban này có những trách nhiệm như quy định trong văn kiện này liên quan với dự án liên quan.

3.2. *Thành phần PPMAC.* Mỗi PPMAC sẽ gồm có các sở và cơ quan[1] được cơ quan chỉ đạo lựa chọn. DPI và VBARD, mỗi đơn vị có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các hợp phần của chương trình, sẽ là những thành viên cốt lõi. Ngoài ra, ban này sẽ còn có từ 2 đến 3 đại diện của khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng là các thành viên cốt lõi. Mỗi một PPMAC sẽ do chủ tịch của ban chỉ đạo chương trình của tỉnh liên quan làm chủ tịch.

3.3. *Trách nhiệm.* Ban PPMAC sẽ đóng vai trò như là một cơ quan tư vấn cho cơ quan chỉ đạo về vấn đề lập chính sách, kế hoạch, điều phối, giám sát và theo dõi vác hoạt động của dự án liên quan và sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt đông của PCU của dự án liên quan và chịu trách nhiệm về việc

[1] Trong số các đơn vị gồm DPI, DOF, DARD, DOLISA, DOTT, DoI, DoT, Thuỷ sản, CEM, hội PN, hội Nông dân, Sở Tài nguyên & Môi trường và VBARD.

quản lý cvà các hoạt động của PCU liên quan. Các ban PPMAC sẽ có những trách nhiệm liên quan tới dự án của mình như sau:

(a) đảm bảo bổ sung lẫn nhau giữa dự án của mình với các chương trình/dự án do nước ngoài hay trong nước đầu tư và việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực do chương trình tài trợ;

(b) tư vấn về khuôn khổ chính sách và hướng dẫn chính sách hỗ trợ cho PCU để thực hiện dự án một cách có hiệu quả;

(c) đề nghị các quy chế và quyết định hỗ trợ của cơ quan chỉ đạo chương trình nhằm đơn giản hoá các quy chế, ở những trường hợp cần thiết, để hỗ trợ cho phương pháp tiếp cận của chương trình trong tỉnh;

(d) xem xét, đưa ra kiến nghị về các AWPB cho dự án liên quan và báo cáo cho Quỹ và CI;

(e) đóng vai trò tiếp nối giữa PCU với cơ quan chỉ đạo chương trình về những vấn đề lập, sửa đổi và thực hiện chính sách nhằm đảm bảo thực hiện dự án có hiệu quả;

(f) đảm bảo hợp tác và phối kết hợp có hiệu quả giữa các PCU, cơ quan thực thi của dự án thuộc tỉnh chương trình và phát triển một chế độ trách nhiệm trong việc thực hiện và sử dụng hợp lý các nguồn lực ở tất cả các cấp; và

(g) kiểm tra, đánh giá các báo cáo tiến độ và đảm bảo có biện pháp khắc phục kịp thời về những vấn để trong quản lý và thực hiện.

4. Các đơn vị điều phối chương trình cấp tỉnh (PCU)

4.1. *Thành lập.* Trước ngày hiệu lực, các cơ quan chỉ đạo sẽ thành lập tại mỗi tỉnh một đơn vị điều phối dự án cấp tỉnh (PCU) trong khuôn khổ dự án liên quan. Các PCU sẽ báo cáo cho các Ban Tư vấn Quản lý Chương trình (PPMAC) của tỉnh liên quan, nhưng có quyền tự quản đối với các hoạt động hàng ngày của mình

4.2. *Thành phần.* Mỗi PCU sẽ gồm có các thành viên sau liên quan đến dự án liên quan: giám đốc dự án; phó giám đốc dự án; điều phối viên tín dụng; đơn vị Phát triển Thị trường, Việc làm và Kinh doanh (6); Đơn vị Lập Kế Hoạch Xã (5); đơn vị GSĐG (2); đơn vị Tài chính & Hành chính (4) gồm cán bộ phiên dịch và phụ trách quản trị văn phòng; các cán bộ hỗ trợ (5). Ngoài các nhiệm vụ khác, mỗi PCU sẽ thành lập một ban tuyển dụng để tiến hành tuyển dụng thông qua một quy trình cạnh tranh và công khai để tuyển dụng các cán bộ chủ chốt sau đây: trưởng đơn vị phát triển thị trường, việc làm và kinh doanh, trưởng đơn vị lập kế hoạch xã, điều phối viên quỹ tín dụng, trưởng đơn vị GSĐG và đánh giá kinh tế và

trưởng đơn vị tài chính và hành chính (quản trị tài chính). Nhân sự cho các chức danh này phải được tuyển dụng thông qua một quy trình cạnh tranh và công khai và được trả lương trọn gói trên cơ sở cạnh tranh theo đúng quy chế của MOF về các dự án ODA . Tất cả những vị trí còn lại sẽ được PCU mỗi tỉnh tuyển dụng đầy đủ thông qua quy trình tuyển dụng cạnh tranh, công khai và mở rộng cho tất cả mọi ứng cử viên thuộc cả hai khu vực công cộng và tư nhân.

4.3. *Ttách nhiệm.* Ngoài những vấn đề khác, mỗi PCU của mỗi dự án có những chức năng sau đây:

(a) soạn thảo AWPB tổng hợp như mô tả tại mục 3.02, trên cơ sở các Kế hoạch Cơ hội Thị trường cấp Xã;

(b) đảm bảo điều phối có kết quả tất cả các hoạt động của dự án ở tất cả các cấp;

(c) đảm bảo phối hợp có hiệu quả và chia sẻ thông tin với các dự án/chương trình khác do các nhà tài rợ khác đầu tư;

(d) tổ chức mua sắm theo đúng Hiệp định này;

(e) soạn thảo TOR, quảng cáo và tuyển dụng cán bộ DPST vầ CPST;

(f) soạn thảo TOR cho vấn đề hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp các dịch vụ khác, tuyển dụng và giám sát hoạt động kỹ thuật của cả các công ty và cá nhân vhuyên gia hỗ trợ kỹ thuật;

(g) chuẩn bị và đệ trình đơn rút vốn để rút vốn từ tài khoản đặc biệt, và đảm bảo giải ngân đày đủ và kịp thời các kinh phí trong khuôn khổ dự án;

(h) tuân thủ đầy đủ mọi yêu cầu về báo cáo, theo dõi/giám sát và quản lý theo quy định của Hiệp định này;

(i) duy trì tài khoản liên quan của dự án;

(j) soạn thảo và trình nộp báo cáo tiến độ dự án theo đúng quy định của Hiệp định này; và

(k) thiết lập chế độ đánh giá và đánh giá tác động tham dự.

5. Giám dốc dự án (PD)

5.1. *Bổ nhiệm.* Cơ quan chỉ đạo mỗi tỉnh sẽ bổ nhiệm một giám đốc dự án (PD) trong khuôn khổ dự án riêng của mình trước ngày hiệu lực (gọi chung là "các PD", còn riêng từng giám đốc dự án thì gọi là "PD" chẳng hạn "PD-HT" và "PD-

TV"; các PD phải được Quỹ chấp thuận trước. Kinh nghiệm, lai lịch và TOR của các PD sẽ phải được Quỹ phê chuẩn.

5.2. *Nhiệm kỳ làm việc.* Các PD sẽ phục vụ suốt toàn bộ quá trình thực hiện chương trình, và chỉ có cơ quan chỉ đạo liên quan có thể cách chức sau khi đã tham khảo ý viến trước với Quỹ.

5.3. *Trách nhiệm.* Các PD phải làm việc chuyên trách cho dự án. PD sẽ là người đứng đầu của PCU và nói chung chịu trách nhiệm lãnh đạo và theo dõi/giám sát việc thực hiện của các cơ quan thực thi, các huyện và xã trong khuôn khổ dự án của mình theo đúng phương pháp tiếp cận của dự án, và điều phối mọi hoạt động theo đúng lịch trình và thủ tục. Cơ quan chỉ đạo phải ra quyết định trao cho PD quyền thừa hành cần thiết và đầy đủ để đảm bảo cho sự hoạt động trôi chảy của PCU và của các bên chương trình trong khuôn khổ dự án của mình. Các PD sẽ đồng thời là thư ký của PPMAC liên quan, và sẽ chịu trách nhiệm phối hợp qua lại giữa PPMAC, PCU, DPST và CPST.

6. Ban tư vấn quản lý chương trình cấp huyện

6.1. *Thành lập.* Mỗi cơ quan chỉ đạo (LPA) sẽ thành lập, thông qua quyết định của LPA liên quan và duy trì suốt trong thời gian thực hiện chương trình, một ban Tư vấn Quản lý Chương trình cấp huyện (DPMAC) tại mỗi huyện chương trình với trách nhiệm như quy định trong văn kiện này đối với dự án liên quan.

6.2. *Thành phần.* Mỗi DPMAC sẽ gồm, các phòng, ban[2] được LPA lựa chọn. Mỗi DPMAC sẽ do chủ tịch của UBND huyện ((DPC) đứng đầu.

6.3 *Trách nhiệm.* Ngoài các nhiệm vụ khác, DPMAC sẽ đóng vai trò như một cơ quan tư vấn cho các Nhóm Hỗ trợ Chương trình cấp Huyện (DPST), và chịu trách nhiệm đảm bảo hiệu quả hoạt động của các DPST trong dự án liên quan của mình.

7. Nhóm Hỗ trơ Chương Trình cấp Huyện (DPST)

7.1. *Thành lập.* Tại mỗi huyện chương trình, sẽ thành lập một DPST để làm tiền đề cho việc tham gia chương trình của huyện. Việc thành lập các DPST cùng với TOR cho DPST sẽ được LPA sẽ thông báo.

7.2. *Thành phần.* Một trợ lý GSĐG/lập kế hoạch chuyên trách sẽ được PCU tuyển dụng, với ý định về sau cán bộ này sẽ tiếp tục vai trò điều phối/xúc tiến thị trường/kinh doanh của mình tại huyện nhà sau khi chương trình kết thúc. Cán bộ DPST sẽ được hợp đồng tuyển dụng trên cơ sở năng lực công tác, các hợp đồng có thể được ký lại (gia hạn) hàng năm. Chủ tịch DPC sẽ tham gia kiêm nhiệm và theo dõi hoạt động của DPST.

[2] Trong số các sở/ngành gồm: DPI, MOF, DARD, DOLISA, DOTT, DoI, DoT, Thuỷ sản, CEM, hội PNW, hội Nông dân, sở Tài nguyên & Môi trường và VBARD.

7.3. *Trách nhiệm.* DPST chịu trách nhiệm hỗ trợ các hoạt động của chương trình tại huyện nhà và đặc biệt, giám sát và đánh giá, hỗ trợ vấn đề lập và thực hiện kế hoạch xã, và xây dựng năng lực cho huyện về lĩnh vực xúc tiến hị trường/phát triển kinh doanh.

8. Ban Tư vấn Chương trình cấp Xã (CPMAC)

8.1. *Thành lập.* PCU sẽ hỗ trợ việc thành lập ở mỗi xã chương trình một CPMAC và duy trì hoạt động của chúng suốt thời gian chương trình với trách nhiệm liên quan đến dự án như được quy định trong văn bản này.

8.2. *Thành phần.* Trong số các thành phần, CPMAC sẽ gồm đại diện của các bộ phận xã hội khác nhau trong xã gồm: UBND xã (CPC), các thôn của xã (trung bình 7 người, thay phiên nhau), phụ nữ, thanh niên, dân tộc thiểu số, và những thành viên tích cực khác trong cộng đồng. CPMAC sẽ do chủ tịch UBND xã (CPC) đứng đầu.

8.3. *Trách nhiệm.* CPMAC chủ yếu sẽ hoạt động như là một cơ quan tư vấn cho các CPST, và là một đơn vị tham vấn của xã để đảm bảo rằng tất cả các đối tượng có đại diện đầy đủ và công bằng trong quá trình đưa ra quyết định. CPMAC cũng sẽ giám sát công việc của nhóm Hỗ trợ Lập Kế haọch Xã (CPST).

9. Nhóm Hỗ trợ Chương trình cấp Xã (CPST)

9.1. *Thành lập.* LPA liên quan sẽ thông báo về việc thành lập các CPST, và đây sẽ là tiên đề cho việc tham gia chương trình của xã. Việc thông báo sẽ gồm có TOR của CPST, về quyền lợi và trách nhiệm của CPST đối với việc quản lý chương trình tại cấp xã.

9.2. *Thành phần.* CPST sẽ gồm 2 cán bộ chuyên trách và hai cán bộ bán chuyên trách (kiêm nhiệm), như sau: (i) Cán bộ hỗ trợ phát triển xã, là cán bộ chuyên trách đương nhiệm[3] chịu trách nhiệm giúp đỡ công việc chuẩn bị của các nhóm mục tiêu và hướng dẫn các quy trình tham vấn tại các thôn; (ii) kế toán CMOB, là cán bộ tuyển dụng mới, làm việc chuyên trách, chịu trách nhiệm quản lý đối với tài khoản CMOB, được thủ quỹ của CPC giúp việc; và hai cán hộ bán chuyên trách của CPC; (iii) chủ tịch CPC đương nhiệm làm việc bán chuyên trách cho chương trình, chịu trách nhiệm lãnh đạo chung; và (iv) thủ quỹ của CPC đương nhiệm, làm việc bán chuyên trách cho chương trình, chịu trách nhiệm quản lý tài chính chung và lồng ghép các khoản tiền thuộc CMOB vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của xã. CPST sẽ chịu trách nhiệm trước CPMAC.

9.3. *Trách nhiệm.* Ở cấp xã chương trình, CPST sẽ chịu trách nhiệm phối kết hợp, thực hiện, theo dõi/giám sát và báo cáo về các hoạt động ở cấp xã/thôn.

[3] được lựa chọn trong số các cán bộ hoặc các thành phần khác cư trú trong xã

C. Tổ chức thực hiện bổ sung

1. *Hướng nhóm mục tiêu.* Các yếu tố chủ yếu trong việc xác định nhóm mục tiêu của chương trình sẽ gồm:

- Lựa chọn các xã có tỉ lệ nghèo đói cao nhất tại các tỉnh chương trình và trước đây được ít hoặc không có sự hỗ trợ của các nhà tài trợ khác.
- Thu hút đại diện của các nhóm mục tiêu tham gia vào các cơ chế giám sát/phản hồi và đánh giá tham dự của chương trình.
- Áp dụng các chỉ tiêu về giới, dân tộc thiểu số và tỉ lệ nghèo đói để đảm bảo việc tham gia và đại diện thích đáng trong quá trình phân bổ nguồn lực của chương trình cũng như trong các cơ quan đưa ra quyết định liên quan đến chương trình và cả trong các nhóm quản lý.

2. *Phạm vi và tiêu chí lựa chọn đối với xã.* Phạm vi khu vực chương trình gồm 7 huyện tại mỗi tỉnh. Tiêu chí lựa chọn xã sẽ là như sau:

- Tiêu chí cấp 1. chọn các xã có tỷ lệ nghèo đói cao hơn tỷ lệ nghèo đói bình quân của mỗi tỉnh chương trình.
- Tiêu chí cấp 2. Loại trừ các xã đã được hỗ trợ lớn bởi các chương trình/dự án phát triển khác, đặc biệt là những xã đã được đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng và hỗ trợ thể chế/xây dựng năng lực.

3. Phân chia giai đoạn chương trình đối với các xã. Trong năm chương trình đầu tiên, sẽ triển khai thực hiện tại hai huyện mỗi tỉnh chương trình, với 3 xã mỗi huyện. Trong năm chương trình thức hai, các xã được lựa chọn còn lại của các huyện sẽ được đưa vào chương trình. Những huyện có năng lực và số xã ít sẽ hoàn thành các hoạt động khởi động ở những xã mới vào năm thứ hai; các huyện có năng lực hạn chế và/hoặc có số xã nhiều sẽ đưa các xã được lựa chọn vào chương trình trong khoảng thời gian 2 năm, ấy là năm chương trình thứ hai và năm chương trình thứ ba (PY2 & PY3).

4. Ngân sách Cơ hội Thị trường cấp Xã (CMOB). CMOB cung cấp cho xã để giải ngân thanh toán cho các hoạt động trong thời hạn 3 năm. Việc xử dụng và xin rút vốn từ CMOB sẽ được quyết định trên cơ sở các đề nghị được trình bày trong kế hoạch cơ hội thị trường xã, và như vậy sẽ đại diện cho các nhu cầu ưu tiên đã được thảo luận và thống nhất của xã. Một mức kinh phí nhỏ sẽ được cấp cho các xã tham gia chương trình; các xã có số hộ nhiều hơn sẽ được bổ sung thêm kinh phí theo tỉ lệ thuận với số dân. Nguồn kinh phí này sẽ được sử dụng để thực hiện 3 loại hình đầu tư tại cấp xã gồm: (i) đầu tư vho cơ cấu hạ tầng kinh tế, (ii) tập huấn/đào tạo, xây dựng năng lực và tư vấn định hướng thị trường (iii) cấp vốn tín dụng cho các nhóm tiết kiệm và tín dụng của phụ nữ (WSCG). Mặc dù kinh phí được phân bổ riêng cho từng loại hình đầu tư với quyền tự quyết của xã, nhưng sẽ áp dụng một mức trần là mức đầu tư cho mỗi loại hình không được vượt quá 75% tổng kinh phí CMOB.

Phụ lục 3A

Các điều khoản bổ sung

1. *Giám sát.* (a) Bộ phận Đánh giá kinh tế và GSĐG của PCU và VBARD sẽ chịu trách nhiệm thành lập và duy trì một hệ thống GSĐG thích hợp. Hệ thống GSĐG sẽ lồng ghép hệ thống đánh giá kết quả và tác động của Quỹ (RIMS), với mục tiêu chính là nhằm đánh giá tác động của các hoạt động can thiệp của chương trình đối với đời sống của nhóm mục tiêu.

(b) Cách 3 tháng hoặc sớm hơn kể từ sau ngày hiệu lực, và không trái với điểm (a) ở trên, các chỉ số giám sát chính xác để sử dụng trong hệ thống GSĐG của chương trình phải được thiết lập.

2. *Trọng tâm về giới.* Bình đẳng giới, lồng ghép giới và đặc biệt chú trọng sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động của chương trình sẽ được theo đuổi xuyên suốt bằng cách sử dụng các biện pháp sau:

(a) Lồng ghép giới vào tất cả mọi hoạt động của chương trình;

(b) Hướng tới đạt ít nhất 50% nữ tham gia vào các cơ quan đưa ra quyết định, bao gồm PCU, và yêu cầu phải có tối thiểu 30% đại diện là nữ;

(c) Đảm bảo không dưới 50% học viên tham gia học nghề và đào tạo kỹ năng là nữ;

(d) Đảm bảo không dưới 30% các doanh nghiệp hộ gia đình được chương trình hỗ trợ là do phụ mữ làm chủ, và đến ngày kết thúc chương trình, tỷ lệ này được đưa lên 50%;

(e) Đẩy mạnh các nhóm tiết kiệm & tín dụng phụ nữ (WSCG);

(f) Đặc biệt chú trọng chương trình xoá mù chữ cho phụ nữ người Khmer;

(g) TOR của cán bộ chương trình cần có nội dung về lồng ghép giới và những vấn đề về giới như là những vấn đề xuyên suốt được quan tâm trong tất cả mọi hoạt động;

(h) Phân chia theo giới trong các chỉ số giám sát, khi cần, để giúp cho ban quản lý chương trình đánh giá tác động của chương trình đối với phụ nữ và nam giới, tạo điều kiện cho các ban quản lý chương trình đáp ứng các vấn đề về giới, những thử thách cũng như cơ hội về giới;

(i) Cấp một khoản ngân sách để giúp ban quản lý chương trình giải quyết những vấn đề & khó khăn liên quan về giới phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. *Dân tộc thiểu số.* Dân tộc thiểu số sẽ được chú ý đặc biệt và là một bộ phận trong trong nhóm mục tiêu của chương trình được hưởng các lợi ích của chương trình. Các biện pháp đặc biệt sẽ được tiến hành liên quan đế lĩnh vực này:

(a) Cung cấp thông tin về chương trình cho người Khmer bằng tiếng Khmer;

(b) Dạy học xoá mù chữ cho người Khmer;

(ii) các doanh nghiệp có mục tiêu làm ăn có lãi và đóng góp vốn cổ phần thích đáng; và (iii) các hiệp hội cùng hùn góp vốn với nhau; (iv) các doanh nghiệp có khả năng và sẵn sàng thiết lập và vận hành các hệ thống kế toán minh bạch; và (v) các doanh nghiệp có kế hoạch có đủ lưu lượng vốn tiền dư trong vòng 3 đến 5 năm.

(g) *Các điều khoản và điều kiện cấp vốn PVCF.* Cơ cấu đầu tư sẽ dựa trên cơ sở PVCF tham gia góp cổ phần thấp hơn (cao nhất là 49% vốn cổ phần bỏ phiếu) và phạm vi cấp vốn là từ 20,000 USD đến 200,000 USD.

8. *Ngân sách kích thích năng lực hoạt động (PIB).* Ngân sách này sẽ là một công cụ cho ban quản lý chương trình nhằm tăng cường ngân sách cho bất cứ hoạt động chương trình nào được thực hiện tốt và có tác động lớn trong việc giúp người nghèo có khả năng tham gia tích cực hơn và hiệu quả hơn trong các loại thị trường. Qua tham khảo với Quỹ, nguồn kinh phí này sẽ được chia đều giữa hai tỉnh và sẽ được phân bổ trên cơ sở các kiến nghị đưa ra của MTR cho những năm tiếp theo. Nếu thấy rằng việc giải ngân và thực hiện của một hoặc nhiều hợp phần gặp khó khăn do thiếu vốn tại một trong hai tỉnh chương trình, thì trên cơ sở các kiến nghị của MTR, Bên Vay Vốn, qua tham khảo với Quỹ có thể quyết định phân bổ phần nhiều hơn của nguồn PIB này cho tỉnh chương trình đó.

9. Sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình (PIM)

9.1. *Soạn thảo.* Bên Vay Vốn sẽ yêu cầu LPA của mỗi tỉnh chương trình soạn thảo một cuốn sổ tay hướng dẫn thực hiện chương trình (PIM) sớm nhất có thể được, nhưng không được chậm quá 90 ngày kể từ ngày hiệu lực. Văn bản PIM sẽ quy định chi tiết trách nhiệm thực hiện chương trình phù hợp với chính sách của Bên Vay Vốn và các thủ tục cần phải tuân thủ trong việc lập kế hoạch, ngân sách, cấp vốn, giải ngân vốn vay và vốn cấp không, báo cáo, mua sắm, chuẩn bị các tài khoản và kiểm toán.

9.2. *Chấp thuận.* Bên Vay Vốn, thông qua các PCU, sẽ gửi nội dung tóm tắt của cuốn PIM dự thảo cho Quỹ và CI để xem xét chấp thuận, không chậm quá 90 ngày kể từ ngày hiệu lực.

9.3. *Thông qua.* Các PPC của hai tỉnh chương trình sẽ thông qua nội dung cuốn PIM, dưới hình thức đã được Quỹ và CI chấp thuận và các PCU phải cung cấp kịp thời văn bản PIM chính thức cuối cùng cho Quỹ và CI.

9.4. *Sửa đổi và mâu thuẫn.* PCU có thể đề nghị sửa đổi PIM trong quá trình thực hiện, những sửa đổi đó có thể có hiệu lực khi được Quỹ và CI chấp thuận. Mọi sửa đổi đối với PIM phải được Quỹ và CI chấp thuận trước khi ấn hành. Trong trường hợp sự việc không lo-gic hoặc mâu thuẫn giữa các điều khoản của Hiệp định này với PIM, thì các điều khoản quy định của Hiệp định sẽ có giá trị.

các khoản thanh toán tiền lãi, trừ đi các chi phí vận hành hợp lý và các chi phí hợp lý khác.

(vi) Bên Vay Vốn sẽ lấy từ nguồn vốn vay cung cấp một khoản tương đương 200 000 USD dưới dạng một khoản cấp không cho VBARD nhằm mục đích thực hiện các hoạt động đào tạo/tập huấn được cấp vốn theo khoản mục VII của bảng phân bổ vốn quy định tại phụ lục 2.

(vii) Trong khuôn khổ thời gian hiệu lực của chương trình, VBARD sẽ cung cấp cho Quỹ các báo cáo tiến độ hàng quý, bao gồm nội dung đánh giá thực hiện và kế hoạch công tác và ngân sách cần thiết nhằm thực hiện hợp phần này trong quý tiếp theo trong khuôn khổ của AWPB chung của chương trình.

(viii) VBARD sẽ chuyển cho Bên vay vốn một khoản đóng góp đối ứng gồm 1 200 000 USD để cấp kinh phí cho hợp phần Cấp Vốn Doanh Nghiệp (phụ lục 1, đoạn C.) với điều khoản và điều kiện đã thoả thuận;

(ix) VBARD sẽ thực hiện các hoạt động trong khuôn khổ chương trình theo đúng các thủ tục, nguyên tắc và tập quán quy định trong cuốn sổ tay vận hành tín dụng của chương trình, và cam kết không chuyển nhượng, sửa đổi, khước từ hoặc huỷ bỏ cuốn sổ tay vận hành tín dụng hoặc bất cứ một khoản nào trong cuốn sổ tay đó, nếu như theo quan điểm của Quỹ, những việc chuyển nhượng, sửa đổi, khước từ hoặc huỷ bỏ ấy thực sự ảnh hưởng bất lợi đối với khả năng hoạt động của VBARD hoặc đối với việc thực hiện chương trình.

(x) VBARD phải tuyên bố cam kết đối với mục tiêu chung và mục đích của chương trình như quy định tại phụ lục 1 trong văn kiện này và, nhằm mục đích tăng cường thêm mục tiêu chung và mục đích nói trên, VBARD cam kết sẽ thực hiện chương trình theo đúng bản Hiệp định này, cụ thể là các phụ lục 1, 3 và 3A của văn kiện này;

Bên Vay Vốn sẽ gửi cho Quỹ và CI bản dự thảo của hiệp định SFA để những cơ quan này đóng góp ý kiến và thông qua trước khi ký.

(e) *Quỹ vốn mạo hiểm (quỹ cổ phần) thí điểm (PVCF).* Tại mỗi tỉnh chương trình sẽ thành lập một quỹ PVCF với khoản phân bổ ban đầu là 500 000 USD mỗi tỉnh. Hỗ trợ kỹ thuật (TA), chi phí quản lý trong toàn bộ thời gian chương trình, và đào tạo tập huấn quản lý với tổng số tiền 150 000 USD cho mỗi tỉnh sẽ được chương trình cấp.

(f) *Tính hợp lệ cho các đề án vay vốn từ nguồn PVCF.* Nguồn kinh phí này sẽ chủ yếu được đầu tư cho các công ty có quá trình hoạt động lâu dài và có triển vọng tăng trưởng hấp dẫn. Một tỉ lệ của vốn đầu tư sẽ được cấp cho các đơn vị triển khai mới, có kế hoạch kinh doanh mạnh và có đội ngũ quản lý có năng lực và cam kết. Đặc biệt chú ý cấp vốn cho các doanh nghiệp có triển vọng tạo được nhiều việc làm và/hoặc có các mối liên kết tích cực với người nghèo nông thôn tại hai tỉnh HT và TV. Ngoài ra sẽ cấp vốn cho: (i) các doanh nghiệp có đăng ký;

- Doanh nghiệp siêu nhỏ tại các xã chương trình;
- Các SME trên toàn 2 tỉnh, nhưng có quan hệ gắn kết với các xã được chương trình hỗ trợ.

Để sàng lọc, các đề án vay vốn phải được đơn vị MDBS của chương trình khẳng định là hợp lệ và phải được các chi nhánh VBARD tỉnh thẩm định và thông qua và coi là khả thi về mặt kỹ thuật. Thời hạn của các khoản vay lại sẽ không vượt quá 8 năm và qui mô khoản vay lại không được vượt quá 300 000 USD.

(d) *Hiệp định cấp vốn phụ (SFA).* Kinh phí từ IFAD sẽ được cấp cho Bên Vay Vốn theo nội dung chi tiết của văn bản hiệp định cấp vốn phụ (SFA) liên quan sẽ được ký giữa Bên Vay Vốn và VBARD và hiệp định này sẽ quy định những điều sau đây:

(i) Bên Vay Vốn sẽ cho vay lại các món tiền từ vốn vay với tổng số tiền lên đến 3 700 000 SDR cho VBARD nhằm mục đích thực hiện các chương trình được cấp vốn từ khoản mục VII (Quỹ cho vay lại và Quỹ vốn mạo hiểm) của bảng phân bổ quy định tại đạon 1 phụ lục 2 theo chính sách cho vay lại của Bên Vay Vốn áp dụng cho các dự án ODA và với các điều kiện và điều khoản chấp nhận được đối với Quỹ.

(ii) VBARD sẽ thanh toán tiền lãi của Bên Vay Vốn trên khoản vốn gốc dùng làm vốn tín dụng mà VBARD đã rút và trên khoản tiền gốc dư nợ qua từng thời gian theo các điều kiện và điều khoản chấp nhận được với Quỹ.

(iii) Bên Vay Vốn chuyển cho VBARD trung ương để chuyển tiếp xuống cho các VBARD chi nhánh tỉnh một khoản tiền ứng ban đầu bằng loại tiền VND tương đương 500 000 USD cho mỗi chi nhánh. VBARD trung ương sẽ cung cấp từ nguồn riêng của mình cho mỗi chi nhánh VBARD tỉnh một khoản 125 000 USD (VBARD góp đối ứng 20%). Mỗi chi nhánh VBARD tỉnh có thể yêu cầu bổ sung theo từng thời gian thông qua VBARD trung ương, các khoản tiền tương ứng với số tiền đã giải ngân theo đúng với các quy định của SFA và các AWPB liên quan.

(iv) Hiệp định cấp vốn phụ (SFA) sẽ bắt đầu có hiệu lực thực hiện kể từ ngày Hiệp định cấp vốn chương trình có hiệu lực.

(v). Bên Vay Vốn, thông qua VBARD, sẽ thành lập và duy trì tại mỗi chi nhánh VBARD tỉnh một quỹ tín dụng quay vòng và một quỹ vốn mạo hiểm quay vòng để tiếp nhận "khoản thu tịnh" được chuyển trực tiếp hay gián tiếp từ nguồn vốn vay xuống. VBARD chi nhánh tỉnh sẽ sử dụng các quỹ quay vòng này để tiếp tục cho những người hưởng lợi hợp lệ của chương trình vay lại theo quy định của Hiệp định cho đến ngày kết thúc chương trình. Theo tinh thần của đoạn này, cụm từ "các khoản thu tịnh" có nghĩa là tất cả các khoản hoàn trả vốn gốc và tất cả

- Những nhà doanh nghiệp muốn thành lập SME trong tỉnh chương trình có liên quan đến người hưởng lợi của chương trình, hoặc bằng cách tạo việc làm hay cung cấp các dịch vụ gắn liền với các chuỗi giá trị của người hưởng lợi chương trình.

7. *Cấp vốn doanh nghiệp.*

a) Mỗi chi nhánh VBARD tỉnh sẽ đảm nhiệm toàn bộ trách nhiệm thực hiện quỹ tín dụng của chương trình, với sự hướng dẫn của cuốn sổ tay về chính sách và vận hành tín dụng (CPOM) sẽ được VBARD soạn thảo vào thời gian khởi động chương trình và trình lên Bên Vay Vốn và Quỹ xem xét và thông qua. Có thể sửa đổi/điều chỉnh nội dung CPOM với sự chấp thuận trước của VBARD, bên Vay Vốn và Quỹ.

b) CPOM. Trong số các quy định của cuốn CPOM, sẽ có những quy định ề nhưng lĩnh vực sau:

7. *Cấp vốn doanh nghiệp.* (a) Mỗi chi nhánh cấp tỉnh của VBARD sẽ đảm nhiệm toàn bộ trách nhiệm thực hiện quỹ tín dụng của chương trình, với sự hướng dẫn của cuốn sổ tay về chính sách và vận hành tín dụng (CPOM) sẽ được VBARD soạn thảo vào thời gian khởi động chương trình và trình lên Bên Vay Vốn và Quỹ xem xét và thông qua. Có thể sửa đổi/điều chỉnh nội dung CPOM với sự chấp thuận trước của VBARD, bên Vay Vốn và Quỹ.

(b) *CPOM.* Cuốn CPOM sẽ quy định những vấn đề sau:

- quản lý quỹ tín dụng;
- tiêu chí hợp lệ của các đề án vay vốn;
- các điều khoản và điều kiện đối với các khoản vay lại (lãi suất cho vay, thời hạn vay, cấp vốn đề án vay, thế chấp, không trả nợ, và hoàn trả vốn vay);
- thẩm định đề án vay vốn;
- bảo vệ môi trường, kiểm toán, giám sát và báo cáo;
- Vai trò và trách nhiệm của VBARD và các thực thể chương trình khác trong việc xúc tiến/đẩy mạnh các doanh nghiệp có khả năng tồn tại để được quỹ tín dụng chương trình cấp vốn.

(c) *Tính hợp lệ của các đề án vay vốn.* Những người vay lại vốn thuộc quỹ tín dụng của chương trình sẽ chỉ giới hạn trong các cá nhân và doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Đầu tư hợp lệ gồm những khoản đầu tư tư nhân ngắn, trung và dài hạn được sử dụng để thành lập các doanh nghiệp mới, mở rộng những doanh nghiệp hiện hữu, hoặc tái đầu tư vào các doanh nghiệp đang tồn tại. Các dự án dựa vào ngành nông nghiệp hoặc cong nghiệp nông thôn tại các tỉnh chương trình sẽ được coi là hợp lệ. Quỹ tín dụng của chương trình sẽ hỗ trợ những thành phần sau:

5. *Kết nối việc làm và cải thiện kỹ năng.* Đối với các hoạt động tập huấn/đào tại doanh nghiệp tạo do các VTC quản lý, tiêu chí lựa chọn học viên sẽ gồm:

- Học viên phải là những người cư trú tại xã;
- Ít nhất 60% học viên phải là thuộc các hộ nghèo (dựa trên kết quả phân loại nghèo đói của DOLISA);
- Ít nhất 50% học viên phải là nữ; và
- Đối với xã có số người Kmere đông, thì số học viên người Khmer cũ phải tỷ lệ thuận với số dân người Khmere của các xã đó.

Đối với hoạt động tập huấn/đào tạo tại doanh nghiệp, phải có một điều kiện tiên quyết khác là các doanh nghiệp tham gia phải cam kết cung cấp việc làm cho các học viên học tập đạt kết quả.

6. *Quỹ Phát triển Kinh doanh và Liên kết Thi trường (BDML).*

(a) Tại mỗi tỉnh chương trình, hoạt động của BDML sẽ được thực hiện bởi đơn vị Phát triển Thị trường, Việc làm và Kinh doanh (MJBD) để cấp vốn cho các hoạt động sau:

- Các dịch vụ BDS liên quan tới việc lập kế hoạch kinh doanh ban đầu;

- Những nhiệm vụ phát triển kinh doanh chuyên ngành khác do các doanh nghiệp siêu nhỏ/hộ gia đình và SME yêu cầu nhằm phát triển các mối liên kết và cải thiện hoạt động của doanh nghiệp của họ. Những yêu cầu đó sẽ được hỗ trợ thông qua một hệ thống vốn đối ứng cấp không, trong đó chương trình đóng góp cho tới một mức trần là 10 000 USD cho mỗi khách hàng hay 200 USD cho mỗi lao động, mức nào thấp thì chọn. Việc cấp kinh phí cho các BDS sẽ được thực hiện theo một thang giảm dần theo đó các doanh nghiệp khách hàng tiếp nhận BDS sẽ tăng dần phần đóng góp chi phí.

(b) *Tính hợp lệ để được hỗ trợ phát triển kinh doanh và liên kết thị trường (BDML).* Những trường hợp sau đây được coi là hợp lệ để nhận được sự hỗ trợ của BDML:

- Những hộ gia đình tại các xã chương trình đang tiến hành hay mong muốn triển khai dịch vụ chế biến, marketing hoặc dịch vụ kinh doanh nhằm cải thiện sinh kế hoặc gia tăng giá trị, đặc biệt chú trọng hỗ trợ các doanh nghiệp do phụ nữ quản lý;
- Những tổ hợp tác tại các xã chương trình mong muốn thực hiện các hoạt động kinh doanh gia tăng giá trị tương tự;

(c) Đại diện theo tỷ lệ của người Khmer trong các nhóm lập kế hoạch xã và trong các nhóm hỗ trợ chương trình cấp huyện tại các cộng đồng có đông người Khmer sinh sống;

(d) Việc xác định nhu cầu và ưu tiên cần chú trọng người Khmer;

(e) Trong trường hợp khả thi, cần ưu tiên người Khmer tham gia vào các hoạt động tập huấn đào tạo và các hoạt động khác của chương trình.

4. *Kiểm toán độc lập.* Mỗi PCU sẽ lựa chọn các đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán các tài khoản và báo cáo tài chính thuộc dự án của mình trong khuôn khổ chương trình theo yêu cầu nêu tại mục 5.02(a) trên cơ sở áp dụng phương thức đấu thầu cạnh tranh và mở rộng theo các thủ tục quy định tại mục 4. Việc lựa chọn đó phải được Quỹ và CI xem xét trước và chấp thuận.

5. *Bảo hiểm đối với nhân sự chương trình.* Bên vay vốn sẽ có hình thức bảo hiểm cho các nhân sự chính của chương trình về sức khoẻ và rủi ro tai nạn theo thông lệ liên quan tới ngành dân chính nhà nước.

6. *Biên chế.* Bên vay vốn sẽ đảm bảo tuyển dụng và duy trì đầy đủ các cán bộ chương trình tại các cấp thông qua các hợp đồng lao động thoả đáng.

7. *Xe cộ.* Tất cả xe cộ được mua sắm trong khuôn khổ chương trình chỉ dành riêng cho các hoạt động của chương trình mà thôi.

PHỤ LỤC 4

Mua sắm

PHẦN A. CHUNG

1. Việc mua sắm hàng hoá, xây dựng cơ bản và dịch vụ tư vấn được cấp kinh phí từ nguồn vốn vay và nguồn vốn cấp không phải tuân thủ "Hướng dẫn về mua sắm trong khuôn khổ viện trợ tài chính của IFAD" (1982) sửa đổi tháng 12 năm 2004 và những hướng dẫn đó có thể được Quỹ thay đổi theo quá trình thời gian và sau đây gọi là "Hướng dẫn Mua sắm". Nếu bất cứ điều khoản nào trong tài liệu hướng dẫn mua sắm không phù hợp với quy định tại phụ lục này, thì quy định của phụ lục này sẽ có giá trị chi phối.

2. Ở chừng mực có thể được, các loại hàng hoá, công trình xây dựng cơ bản và dịch vụ có thể được kết hợp với nhau thành các gói thầu qui mô lớn hơn để việc đấu thầu cạnh tranh được thực hiện tối ưu. Trước khi bắt đầu mua sắm, thông qua CI, Bên Vay Vốn sẽ cung cấp cho Quỹ bản kế hoạch mua sắm để Quỹ thông qua với các nội dung sau (i) một hoặc các bản liệt kê danh mục hàng hoá dịch vụ dự kiến mua sắm, (ii) các gói tập hợp hàng hoá và các dịch vụ thành gói theo đề nghị, và (iii) số và quy mô các hợp đồng xây dựng cơ bản dự kiến; và (iv) những điều kiện cụ thể để áp dụng các phương pháp mua sắm cụ thể.

3. Việc mua sắm sẽ được thực hiện suốt thời kỳ thực hiện chương trình.

4. Không được phép mua sắm hoặc nhập khẩu hàng hoá nếu có liên quan đến việc thanh toán cho những nhân vật hoặc thực thể bị cấm theo nội dung quyết định của Hội đồng Bảo an của Liên Hiệp Quốc theo chương VII của bản Hiến chương Liên Hiệp Quốc. Quỹ sẽ thông báo cho Bên Vay Vốn những nhân vật, thực thể hoặc thứ hàng nhập khẩu đó.

5. Các phần B, C và D của phụ lục này cung cấp các mức trần cho từng phương pháp mua sắm được sử dụng trong kế hoạch mua sắm. Những mức trần đó không kể thuế.

PHẦN B. MUA SẮM HÀNG HOÁ

6. *Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB).* Mỗi hợp đồng mua sắm hàng hoá, xe cộ và trang thiết bị có trị giá dự toán tương đương 100 000 USD hoặc hơn sẽ phải áp dụng phương thức ICB theo quy định trong văn kiện "Hướng dẫn Mua sắm".

7. *Đấu thầu cạnh tranh trong nước (NCB).* Mỗi hợp đồng mua sắm hàng hoá, xe cộ và trang thiết bị có trị giá dự toán tương đương từ 20 000 USD trở lên, nhưng không được quá 100 000 USD sẽ được thực hiện trên cơ sở đấu thầu cạnh tranh trong nước thông qua quảng cáo rộng rãi trên toàn quốc, mở rộng cho các nhà thầu quốc tế tham gia, theo đúng các thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

8. *Đấu thầu cạnh tranh địa phương (LCB):* Mỗi hợp đồng mua sắm hàng hoá có giá trị dự toán tương đương từ 5 000 USD trở lên, nhưng không quá 20 000 USD sẽ được thực hiện thông qua thủ tục đấu thầu quảng cáo tại địa phương.

9. *Chào giá cạnh tranh địa phương:* Mỗi hợp đồng mua sắm hàng hoá có giá trị dự toán tương đương dưới 5 000 USD sẽ được thực hiện theo thủ tục chào giá cạnh tranh địa phương với phương thức so sánh chào giá của ít nhất có 3 nhà thầu cung cấp theo các thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

PHẦN C. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CƠ BẢN.

10. *Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB).* Mỗi hợp đồng xây dựng cơ bản có trị giá dự toán tương đương 100 000 USD hoặc hơn sẽ phải áp dụng phương thức ICB theo quy định trong tài liệu "Hướng dẫn Mua sắm".

11. *Đấu thầu cạnh tranh địa phương (LCB):* Mỗi hợp đồng xây dựng cơ bản có trị giá dự toán tương đương từ 30 000 USD trở lên, nhưng không quá 100 000 USD, trừ các trường hợp được quy định tại đoạn 13 dưới đây, sẽ được ký kết thông qua đấu thầu cạnh tranh địa phương, theo thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

12. *Chào giá địa phương.* Mỗi hợp đồng xây dựng cơ bản được các nhà thầu thực hiện có giá trị dự toán từ 30 000 USD trở xuống, trừ các trường hợp được quy định tại đoạn 13 dưới đây, có thể được ký kết trên cơ sở so sánh đơn chào giá của it nhất là 3 nhà thầu, theo thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

13. *Tài khoản bắt buộc.* Các công trình xây dựng cơ bản được thực hiện từ nguồn CMOB có giá trị dự toán tương đương dưới 50 000 USD có thể do xã thực hiện bằng cách huy động lao động cộng đồng theo các điều kiện và điều khoản được CI chấp thuận.

PHẦN D. MUA SẮM DỊCH VỤ TƯ VẤN VÀ THUÊ NHÀ THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ

14. *Đấu thầu cạnh tranh quốc tế (ICB).* Mỗi hợp đồng mua sắm hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu, tập huấn/đào tạo và dịch vụ có trị giá dự toán tương đương 100 000 USD hoặc hơn sẽ phải áp dụng phương thức ICB quảng cáo rộng rãi quốc tế, theo đúng thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

15. *Đấu thầu cạnh tranh địa phương (LCB).* Mỗi hợp đồng mua sắm hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu, tập huấn/đào tạo và dịch vụ có trị giá dự toán tương đương từ 20 000 USD trở lên, nhưng không quá 100 000 USD sẽ phải áp dụng phương thức đấu thầu cạnh tranh quảng cáo rộng rãi tại địa phương, theo đúng thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận.

16. *Chào giá địa phương.* Mỗi hợp đồng mua sắm hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu,

tập huấn/đào tạo và dịch vụ do các nhà thầu cung cấp dịch vụ thực hiện có trị giá dự toán tương đương từ 10 000 USD đến 20 000 USD sẽ được thực hiện thông qua so sánh và đánh giá các đơn chào giá của ít nhất là 3 nhà thầu, theo đúng thủ tục được Quỹ và CI chấp thuận..

17. *Hợp đồng trực tiếp:* Mỗi hợp đồng mua sắm dịch vụ tư vấn có giá trị ước toán dưới tương đương 10 000 USD có thể được thực hiện thông qua hợp đồng trực tiếp với chuyên gia, với các điều khoản và điều kiện được Quỹ và CI chấp thuận.

PHẦN E. NHỮNG YÊU CẦU ƯU TIÊN

18. *Mua sắm hàng hoá.* Khi mua sắm hàng hoá theo các phương thức/thủ tục ICB, những thứ hàng hoá được sản xuất trên lãnh thổ của bên Vay Vốn và các nước thành viên của Quỹ sẽ được hưởng một khoản ưu đãi như quy định tại đoạn 55, phần B của tài liệu hướng dẫn mua sắm. Tất cả các tài liệu mời thầu phải ghi rõ khoản ưu đãi cho phép giành cho các nhà sản xuất trong nước, phương pháp ưu đãi sẽ áp dụng trong so sánh đơn dự thầu và các thông tin cần thiết để xác định tính hợp lệ của nhà thầu để được hưởng quyền ưu đãi đó. Quốc tịch của nhà sản xuất hay nhà cung cấp không được coi là điều kiện để xác định tính hợp lệ nói trên.

19. *Mua sắm hợp đồng xây dựng.* Trong mua sắm/hợp đồng thuê xây dựng theo phương thức/thủ tục ICB, mọi công trình xây dựng tại các nước thành viên có vay vốn của IFAD với điều kiện ưu đãi cao, có thể được hưởng một khoản ưu đãi như quy định tại đoạn 55, phần B của tài liệu hướng dẫn mua sắm. Tất cả các tài liệu mời thầu phải ghi rõ khoản ưu đãi cho phép giành cho các nhà sản xuất trong nước, phương pháp ưu đãi sẽ áp dụng trong so sánh đơn dự thầu và các thông tin cần thiết để xác định tính hợp lệ của nhà thầu để được hưởng quyền ưu đãi đó. Quốc tịch của nhà sản xuất hay nhà cung cấp không được coi là điều kiện để xác định tính hợp lệ nói trên.

PHẦN F. XÉT DUYỆT CÁC QUYẾT ĐỊNH MUA SẮM

20. Việc ký hợp đồng mua sắm hàng hoá, công trình xây dựng cơ bản có giá trị dự toán tương đương trên 50 000 USD, sẽ phải được xét duyệt trước bởi CI.

21. Việc ký hợp đồng mua sắm các dịch vụ tư vấn có giá trị dự toán tương đương 20 000 USD hoặc hơn, sẽ phải phụ thuộc vào các thủ xét duyệt trước theo như cách làm thông thường hiện nay đối với các loại hợp đồng tương tự của các dự án tương tự.

22. Liên quan đến các loại hợp đồng mua sắm hàng hoá, xây dựng cơ bản hoặc các dịch vụ tư vấn khác (trừ các trường hợp phải áp đoạn 4 của phụ lục 2), Bên Vay Vốn sẽ phải cung cấp cho CI hai bản sao có xác nhận của bản hợp đồng liên quan, có kèm theo lời phân tích các đơn dự thầu liên quan và đưa ra kiến nghị trao

thầu kịp thời sau khi hợp đồng được ký và trước khi nộp đơn rút vốn đầu tiên từ tài khoản vốn vay hoặc tài khoản vốn cấp công liên quan tới bản hợp đồng đó.

23. Trước khi thoả thuận về việc sửa đổi hoặc huỷ bỏ nội dung của các điều kiện và điều khoản của bất cứ hợp đồng nào như đề cập tại các đoạn 20 và 21 trên đây, hoặc gia hạn hợp đồng, hoặc thay đổi thứ tự nào đối với bản hợp đồng đó (trừ trường hợp khẩn cấp) mà làm tăng thêm chi phí hợp đồng lên trên 10% của giá ban đầu, thì bên Vay Vốn sẽ phải thông báo cho CI về đề nghị sửa đổi, huỷ bỏ, gia hạn hoặc thay đổi thứ tự đó, nếu xét thấy đề nghị đó không phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này, thì CI sẽ kịp thời thông báo cho Bên Vay Vốn và nói rõ lý do về quyết định của mình./.

PHỤ ĐÍNH

Các điều kiện chung

CONFORMED COPY

Loan No.701-VN
Grant No. 872-VN

PROGRAMME FINANCING AGREEMENT

(*Programme for Improving Market Participation of the Poor in Ha Tinh and Tra Vinh Provinces*)

between the

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

and the

INTERNATIONAL FUND FOR AGRICULTURAL DEVELOPMENT

Dated 21 December 2006

TABLE OF CONTENTS

	Title	*Page*
ARTICLE I	GENERAL PROVISIONS	2
Section 1.01	General Conditions	2
Section 1.02	Definitions	2
Section 1.03	References and Headings	4
Section 1.04	Obligations of the Borrower and the Programme Parties	4
Section 1.05	Appointment of the Cooperating Institution	4
ARTICLE II	THE FINANCING	5
Section 2.01	The Financing	5
Section 2.02	Accounts and Withdrawals	5
Section 2.03	Special Accounts	5
Section 2.04	Grant Receiving Account	5
Section 2.05	Use of Proceeds	6
Section 2.06	Service Charge	6
Section 2.07	Repayments of Principal	6
Section 2.08	Loan Service Payment Currency	6
ARTICLE III	THE PROGRAMME	6
Section 3.01	Programme Implementation	6
Section 3.02	Annual Work Plans and Budgets and Procurement Plans	7
Section 3.03	Project Accounts	7
Section 3.04	Availability of Loan and Grant Proceeds	8
Section 3.05	Availability of Additional Resources	8
Section 3.06	Procurement	8
Section 3.07	Programme Completion Date	8
ARTICLE IV	IMPLEMENTATION REPORTING AND INFORMATION	8
Section 4.01	Monitoring	8
Section 4.02	Progress Reports	9
Section 4.03	Mid-Term Reviews	9
Section 4.04	Completion Reports	9
Section 4.05	Evaluations	10
ARTICLE V	FINANCIAL REPORTING AND INFORMATION	10
Section 5.01	Financial Statements	10
Section 5.02	Audit Reports	10
ARTICLE VI	REMEDIES OF THE FUND	11
Section 6.01	Suspension	11
Section 6.02	Cancellation	11
Section 6.03	Acceleration	11

Section 6.04	Audits	11
Section 6.05	Other Remedies	12
ARTICLE VII	EFFECTIVENESS	12
Section 7.01	Conditions Precedent to Effectiveness	12
Section 7.02	Legal Opinion	12
Section 7.03	Deadline for Effectiveness	13
ARTICLE VIII	MISCELLANEOUS	13
Section 8.01	Representative	13
Section 8.02	Status of this Agreement	13
Section 8.03	Communications	13
Section 8.04	Addresses	13
Section 8.05	Language of Communications	15
SCHEDULES		
Schedule 1	Programme Description	16
Schedule 2	Allocation and Withdrawal of Loan and Grant Proceeds	19
Schedule 3	Programme Implementation	22
Schedule 3A	Additional Covenants	31
Schedule 4	Procurement	33
ANNEX	GENERAL CONDITIONS	36

PROGRAMME FINANCING AGREEMENT

PROGRAMME FINANCING AGREEMENT dated 21 December 2006 between the SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM (the "Borrower") and the INTERNATIONAL FUND FOR AGRICULTURAL DEVELOPMENT (the "Fund").

WHEREAS:

(A) the Borrower has requested a loan (the "Loan") and a grant (the "Grant" and, together with the Loan, the "Financing") from the Fund for the purpose of financing the Programme for Improving Market Participation of the Poor, described in Schedule 1 to this Agreement (the "Programme");

(B) the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme shall be carried out by the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development ("VBARD") and, for this purpose, the Borrower shall make available to VBARD a part of the proceeds of the Loan provided for herein upon terms and conditions set forth in this Agreement. Without limiting the generality of the above, VBARD is expected to contribute approximately in the amount of USD 1 200 000 to assist in financing the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme on terms and conditions to be set forth in the Subsidiary Financing Agreement (the "SFA") between the Borrower and VBARD;

(C) the Government of the Federal Republic of Germany, acting through Geschellshaft fur Technische Zusammenarbeit GmbH (the German Technical Assistance Agency, or "GTZ"), has agreed to: (i) make available to the Borrower technical assistance as a grant (the "German TA Grant"), in an aggregate amount equivalent to approximately EUR 2 000 000, to assist in financing the Commune Market Opportunities Support Component (Schedule 1, letter A.) and Job/Enterprise Facilitation and Market Development Component (Schedule 1, letter B.) of the Programme for the period commencing on the Effective Date and ending three years later, on such terms and conditions as shall be set forth in an agreement to be entered into between the Borrower and the Federal Republic of Germany (the "German TA Agreement"); and (ii) consider extending its technical assistance through the Programme Completion Date, by making available a further grant (the "Second German TA Grant") in an aggregate amount equivalent to approximately EUR 1 200 000 on such terms and conditions as shall be set forth in a further agreement to be entered into between the Borrower and the Federal Republic of Germany (the "Second German TA Agreement");

(D) the Borrower expects to obtain from the United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland, through the Department for International Development (DFID), in-kind assistance (the "DFID Grant") worth approximately USD 600 000 to partially support the Knowledge Management Unit (KMU) activities of the Programme, on terms and conditions and in accordance with the "Second Phase of the DFID/ADB-funded Programme "Making Markets Work Better for the Poor" (the "M4P/2");

(E) the Loan and the Grant shall be administered by the Cooperating Institution to be appointed by the Fund; and

WHEREAS, on the basis of the above and other considerations, the Fund has agreed to extend the Loan and the Grant to the Borrower on the terms and conditions set forth in this Agreement;

NOW THEREFORE, the parties hereto hereby agree as follows:

ARTICLE I

General Provisions

SECTION 1.01. *General Conditions.* The Fund's General Conditions for Agricultural Development Financing dated 2 December 1998 (the "General Conditions") are annexed to this Agreement, and all provisions thereof (whether or not expressly mentioned herein) are made an integral part hereof. If any provision of this Agreement is inconsistent with a provision of the General Conditions, the provision of this Agreement shall govern, but no provision hereof shall limit the generality of any provision of the General Conditions.

SECTION 1.02. *Definitions.* (a) Wherever used in this Agreement, unless the context otherwise requires, the terms defined in the General Conditions and the Preamble to this Agreement shall have the respective meanings set forth therein as clarified in (c), below. All references to person(s) in this agreement shall include both genders and their use shall be considered synonymous with the terms "he" and "she".

(b) As used in this Agreement, the following terms shall have the following meanings:

"ADB" means the Asian Development Bank.

"AWPB" means each annual work plan and budget for carrying out the Programme during a particular Programme Year, as described in Section 3.02.

"AWPB-HT" means the AWPB specific and relating to the Ha Tinh Project.

"AWPB-TV" means the AWPB specific and relating to the Tra Vinh Project.

"BDS" means Business Development Services.

"Cooperating Institution" means the entity designated as such in Section 1.05.

"CPC" means each Commune People's Committee.

"CPMAC" means each Commune Programme Management Advisory Committee referred to in paragraph B.8 of Schedule 3.

"CPOM" means the Credit Policy and Operations Manual, described in paragraph C.16 (a) and (b) of Schedule 3.

"CPST" means each Commune Programme Support Team referred to in paragraph B.9 of Schedule 3.

"DPC" means each District People's Committee.

"DPMAC" means each District Programme Management Advisory Committee referred to in paragraph B.6 of Schedule 3.

"DPST" means each District Programme Support Team referred to in paragraph B.7 of Schedule 3.

"Fiscal Year" means each period beginning 1 January and ending 31 December.

"Grant Receiving Account" means each account described in Section 2.04.

"HT Project" means those Programme activities that shall be implemented in Ha Tinh Province in accordance with this Agreement, as described in Schedule 1.

"Lead Programme Agency - HT" means the Provincial People's Committee of Ha Tinh Province.

"Lead Programme Agency - TV" means the Provincial People's Committee of Tra Vinh Province.

"Loan Closing Date" means the date six months after the Programme Completion Date, or such later date as the Fund may designate by notice to the Borrower and the Lead Programme Agencies. The term "Loan Closing Date" shall be deemed to refer to both the Loan and the Grant.

"Loan Service Payment Currency" means the currency specified in Section 2.08.

"Micro/Household Enterprise" means, for the purposes of this Agreement, each unregistered business in Ha Tinh and Tra Vinh Provinces engaged in non-farm or off farm activities, which employs less than ten workers.

"MOF" means the Ministry of Finance of the Borrower.

"MTR" means mid-term review, described in Section 4.03.

"PCU" means each of the provincial coordination units referred to in paragraph B.4 of Schedule 3.

"PPC" means the Provincial People's Committee in each of HT and TV, referred to in paragraph B.2 of Schedule 3.

"PPMAC" means each of the Provincial Programme Management Advisory Committees described in paragraph B.3 of Schedule 3.

"Procurement Plan" means each Procurement Plan for all major procurements of goods, works and consulting services described in Section 3.02.

"Programme Commune" means each commune within a Programme District selected to participate under the Programme, in which the Programme shall be implemented.

"Programme Completion Date" means the fifth anniversary of the Effective Date, or such later date as the Fund may designate by notice to the Borrower and the Lead Programme Agencies.

"Programme Party" includes (but is not limited to) each of the Lead Programme Agencies, the PPMACs, the PCUs, the DPSTs and DPMACs in the Programme Districts, the CPSTs and CPMACs in the Programme Communes, and VBARD.

"Programme Year" means (i) the period beginning on Effective Date and ending on the next following 31 December, and (ii) each period thereafter beginning on 1 January and ending on the earlier of 31 December or the Programme Completion Date.

"Project Account" means each account for Programme operations under the Projects referred to in Section 3.03.

"TV Project" means those Programme activities that shall be implemented in Tra Vinh Province in accordance with this Agreement, as described in Schedule 1.

"SFA" means the Subsidiary Financing Agreement between the Borrower and the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development described in paragraph C.16(d) of Schedule 3, as the same may be amended or otherwise modified from time to time only with the prior consent of the Fund.

"SME" means small to medium-sized enterprise.

"Special Account" means each account described in Section 2.03.

"Target Group" shall have the meaning ascribed to such term in paragraph 3 of Schedule 1.

"US Dollars" or "USD" means the currency of the United States of America.

"VBARD" means Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development.

"VBARD Headquarters" means the Head Office of the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development.

"VBARD Provincial Branch" means the branch of the Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development, which shall participate in the implementation of the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) in each Programme Province.

"VND" or "dong" means the currency of the Borrower.

(c) Without limiting the terms or generality of Section 2.02 of the General Conditions, the term "Loan Document" shall also be deemed to refer to such documents relating to the Grant.

SECTION 1.03. *References and Headings*. Unless otherwise indicated, references in this Agreement to Articles, Sections or Schedules refer to Articles, Sections or Schedules of this Agreement. The descriptive headings of such Articles, Sections and Schedules are given for convenience of reference only and do not form an integral part of this Agreement.

SECTION 1.04. *Obligations of the Borrower and the Programme Parties*. The Borrower shall be fully responsible to the Fund for the due and timely performance of all obligations ascribed to it, the Lead Programme Agencies and all other Programme Parties under this Agreement. To the extent any Programme Party enjoys legal personality separate from the Borrower, any reference to an obligation of such Programme Party in this Agreement shall be deemed an obligation of the Borrower to ensure that such Programme Party performs such obligation. The acceptance by any Programme Party of any obligation ascribed to it in this Agreement shall not affect the responsibilities and obligations of the Borrower hereunder.

SECTION 1.05. *Appointment of the Cooperating Institution*. The Fund intends to appoint the United Nations Office for Project Services (UNOPS) as the Cooperating Institution, with the responsibilities set forth in Article III of the General Conditions, to administer the Loan and the Grant and supervise the Programme in accordance with the Cooperation Agreement. The Borrower hereby agrees to such appointment.

ARTICLE II

The Financing

SECTION 2.01. *The Financing.* The Fund agrees to extend a Loan to the Borrower in the principal amount of Seventeen Million Five Hundred and Fifty Thousand Special Drawing Rights (SDR 17 550 000) and a Grant in the amount of Two Hundred and Seventy Thousand Special Drawing Rights (SDR 270 000), for the purpose of financing the Programme.

SECTION 2.02. *Accounts and Withdrawals.* The Fund shall open a Loan Account and a Grant Account in the name of the Borrower and credit the principal amount of the Loan and the Grant, respectively, thereto. The Borrower may request withdrawals from the Loan Account and Grant Account from time to time between the Effective Date and the Loan Closing Date in various currencies in respect of Eligible Expenditures and otherwise in accordance with Schedule 2 (Allocation and Withdrawal of Loan and Grant Proceeds) hereof, and Article IV (Loan Account and Withdrawals) and Section 6.02 (Currencies for Withdrawals) of the General Conditions.

SECTION 2.03. *Special Accounts.* (a) The Borrower, through MOF, shall open and thereafter maintain in the Bank for Foreign Trade of Viet Nam (VIETCOMBANK), or another bank approved by the Fund, the following three Special Accounts, each denominated in USD, for the purpose of financing the Programme under the respective Project: (i) the HT Special Account, for the purposes of financing the HT Project (the "HT Special Account"), with the exception of the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.); (ii) the TV Special Account, for the purposes of financing the TV Project (the "TV Special Account"), with the exception of the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.); and (iii) the VBARD Special Account, for the purposes of financing the activities of the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) in both Programme Provinces (the "VBARD Special Account, and when referred to collectively with the HT and TV Special Accounts, the "Special Accounts"). The Special Accounts shall be protected against set-off, seizure or attachment on terms and conditions proposed by the Borrower and accepted by the Fund.

(b) After the Special Accounts have been duly opened, upon the Borrower's request, the Fund shall make one or more withdrawals from the Loan Account on behalf of the Borrower of up to: (i) USD 1 250 000 in the aggregate, with respect to the HT Special Account (the "HT Authorised Allocation"); (ii) USD 1 250 000 in the aggregate, with respect to the TV Special Account (the "TV Authorised Allocation"); and (iii) USD 1 000 000 in the aggregate, with respect to the VBARD Special Account (the "VBARD Authorised Allocation") (the HT Authorised Allocation, the TV Authorised Allocation and the VBARD Autorised Allocation, when referred to collectively, shall be referred to as the "Authorised Allocations"). The Borrower shall deposit the amount of the respective Authorised Allocation in the respective Special Account. The Fund shall replenish the Special Accounts from time to time upon request, in accordance with Section 4.08 of the General Conditions (Special Account), in such minimum amounts as the Fund, or the Cooperating Institution on behalf of the Fund, may specify by notice to the Borrower.

(c) The Special Accounts shall be operated by MOF in accordance with Section 4.08 of the General Conditions.

SECTION 2.04. *Grant Receiving Account.* (a) The Borrower, through MOF, shall open and thereafter maintain in the Bank for Foreign Trade of Viet Nam (VIETCOMBANK), or another bank proposed by the Borrower and accepted by the Fund, a Grant Receiving Account denominated in USD for the purpose of receiving Grant proceeds to finance the Programme. The Grant Receiving Account shall be protected against set-off, seizure or attachment on terms and conditions proposed by the Borrower and accepted by the Fund.

(b) As from the Effective Date, the Borrower may request withdrawals from the Grant Account yearly in advance during the Programme Implementation Period. The amounts so requested shall not exceed the amount of expenditures which are included in the respective AWPB for the Project for the relevant Programme Year to be financed from the Grant. Replenishment and use of Grant proceeds from the Grant Account shall be on the basis of the relevant AWPBs with respect to the activities to be financed. The Borrower shall make payments out of or use the proceeds of the Grant Receiving Account exclusively for Eligible Expenditures under the relevant Project.

(c) The Grant Receiving Account shall be operated by MOF.

SECTION 2.05. *Use of Proceeds.* The Borrower shall ensure that the proceeds of the Loan and the Grant are used exclusively to finance Eligible Expenditures in accordance with this Agreement and the General Conditions. Without limiting the generality of the foregoing, it is agreed and understood that it is the policy of the Fund that Loan and Grant proceeds not be used to pay Taxes, including (but not limited to) any Taxes levied on the importation, procurement or supply of any goods, civil works or services financed by the Loan or the Grant.

SECTION 2.06. *Service Charge.* The Borrower shall pay to the Fund a service charge at the rate of 0.75% per annum on the amount of the Loan outstanding from time to time, payable semi-annually on each 1 June and 1 December in the Loan Service Payment Currency.

SECTION 2.07. *Repayments of Principal.* The Borrower shall repay the outstanding principal amount of the Loan in 60 equal semi-annual instalments of SDR 292 500, payable on each 1 June and 1 December, commencing on 1 December 2016 and ending on 1 June 2046, in the Loan Service Payment Currency.

SECTION 2.08. *Loan Service Payment Currency.* The currency of the United States of America shall be the Loan Service Payment Currency for purposes of this Agreement.

ARTICLE III

The Programme

SECTION 3.01. *Programme Implementation.* The Borrower declares its commitment to the goals and purposes of the Programme as stated in Schedule 1 and, in furtherance of such goals and purposes, the Borrower shall ensure that the Lead Programme Agencies and each of the other Programme Parties shall carry out the Programme:

(a) with due diligence and efficiency;

(b) in conformity with all appropriate administrative, engineering, financial, economic, operational, environmental, agricultural development practices (including rural development practices) and good governance;

(c) in accordance with plans, design standards, specifications, procurement and work schedules and construction methods agreed by the Borrower and the Cooperating Institution;

(d) substantially in accordance with the AWPBs and Procurement Plans;

(e) substantially in accordance with the Programme Implementation Manual;

(f) with respect to the Credit Component, substantially in accordance with the Credit By-Laws;

(g) otherwise in accordance with this Agreement (in particular, Schedules 3 and 3A hereto), the Programme Agreement and any other Loan Document; and

(h) so as to ensure the sustainability of its achievements over time.

SECTION 3.02. *Annual Work Plans and Budgets and Procurement Plans.* (a) Each PCU shall prepare a draft consolidated annual work plan and budget (AWPB) for each Programme Year with respect to their respective Projects and the VBARD Provincial Branch in each Programme Province, shall prepare a draft consolidated annual work plan and budget (AWPB) for each Programme Year with respect to the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) in the respective Programme Province (collectively, "AWPBs"; individually, the "AWPB-HT", the "AWPB-TV" and "AWPB-VBARD"). The draft AWPBs shall include, among other things, a detailed description of planned Programme activities during the coming Programme Year, and the sources and uses of funds therefor, based on the respective work plans and budgets prepared by each of the Programme Parties. In addition to the AWPB for the First Programme Year, a Procurement Plan for all major procurements of goods, works and consulting services covering the initial eighteen (18) months after the Effective Date, and annually thereafter, shall be prepared by each PCU together with other concerned Programme Parties.

(b) The VBARD Provincial Branch in each Programme Province shall submit the respective draft AWPB-VBARD to VBARD Headquarters for review and endorsement. When so endorsed, the VBARD Provincial Branch in each Programme Province shall submit the respective AWPB-VBARD to the relevant PCU for incorporation in the draft AWPB for each Programme Year with respect to their respective Projects. Each PCU shall submit the relevant draft AWPB and Procurement Plan for their respective Project to the relevant PPMAC for its review and endorsement. When so endorsed, each PPMAC shall submit the relevant draft AWPB and Procurement Plan to the Fund and the Cooperating Institution, for their respective comments and approval, no later than 75 days before the beginning of the relevant Programme Year. If neither the Fund nor the Cooperating Institution comment on the draft AWPB and Procurement Plan within 30 days after receipt, the respective AWPB/Procurement Plan shall be deemed approved. The Borrower shall ensure that each AWPB and Procurement Plan, substantially in the form so approved, is formally endorsed by the respective PPC in accordance with local practice. Each PPC shall provide copies of the respective endorsed AWPB and Procurement Plan to the Fund and the Cooperating Institution, prior to commencement of the relevant Programme Year.

(c) VBARD and each PPC shall adopt the respective AWPB and Procurement Plan substantially in the form approved by the Fund and the Cooperating Institution.

(d) If required, each PCU and VBARD Provincial Branch may propose adjustments in the respective AWPB/Procurement Plan during the relevant Programme Year, which shall become effective upon approval by the respective PPC, the Cooperating Institution and the Fund.

SECTION 3.03. *Project Accounts.* The following accounts shall be opened under the Programme:

(a) the PCU-HT shall open and thereafter maintain in the Provincial State Treasury, or another bank proposed by the Borrower and accepted by the Fund, and operate, two current accounts denominated in VND for Programme operations related to the HT Project, including receiving Loan and Grant proceeds from the Special Account and the Grant Receiving Account, respectively, and making payments for HT Project operations in accordance with the AWPB-HT (the "HT Project Accounts"), with the exception of the

operations falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.).

(b) the PCU-TV shall open and thereafter maintain in the Provincial State Treasury, or another bank proposed by the Borrower and accepted by the Fund, and operate, two current accounts denominated in VND for Programme operations related to the TV Project, including receiving Loan and Grant proceeds from the TV Special Account and the Grant Receiving Account, respectively, and making payments for TV Project operations in accordance with the AWPB-TV (the "TV Project Accounts"), with the exception of the operations falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.).

(c) VBARD shall open and thereafter maintain, and operate, one current account in its Headquarters and one in each VBARD Provincial Branch, denominated in VND for Programme operations related to the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) (the "VBARD Headquarters Account", the "VBARD Provincial Branch Account HT", the "VBARD Provincial Branch Account TV" and, collectively, the "VBARD Accounts").

SECTION 3.04. *Availability of Loan and Grant Proceeds.* (a) Without prejudice to Section 3.04 (b) below, the Borrower shall make the proceeds of the Loan and Grant available to the Lead Programme Agencies in accordance with the respective AWPBs and its customary national procedures for development assistance to carry out the Programme.

(b) The Borrower shall make the proceeds of the Loan available to VBARD in accordance with the respective AWPB, its customary national procedures for development assistance and the SFA, to carry out the activities relating to the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.).

SECTION 3.05. *Availability of Additional Resources.* (a) Without limiting the generality of Section 7.03 of the General Conditions, the Borrower shall ensure that in addition to the proceeds of the Financing, counterpart funds in an aggregate amount of USD 4 100 000 or its equivalent shall be made available by the Lead Programme Agencies during the Programme Implementation Period for the purposes of carrying out the Programme. Each Lead Programme Agency shall make budgetary allocations in the respective Programme Province's budget for each Fiscal Year equal to the counterpart funds called for in the respective AWPB for the relevant Programme Year, and make such allocations available to the respective Project Account quarterly in advance.

(b) Without limiting the generality of paragraph (a) above, the Borrower shall ensure that VBARD's contribution in the aggregate amount of USD 1 200 000 is made available by VBARD from its own resources during the Programme Implementation Period, in accordance with the SFA.

SECTION 3.06. *Procurement.* All procurement financed by the proceeds of the Loan and Grant shall be carried out in accordance with Schedule 4.

SECTION 3.07. *Programme Completion Date.* The Programme Parties shall complete the implementation of the Programme on or before the Programme Completion Date.

ARTICLE IV

Implementation Reporting and Information

SECTION 4.01. *Monitoring.* As soon as practicable but in no event later than three (3) months after the Effective Date, each PCU with respect to their respective Project, with the exception of the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.), and each VBARD Provincial Branch with respect to the respective activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme, shall establish and thereafter maintain an appropriate information management system to enable them to continuously monitor the Programme in accordance with the Fund's "Guidelines for Programme Monitoring and Evaluation", paragraph 1 of Schedule 3A and Section 8.02 (Monitoring of Programme Implementation) of the General Conditions, based on indicators agreed by the Borrower and the Fund.

SECTION 4.02. *Progress Reports.* The PCU-HT, with respect to the HT Project, with the exception of the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.), the PCU-TV, with respect to the TV Project, with the exception of the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.), and VBARD, with respect to the activities of the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme, shall submit to the PPMAC, the Fund, GTZ and the Cooperating Institution six-monthly and consolidated annual progress reports on Programme implementation for their respective Project/activities, as required by Section 8.03 (Progress Reports) of the General Conditions, no later than two (2) months after the end of each six-monthly period and after the end of each Fiscal Year during the Programme Implementation Period.

SECTION 4.03. *Mid-Term Reviews.* (a) The Fund, GTZ and the Cooperating Institution, jointly with the Borrower and: (i) the Lead Programme Agency-HT, jointly with the relevant VBARD Provincial Branch, with respect to the HT Project; and (ii) the Lead Programme Agency-TV, jointly with the relevant VBARD Provincial Branch, with respect to the TV Project, shall carry out separate reviews of Programme implementation with respect to each Project no later than 28 months after the Effective Date (the "Mid-Term Reviews"). The terms of reference of each Mid-Term Review shall be prepared with input from: (i) the PCU-HT with respect to the HT Project; (ii) the PCU-TV with respect to the TV Project; and (iii) VBARD with respect to the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme. The terms of reference for each Mid-Term Review shall be approved by the Fund, GTZ and the Cooperating Institution. Among other things, the Mid-Term Reviews shall consider the achievement of Programme objectives and the constraints thereon, and recommend such reorientation as may be required to achieve such objectives and remove such constraints.

(b) The Borrower shall ensure that the recommendations resulting from the Mid-Term Reviews are implemented within a reasonable time thereafter and to the satisfaction of the Fund. It is agreed and understood that such recommendations may result in modifications to the Loan Documents.

SECTION 4.04. *Completion Reports.* The PCU-HT, the PCU-TV and VBARD shall each submit to the Fund and the Cooperating Institution the completion report with respect to the HT Project, the TV Project and the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme, respectively, required by Section 8.04 (Completion Report) of the General Conditions no later than six months after the Programme Completion Date. In addition to those matters specified in said Section 8.04, the completion report shall detail: (i) the concrete steps taken by the Programme to assure the sustainability of the Programme's achievements over time; (ii) the extent to which benefits of the Programme have reached the Target Group; and (iii) the impact of the Programme on the livelihoods of the Target Group.

SECTION 4.05. *Evaluations.* The Borrower and each Programme Party shall facilitate all evaluations and reviews of the Programme that the Fund may carry out during the Programme Implementation Period and for ten years thereafter, as required by Section 10.05 (Evaluations of the Programme) of the General Conditions.

ARTICLE V

Financial Reporting and Information

SECTION 5.01. *Financial Statements.* VBARD, with respect to the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme, the PCU-HT and the PCU-TV shall prepare six-monthly and consolidated annual financial statements of the operations, resources and expenditures related to their respective activities/Projects under the Programme, as required by Section 9.02 (Financial Statements) of the General Conditions, and shall deliver such six-monthly and consolidated annual financial statements to the Fund and the Cooperating Institution within two (2) months after the end of each such quarter and after the end of each Fiscal Year.

SECTION 5.02. *Audit Reports.* (a) As soon as practicable but at least 90 days before the end of the first Fiscal Year, and annually thereafter, the Borrower, through each Lead Programme Agency, shall appoint, with the prior approval of the Fund, independent auditors selected by the respective PCU in accordance with the procedures and criteria set forth in the Fund's "Guidelines on Project Audits (for Borrowers' Use)" (2003, as may be amended from time to time) to audit the financial statements relating to the respective Project under the Programme for the first two Fiscal Years. Thereafter, throughout the entire Programme Implementation Period, as soon as practicable during each successive Fiscal Year, each Lead Programme Agency shall either confirm the appointment of the same independent auditors, subject to satisfactory performance, or shall follow the same procedure to appoint new independent auditors for such Fiscal Year.

(b) VBARD, with respect to the activities falling under the Enterprise Financing Component (Schedule 1, letter C.) of the Programme, and the Lead Programme Agencies shall have the financial statements relating to the Programme audited each Fiscal Year by such auditors with respect to the relevant activities/Project under the Programme in accordance with the International Standards on Auditing and the Fund's "Guidelines on Project Audits (for Borrowers' Use)" (2003, as may be amended from time to time) (individually, the "VBARD Audit", the "HT Audit", and the "TV Audit", and generally the "Audit Report"; collectively, the "Audit Reports"). In accordance with Section 9.03 (Audit of Accounts) of the General Conditions, each respective Audit Report shall include, *inter alia*: (i) an opinion on the certified statements of expenditure as described in paragraph 4 of Schedule 2 and the operation/utilisation of the respective Special Account and of the Grant Receiving Account; and (ii) a separate management letter, addressing the adequacy of the accounting and internal control systems. VBARD, the PCU-HT, and the PCU-TV shall deliver the VBARD Audit, the HT Audit and the TV Audit, respectively, to the Fund and the Cooperating Institution within six months of the end of each such Fiscal Year. VBARD, the Lead Programme Agency-HT and Lead Programme Agency-TV shall submit to the Fund and Cooperating Institution the reply to the management letter of the auditors with respect to the VBARD Audit, the HT Audit and the TV Audit, respectively, within one month of receipt thereof.

ARTICLE VI

Remedies of the Fund

SECTION 6.01. *Suspension.* (a) The Fund may suspend, in whole or in part, the right of the Borrower to request withdrawals from the Loan Account and/or Grant Account in accordance with Section 12.01 of the General Conditions upon the occurrence of any of the events set forth therein or any of the events set forth below:

(i) the SFA and/or CPOM, or any provision thereof, has been waived, suspended, terminated, amended or otherwise modified without the prior consent of the Fund, and the Fund has determined that such waiver, suspension, termination, amendment or modification has had, or is likely to have, a material adverse effect on the Programme;

(ii) the right of the Borrower to withdraw the proceeds of the German TA Grant and/or, if extended, the Second German TA Grant or the DFID Grant has been suspended, cancelled or terminated, in whole or in part;

(iii) the Programme Implementation Manual, or any provision thereof, has been waived, suspended, terminated, amended or modified without the prior consent of the Fund, and the Fund has determined that such waiver, suspension, termination, amendment or modification has had, or is likely to have, a material adverse effect on the Programme; and

(iv) the Fund has given notice to the Borrower that credible allegations of corrupt or fraudulent practices in connection with the Programme have come to the attention of the Fund and the Borrower has failed to investigate the matter fully and promptly to the satisfaction of the Fund; or thereafter, based on the conclusions of the aforesaid investigation and any other information available to it, the Fund, in consultation with the Borrower, determines that such practices have occurred, and the Borrower has failed to take timely and appropriate action to remedy the matter to the satisfaction of the Fund.

(b) the Fund shall suspend, in whole or in part, the right of the Borrower to request withdrawals from the Loan Account and/or Grant Account if the Audit Report-HT, the Audit Report-TV and/or the Audit Report-VBARD required by Section 5.02 has/have not been satisfactorily completed within twelve (12) months after the end of the Fiscal Year, notwithstanding the provisions of Section 6.04.

SECTION 6.02. *Cancellation.* The Fund may terminate the right of the Borrower to request withdrawals from the Loan Account and/or Grant Account in accordance with Section 12.02 of the General Conditions, upon the occurrence of any of the events set forth therein.

SECTION 6.03. *Acceleration.* The Fund may declare the outstanding principal amount of the Loan, together with all accrued and unpaid interest thereon, immediately due and payable in accordance with Section 12.05 of the General Conditions, upon the occurrence of any of the events set forth therein.

SECTION 6.04. *Audits.* If the Borrower, through the PCUs, does not timely furnish any of the audit reports required by Section 5.02, and the Fund, after consultation with the Borrower, determines that the Borrower is unlikely to do so within a reasonable period thereafter, the Fund, or the Cooperating Institution on behalf of the Fund, may engage independent auditors of its choice to audit the accounts relating to the Programme. For such purpose, the Borrower and the Programme Parties shall make their financial and other records available to such auditors promptly upon request, accord them full rights and privileges as agents of the Fund under Section 10.03 (Visits, Inspections and Enquiries) of the General Conditions and otherwise cooperate fully with such audit. The Fund shall make the audit report available to the concerned Lead Programme Agency(ies) promptly upon its completion.

The Fund shall finance the cost of such audit by withdrawal from the Loan Account on behalf of the Borrower, and the Borrower hereby authorises the Fund to finance the cost of such audit by withdrawal from the Loan Account on behalf of the Borrower.

SECTION 6.05. *Other Remedies*. The remedies of the Fund set forth in this Article shall not limit or otherwise prejudice any rights or remedies available to the Fund under the General Conditions or otherwise.

ARTICLE VII

Effectiveness

SECTION 7.01. *Conditions Precedent to Effectiveness*. This Agreement shall become effective in accordance with Article XIII of the General Conditions (Effectiveness and Termination) subject to the fulfilment of the following conditions precedent:

(a) the PPMAC and the PCU in each Programme Province, with terms of reference approved by the Fund, shall have been duly established and staffed in accordance with paragraphs B.3 and B.4 of Schedule 3;

(b) the Project Directors for the PCUs shall have been recruited/seconded and duly appointed by the respective Lead Programme Agency in accordance with paragraph B.5 of Schedule 3;

(c) the Borrower shall have duly opened the Special Accounts, Grant Receiving Account and Project Accounts, in accordance with Sections 2.03, 2.04 and 3.03, respectively;

(d) the SFA, in form and substance acceptable to the Fund, shall have been duly signed by the Borrower and VBARD; the signature and performance thereof by the Borrower and VBARD has been duly authorised or ratified by all necessary corporate, administrative and governmental action; and a copy of the signed SFA, certified as a true and complete copy thereof by a competent officer of the Borrower, shall have been delivered to the Fund;

(e) this Agreement shall have been duly signed, and the signature and performance thereof by the Borrower shall have been duly authorised and ratified by all necessary administrative and governmental action; and

(f) a favourable legal opinion, issued by the legal counsel of the Borrower authorised to issue such opinions, in respect of the matters set forth in Section 7.02 hereof and in form and substance acceptable to the Fund, shall have been delivered by the Borrower to the Fund.

SECTION 7.02. *Legal Opinion*. The legal opinion required by Section 7.01 shall favourably address the following matters:

(a) the conditions precedent specified in paragraphs (d) and (e) of Section 7.01 have been fulfilled;

(b) this Agreement is legally binding upon the Borrower in accordance with its terms regardless of any law to the contrary in its territory; and

(c) the SFA is legally binding upon the Borrower and VBARD in accordance with its terms regardless of any law to the contrary in the territory of the Borrower.

SECTION 7.03. *Deadline for Effectiveness*. If this Agreement does not become effective within 90 days after the date hereof or such later date as the Fund may designate, the Fund may terminate this Agreement and the other Loan Documents as provided in Section 13.03 of the General Conditions.

ARTICLE VIII

Miscellaneous

SECTION 8.01. *Representative*. The Minister of Finance of the Borrower is designated as representative of the Borrower for the purposes of Section 15.03 of the General Conditions.

SECTION 8.02. *Status of this Agreement*. The Borrower and the Fund agree that this Agreement constitutes an international agreement within the meaning of the Constitution of the Borrower, and is and shall be binding upon the Borrower in accordance with its terms regardless of any laws to the contrary in the territory of the Borrower.

SECTION 8.03. *Communications*. Except as otherwise expressly provided in the Loan Documents or requested by the Fund, the Borrower shall address all communications relating to this Agreement to both the Fund and the Cooperating Institution, except for:

(a) withdrawal applications (Section 4.04 of the General Conditions) and communications regarding procurement (Schedule 4 of this Agreement), which the Borrower shall address to the Cooperating Institution only; and

(b) communications regarding Loan Service Payments (Sections 2.06, 2.07 and 2.08 of this Agreement; Articles V and VI of the General Conditions), which the Borrower shall address to the Fund only.

SECTION 8.04. *Addresses*. The following addresses are specified for all notices, requests, reports and other communications given or made under this Agreement:

For the Borrower:

Ministry of Finance
28 Tran Hung Dao Street
Hanoi
Socialist Republic of Viet Nam

Facsimile Number: (844) 220 8020

Copy to:

People's Committee of Ha Tinh Province
Nguyen Tat Thanh Street
Ha Tinh Town, Ha Tinh Province
Socialist Republic of Viet Nam

Facsimile Number: (843) 9856 141

People's Committee of Tra Vinh Province
52A Le Loi Str, 1st Ward
Tra Vinh Town, Tra Vinh Province
Socialist Republic of Viet Nam

Facsimile Number: (847) 4855 895

Viet Nam Bank for Agriculture and Rural Development
No. 2, Lang Ha Str.,
Ba Dinh Dist.,
Hanoi
Socialist Republic of Viet Nam

Facsimile Number: (844) 831 3717

For the Fund:

International Fund for Agricultural Development
Via del Serafico, 107
00142 Rome
Italy

Cable Address: IFAD ROME

Facsimile Number: (3906) 504 3463

For the Cooperating Institution:

United Nations Office for Project Services
(UNOPS) Regional Office for Asia and the Pacific
The UN Service Building, 2nd Floor
Rajadamnern Nok Avenue
Bangkok 10200

Facsimile Number: (662) 288 1013

SECTION 8.05. *Language of Communications*. All notices, requests, reports, documents and other information and communications relating to this Agreement, the Financing and the Programme (including the reports required by Articles IV and V) shall be in the English language.

IN WITNESS WHEREOF, the parties hereto, acting through their duly authorised representatives, have signed this Agreement in Rome, Italy, as of the date first above written.

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Signed by: (Van Nam Nguyen)
Authorised Representative

INTERNATIONAL FUND FOR
AGRICULTURAL DEVELOPMENT

Signed by: (Lennart Båge)
President

SECTION 8.05. *Language of Communications.* All notices, requests, reports, documents and other information and communications relating to this Agreement, the Financing and the Programme (including the reports required by Articles IV and V) shall be in the English language.

IN WITNESS WHEREOF, the parties hereto, acting through their duly authorised representatives, have signed this Agreement in Rome, Italy, as of the date first above written.

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Authorised Representative

INTERNATIONAL FUND FOR
AGRICULTURAL DEVELOPMENT

President

SCHEDULE 1

Programme Description

1. *Programme Area.* The Programme shall be carried out in fifty (50) selected communes in seven (7) rural districts in the Ha Tinh province ("HT") and thirty (30) selected communes in seven (7) rural districts in the Tra Vinh province ("TV") of the Borrower's territory (the "Programme Area") (each such rural district, a "Programme District") (HT and TV each a "Programme Province").

2. *The Projects.* All activities funded hereby as described in this Schedule constitute the Programme, although specific activities differ between HT and TV. Those Programme activities implemented in HT under the implementation arrangements described in this Agreement shall be referred to as the "HT Project", whereas the activities implemented in TV under the implementation arrangements described in this Agreement shall be referred to as the "TV Project".

3. *Target Group.* The Programme shall target the poorer and more vulnerable households with underemployed members and sub-economic holdings; poor households that have the potential to increase their agricultural production; women and women-headed households; underemployed youth; and ethnic minorities, especially the Khmer in TV.

4. *Goal and Purpose.* The goal of the Programme is to contribute to sustainable improvement of incomes of poor people from rural areas in Viet Nam. The purpose of the Programme is to facilitate the rural poor's access to and participation in markets in HT and TV, with relevance elsewhere in Viet Nam.

5. *Components.* The Programme shall consist of the following Components:

A. *Commune Market Opportunities Support*

The objective of this component shall be the livelihoods enhancement of the poor through more effective interaction with markets and ensuring the participation of the poor in those markets through the following sub-components and activities:

(i) Developing Capacity and Market Awareness

a. Market information/studies/analysis of the market knowledge base of each commune, combined with participatory mapping of poverty/social characteristics.

b. Market-focused capacity building through establishment and training of Programme support teams and committees, training of commune and village leaders about markets, market-based planning and the poor's role in markets.

c. Awareness creation of available opportunities, access to different markets and resources available under the Commune Market Opportunities Budget.

(ii) Commune Market Opportunities Planning

a. Conduct of participatory planning processes by the Commune Programme Support Team, assisted by the District Programme staff and PCU-based Commune Planning Unit.

b. Development of a commune market opportunities plan, including the commune's proposal for allocation of investment funds available under the Commune Market Opportunities Budget and an assessment of demand for other support and services.

(iii) Commune Market Opportunities Budget

Commune market opportunities budget funding available for three types of investments within the commune: (i) economic infrastructure, (ii) training, capacity building and market-oriented advice, and (iii) financing for women's savings and credit groups.

B. ***Job/Enterprise Facilitation and Market Development***

In order to improve the ability of households in poor communes to participate in labour, commodity and finance markets through increased access of the rural poor to jobs and increased added value to their production, the Programme shall support the following sub-components and activities:

(i) Job Linkage and Skills Improvement

a. Preparatory activities for awareness creation in each Programme Commune of skills training programmes and of job opportunities available through the Programme; labour needs/demand assessment; development of skills training courses with outreach training; and training-of-trainers from the participating vocational training centres (VTCs).

b. VTC-managed training for poor jobseekers from Programme Communes, with no less than 50% women participation and, in those areas in TV with Khmer populations, proportional representation of Khmer in the courses; provision of training equipment with focus on equipment for outreach training.

c. Enterprise-based training, run in partnership with enterprises. The Programme shall ensure that at least 50% of participants are women and in those areas in TV with Khmer populations, that a proportional representation of Khmer is secured in all courses. Participating enterprises shall commit to provide jobs to successful trainees.

(ii) Market Development and Business Support

a. Market analysis and knowledge base: Studies, assessments and analyses of market chains within each Province; commodities with potential for profitable pro-poor investment; and provincial business environment.

b. Business and Market Linkage Support: Provision of business development services (BDS) to facilitate household-based micro-enterprises within Programme Communes and SMEs linked with Programme Communes.

c. Market Environment Support: (i) Training for providers of BDS services; (ii) Formation and operation of a Provincial Business Consultative Board; (iii) Organisation of a Trade and Investment Fair; and (iv) Establishment of a Trade and Investment Directory.

C. ***Enterprise Financing***

In order to increase availability of financial services to match needs of Micro/Household enterprises and of small to medium-sized enterprises (SMEs) which benefit the rural poor, the Programme shall

support the following:

(i) Line of Credit for Micro/Household Enterprises and Small and Medium Enterprises

a. Establishment of line of credit, including a VBARD contribution, in each Province through the relevant VBARD Provincial Branch.

b. Training and Technical Assistance for VBARD loan officers to facilitate implementation of the line of credit;

c. Assisting VBARD extend its SME strategy in both Provinces.

(ii) Pilot Venture Capital Fund

Establishment of pilot venture capital fund with equity investments ranging between USD 20 000 and USD 200 000 for each eligible enterprise used to establish a minority equity participation (up to 49% of voting equity) in each such enterprise.

D. ***Programme Coordination***

In order to ensure that the Programme is effectively managed and provides the basis for replication of successful Programme approaches and interventions elsewhere in the territory of the Borrower, the following activities shall be supported:

(i) Programme Coordination

Establishment of the Project Coordination Units (PCUs) at provincial level, District Programme Support Teams (DPSTs) in each of the districts and Commune Programme Support Teams (CPSTs) in the Programme Area.

(ii) Cross-cutting Activities

a. Establishment of an effective M&E system.

b. Literacy training for Khmer in TV.

c. Gender-focused initiatives, including: (i) courses, seminars, workshops and studies for the PCU to respond to specific gender issues and constraints, and (ii) partnership with the Women's Union to support women's savings and credit groups in Programme Communes.

(iii) Knowledge Management Unit (KMU)

Implementation support (specialised technical and advisory services); support for establishing/guiding pilot venture capital fund; monitoring support, evaluation and lesson learning; knowledge management and knowledge sharing; communication, advocacy and policy dialogue; and aid coherence and effectiveness.

E. ***Performance Incentive Budget***

The objective of this component shall be to promote efficiency in managing Programme resources, through increased budget to be disbursed following the Mid-Term Reviews, for any well-performing Programme activity that has had a substantial impact in enabling the poor to participate more actively and profitably in market activities.

SCHEDULE 2

Allocation and Withdrawal of Loan and Grant Proceeds

1. *Allocation of Loan and Grant Proceeds.* The Table below sets forth the Categories of Eligible Expenditures to be financed by the Loan and the Grant, the allocation of the amounts of the Loan and Grant to each Category and the percentages of expenditures for items to be financed in each Category.

Category	Loan Amount Allocated (Expressed in SDR)	Grant Amount Allocated (Expressed in SDR)	% of Eligible Expenditures to be Financed
I. Civil Works			100% net of taxes
(a) HT	44 000		
(b) TV	44 000		
II. Vehicles Equipment and Materials			100% net of taxes
(a) HT	150 000		
(b) TV	150 000		
III. Training and Workshops		7 000	100% net of taxes
(a) HT	1 140 000		
(b) TV	1 140 000		
IV. Technical Assistance and Studies, Enterprises and Market Support TA		138 000	100% net of taxes
(a) HT	580 000		
(b) TV	580 000		
V. Commune Budget Supported Activities			100% net of taxes and beneficiary contributions
(a) HT	3 600 000		
(b) TV	3 600 000		
VI. Performance Incentive Budget			100% net of taxes
(a) HT	460 000		
(b) TV	460 000		
VII. On Lending Funds and Venture Capital			
(a) HT Line of Credit	1 500 000		80%
(b) TV Line of Credit	1 500 000		80%
(c) HT Venture Capital	350 000		100%
(d) TV Venture Capital	350 000		100%
VIII. Operation and Maintenance		17 000	30%
(a) HT	70 000		
(b) TV	70 000		
IX. Salaries and Allowances		108 000	30%
(a) HT	200 000		
(b) TV	200 000		
X. Unallocated	1 362 000		
TOTAL	**17 550 000**	**270 000**	

(b) The Fund may adjust the foregoing Table as it may deem necessary to enable it to exercise its rights under Section 6.04 (Audits). The Fund shall notify the Borrower of such adjustment, and such notice shall be deemed, *ipso facto*, to modify this Agreement.

2. *Certain Definitions*. For purposes of this Schedule, the following terms have the following meanings:

(i) Commune Budget Supported Activities: means any Eligible Expenditure under the Commune Market Opportunities Budget sub-Component (paragraph A (iii) of Schedule 1).

(ii) On-lending Funds and Venture Capital: means any Eligible Expenditure for the line of credit to be established by VBARD for on-lending to finance Micro/Household Enterprises and SMEs with high potential for job creation and/or linkages with the rural poor in Ha Tinh and Tra Vinh Provinces of the Borrower. The Venture Capital shall provide start up resources for companies with competent management and significant growth prospects.

(iii) Operation and Maintenance: means any Eligible Expenditure for equipment and vehicle operation and maintenance; annual operation costs for each PCU, for each District and Commune Programme Support Office, for other annual operating costs, including electricity, telephone, water, stationery.

(iv) Performance Incentive Budget: means any funding of Eligible Expenditures for activities falling under the Performance Incentive Budget Component (paragraph E of Schedule1) as recommended by the Mid-Term Reviews.

(v) Salaries and Allowances: means any Eligible Expenditure related to the costs of salaries and travelling expenses for each PCU, for each District and Commune Programme Support Team, for Programme management and coordination, for M&E team and for each Markets, Jobs and Business Enterprise Development Unit.

(vi) Technical Assistance and Studies, Enterprise and Market Support Technical Assistance: means any Eligible Expenditure covering the financing of international and national technical assistance for local planning, job skills, business development, venture capital; M&E; studies in commodities, business environment, value chains, trade and investments; audits.

(vii) Training, Workshops: means any Eligible Expenditure covering training and workshops; training of each of the: (i) Commune Planning Unit, (ii) Commune Programme Support Team, and (iii) Programme Management Advisory Committee; accounting training; seminars on market approaches and on specific markets for development; stakeholder group, village, and Commune meetings; awareness seminars; development of courses; short-term training on job skills; enterprise based training; systems development; training for BDS and VBARD advisors; information dissemination meetings; training needs analysis; follow-up courses; regional study tours.

(viii) Vehicles, Equipment and Materials: means any Eligible Expenditure related to the purchase of vehicles (4 for TV and 3 for HT) and motorbikes; training equipment; PCU office facilities; District and Commune Programme Support Team office equipment; semi-annual Programme newsletters; office equipment for TA experts.

(ix) Grant Resources: means any Eligible Expenditures for the Knowledge Management Unit, including: (i) training and workshops; (ii) technical assistance and studies; (iii) staff remuneration and allowances; and (iv) operating and maintenance costs.

3. *Minimum Withdrawal Amounts.* Withdrawals from the Loan Account, shall be made in amounts no less than USD 20 000 or its equivalent, or such other amount as the Fund may designate from time to time.

4. *Statements of Expenditure.* Withdrawals from the Loan Account and the Grant Account may be made against certified statements of expenditures in respect of: (a) all Eligible Expenditures under Categories VIII and IX of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule ; and (b) for Categories I, II, III, IV, V and VI of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule, for contracts not exceeding USD 30 000 or such other amounts and Categories as the Fund may decide from time to time by notice to the Borrower. Withdrawals from the Loan Account and the Grant Account in respect of Category VII of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule may be made against certified statements of expenditures, the disbursement arrangements of which shall be included in the SFA, in form and substance acceptable to the Fund. The records evidencing such expenditures need not be submitted to the Fund, but shall be retained by the Borrower for inspection by the representatives of the Fund and the Cooperating Institution, in accordance with Sections 4.07 (Statements of Expenditure) and 10.03 (Visits, Inspections and Enquiries) of the General Conditions.

5. *Retroactive Financing* Withdrawals not exceeding in the aggregate the equivalent of SDR 200 000 may be made from the Loan Account in respect of expenditures for Categories I, III and IV of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule incurred before the Effective Date but after 15 September, 2006. Such expenditures shall be deemed eligible expenditures for all purposes of this Agreement.

6. *Conditions Precedent to Withdrawals.* (a) No withdrawals shall be made in respect of expenditures under Categories I, II, III, IV, V, VIII, and IX of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule, until the AWPB and Procurement Plan for the first 18 months has been submitted to, and approved by the Fund and the Cooperating Institution.

(b) No withdrawals shall be made in respect of expenditures under Category VI of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule until the Mid-Term Reviews shall have been completed and recommendations shall have been made to achieve the objectives of the Performance Incentive Budget Component (paragraph E of Schedule 1).

(c) No withdrawals shall be made in respect of expenditures under Category VII of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of this Schedule until the SFA, in form and substance acceptable to the Fund, shall have been entered into by the Borrower and VBARD in accordance with paragraph C.7(d) of Schedule 3 and a copy of the signed SFA shall have been delivered to the Fund.

SCHEDULE 3

Programme Implementation

A. NATIONAL LEVEL

1. The Ministry of Finance of the Borrower (MOF), through the External Finance Department (EFD), shall be responsible for high-level coordination between the Borrower and the Fund in accordance with the Borrower's regulations. Except for management of Programme funds and Loan repayments, MOF and its departments shall have no direct implementation or management responsibility under the Programme as such shall be decentralized to the Programme Provinces and lower levels.

B. ORGANISATION AND MANAGEMENT OF THE PROJECTS

2. Lead Programme Agencies

2.1. *Designation and Responsibilities.* The Provincial People's Committee (PPC) of each Programme Province, in their capacity as Lead Programme Agency for the Programme as it relates to their respective Project in their Programme Province, shall be responsible for implementation of the Programme under their respective Project, including: (a) recruiting/appointing Provincial Project staff in line with criteria approved by the Fund; (b) ensuring timely provision of counterpart funds in line with and as required by Section 3.05 of this Agreement; and (c) approving the AWPB for the respective Project. The Lead Programme Agencies shall each be assisted in their tasks by the relevant PPMAC and the PCU.

3. Provincial Programme Management Advisory Committee (PPMAC)

3.1. *Establishment.* The Lead Programme Agency-HT and the Lead Programme Agency-TV shall each establish, through a decision issued by the relevant Lead Programme Agency, and maintain throughout the entire Programme Implementation Period, a Provincial Programme Management Advisory Committee (PPMAC) in each Programme Province with responsibilities as set forth herein with respect to the relevant Project.

3.2. *Composition.* Each PPMAC shall be composed of, *inter alia*, departments and agencies[1] selected by the Lead Programme Agency. Department of Planning and Investment and VBARD, each of which have direct responsibility for implementation of Programme components, shall be among the core members. In addition, the committee shall include two-to-three representatives from the private/business sector as core members. Each Provincial Programme Management Advisory Committee shall be chaired by the Chairperson of the relevant Lead Programme Agency.

3.3. *Responsibilities.* The Provincial Programme Management Advisory Committees shall act as an advisory body to the respective Lead Programme Agency in policy formulation, planning, coordination, supervision and monitoring of the activities under their respective Project, and shall be responsible for the conduct and activities of the PCUs in their respective Project. The Provincial Programme Management Advisory Committees shall also have the following responsibilities with respect to their Project:

[1] From among: Department of Planning and Investment, Department of Finance, Department of Agriculture and Rural Development, Department of Labour, War Invalids and Social Affairs, Department of Trade and Tourism, Department of Industry, Department of Transport, Department of Fisheries, Provincial Committee for Ethnic Minorities, Provincial Women's Union, Provincial Farmers' Association, Cooperatives Union, Department of Environment and Natural Resources and VBARD Provincial Branch.

(a) ensuring complementarity between the respective Project and other externally/internally financed projects/programmes and the efficient use of Programme-funded financial and human resources;

(b) providing supporting policy framework and guidelines to the PCUs for efficient Project implementation;

(c) soliciting/proposing supportive regulations and decrees from the Lead Programme Agency for simplification of regulations, where needed, to assist the Programme's approach in the Programme Province;

(d) reviewing, making recommendations on and submitting to the Fund and the Cooperating Institution the AWPBs for the respective Project;

(e) interfacing between the relevant PCU and Lead Programme Agency on matters of policy formulation, revision and implementation with a view to ensuring effective implementation of the Project;

(f) ensuring effective cooperation and coordination between the PCUs, the implementing agencies of the Project in the Programme Province and instilling a system of accountability for performance and proper use of resources at all levels; and

(g) reviewing progress reports and ensuring timely corrective action on management and implementation issues.

4. Provincial Coordination Units (PCUs)

4.1. *Establishment.* Before the Effective Date, the Lead Programme Agencies shall each establish a Project Provincial Coordination Unit (PCU) under their respective Project. The PCUs shall report to the respective Provincial Programme Management Advisory Committees but shall enjoy operational autonomy.

4.2. *Composition.* Each PCU shall be composed of the following with respect to the relevant Project: the Project Director; Deputy Director; Credit Coordinator; Market, Jobs and Business Development Unit (6); Commune Planning Unit (5); M&E and Economic Assessment Unit (2); Finance and Administration Unit (4) including translator and office administrator; support staff (5). Among other things, each PCU shall establish a recruitment committee to conduct the recruitment through a competitive and open process, of the following key staff: the Head of the Market, Jobs and Business Development Unit, the Head of the Commune Planning Unit, the Credit Coordinator, the Head of the M&E and Economic Assessment Unit and the Head of the Finance and Administration Unit (Finance Manager). All positions filled through such competitive process shall be compensated on a competitive salary package in line with MOF regulations for official development assistance (ODA)-funded projects. All remaining positions shall be filled by each PCU following an open and competitive recruitment process open to candidates from both the public and private sector.

4.3. *Responsibilities.* Each PCU, with respect to its respective Project, shall have, *inter alia*, the following principle functions:

a. preparing the consolidated AWPBs described in Section 3.02, based on the Commune Market Opportunities Plans;

b. ensuring effective coordination of Project activities at all levels;

c. ensuring effective coordination and information sharing with other donor-funded projects/programmes;

d. procurement in accordance with this Agreement;

e. preparing terms of reference, advertising and recruiting DPST and CPST staff;

f. preparing terms of reference for the technical assistance and provision of other services, and recruitment and supervision of the technical assistance by both firms and individuals;

g. preparing and submitting withdrawal applications from the relevant Special Account, and ensuring adequacy and timely release of funds under the Project;

h. compliance with reporting, monitoring and administration requirements set forth in this Agreement;

i. maintaining the relevant Project Account;

j. preparing and submitting the relevant Project's progress reports in accordance with this Agreement; and

k. establishing a proper participatory evaluation and impact assessment regime.

5. Project Directors (PDs)

5.1. *Appointment.* The Lead Programme Agencies shall each appoint a Project Director under their respective Projects before the Effective Date (collectively, the "Project Directors" or generally the "Project Director"; individually, the "Project Director-HT" and the "Project Director-TV"), subject to the prior approval of the Fund. The experience, background and terms of reference for the Project Directors shall be approved by the Fund.

5.2. *Tenure.* The Project Directors shall serve throughout the entire Programme Implementation Period, and may only be removed by the responsible Lead Programme Agency after prior consultation with the Fund.

5.3. *Responsibilities.* The Project Directors shall be dedicated to the Project on a full-time basis. The Project Directors shall be the head of their respective PCUs and shall generally be responsible for directing and supervising implementation of the respective implementing agencies, districts and communes under their Projects in line with the Project's approach, operating schedule and procedures. The respective Lead Programme Agency shall issue a decision giving the Project Director the necessary and adequate executive authority to ensure the smooth functioning of the PCU and of the Programme Parties under their respective Project. The Project Directors shall be the secretary of their respective PPMAC, and shall be responsible for the interaction between the PPMAC, PCU, DPST and CPST.

6. District Programme Management Advisory Committees (DPMACs)

6.1. *Establishment.* Each Lead Programme Agency shall establish, through a decision issued by the relevant Lead Programme Agency, and maintain throughout the entire Programme Implementation Period, a District Programme Management Advisory Committee in each Programme District with responsibilities as set forth herein with respect to the relevant Project.

6.2. *Composition.* Each District Programme Management Advisory Committee shall be composed of, *inter alia*, departments and agencies[2] selected by the Lead Programme Agency. Each District Programme Management Advisory Committee shall be chaired by the Chairperson of the respective District People's Committees (DPCs).

6.3. *Responsibilities.* The District Programme Management Advisory Committees shall, *inter alia*, act as an advisory body to the District Programme Support Teams (DPSTs), and shall be responsible for

[2] From among: Department of Planning and Investment, Department of Finance, Department of Agriculture and Rural Development, Department of Labour, War Invalids and Social Affairs, Department of Trade and Tourism, Department of Industry, Department of Transport, Department of Fisheries, Provincial Committee for Ethnic Minorities, Provincial Women's Union, Provincial Farmers' Association, Cooperatives Union, Department of Environment and Natural Resources and VBARD Provincial Branch.

ensuring the efficiency of the DPSTs in their respective Project.

7. District Programme Support Team (DPST)

7.1. *Establishment.* A DPST shall be established in each Programme District as a pre-requisite for district participation in the Programme. The establishment of the DPSTs, along with their terms of reference, shall be notified by the responsible Lead Programme Agency.

7.2. *Composition.* A full-time M&E/Planning Assistant and Marketing/BDS Assistant shall be recruited by the PCU, the latter of which is expected to continue in his/her role of coordinating/promoting market/business development in the District once the Programme terminates. DPST staff shall be employed on performance based contracts, renewable on an annual basis. The Chairman of the District People's Committee shall be involved on a part-time basis, in the overseeing of the District Team.

7.3. *Responsibilities.* The Team shall be responsible to support all Programme activities in its District and, in particular, the monitoring and evaluation, backstopping commune planning and implementation, and building up the capacity of the District in promoting market/business development.

8. Commune Programme Management Advisory Committees (CPMACs)

8.1. *Establishment.* The PCU shall facilitate the establishment of and maintain throughout the entire Programme Implementation Period, a Commune Programme Management Advisory Committee in each Programme Commune with responsibilities as set forth herein with respect to the relevant Project.

8.2. *Composition.* The respective Commune Programme Management Advisory Committees shall be composed of, *inter alia*, representatives of the different segments of society in the Commune including: the Commune People's Committee (CPC), the villages that make up the Commune, women, youth, ethnic minorities, and others in the community that are active and motivated members of the Committee. The respective Commune Programme Management Advisory Committees shall be chaired by the Chairperson of the respective Commune People's Committees.

8.3. *Responsibilities.* The Commune Programme Management Advisory Committees shall primarily act as an advisory body to the Commune Programme Support Teams (CPSTs), and as a reference group for the Commune to ensure that all stakeholders are fairly represented in decision making. It shall also oversee the work of the Commune Planning Support Team.

9. Commune Programme Support Team (CPST)

9.1. *Establishment.* The relevant Lead Programme Agency shall notify the establishment of the CPSTs, as a pre-requisite for Commune participation under the Programme. The notification shall include detailed terms of reference of the CPST, covering rights and responsibilities of the CPST vis-à-vis, *inter alia*, management of the Programme in the Commune.

9.2. *Composition.* The CPST shall comprise two full-time and two part-time staff, as follows: (i) Commune Development Facilitator, *ex-officio* full-time staff[3] who shall be responsible for assisting the preparatory work of the stakeholder groups and for guiding the consultative processes in the villages; (ii) CMOB Accountant, as newly-recruited full-time staff, who shall be responsible for managing the CMOB account, assisted by the CPC Cashier; and the two part-time CPC officers; (iii) the CPC Chairperson, as *ex-officio* part-time staff, who shall assume overall responsibility; and (iv) the CPC Cashier, as *ex-officio* part-time staff, responsible for overall financial management and

[3] selected from among the officers or other persons resident within the Commune.

inserting the CMOB amounts in the Socio-Economic Development Plans. The Team shall be accountable to the Commune Programme Management Advisory Committee.

9.3. *Responsibilities.* At the Programme Commune level, the CPST shall be responsible for coordinating, implementing, monitoring/supervising and reporting Programme activities at the Commune/village level.

C. ADDITIONAL IMPLEMENTATION ARRANGEMENTS

10. *Targeting.* The key elements in Programme targeting shall, *inter alia*, be:

a. Selecting Communes where poverty rates are among the highest in the Programme Provinces and which have had little or no donor support in the past.

b. Involving representatives from target groups in Programme monitoring/feedback mechanisms and participatory evaluation.

c. Applying gender, ethnic minority and poverty quotas to help ensure participation and representation in the allocation of Programme resources and in Programme decision making bodies and management teams.

11. *Scope and Selection Criteria for Communes.* The scope of the Programme area includes seven Districts in each Programme Province. The criteria for selection of Communes shall be the following:

a. First level selection criterion. Selection of Communes with poverty levels above the average poverty line for each Programme province.

b. Second level selection criteria. Elimination of Communes which have previously received major support from other development programmes/projects, particularly those which have received substantial funding for infrastructure and institutional support/capacity building.

12. *Phasing of Communes.* In Programme Year 1, implementation is to begin in two Districts in each Programme Province, with three Communes in each District. In Programme Year 2, the remaining Districts shall be phased-in. Those Districts with the necessary capacity and relatively few Communes shall complete their start-up activities in new Communes in Programme Year 2; those with capacity limitations and/or a larger number of Communes shall have the option to phase-in their Communes over two years (Programme Year 2 & Programme Year 3).

13. *Commune Market Opportunities Budget* (CMOB). The CMOB shall be available to the Commune to be disbursed over a three-year period. Its use and application shall be determined by the proposals presented in the commune market opportunities plan, and shall represent the agreed needs and priorities of the Commune. A minimum level of funding shall be available for all participating Communes. Communes having a higher number of households shall be allocated additional funds in proportion to their population. The funding shall be for three types of Commune investments: (i) economic infrastructure investment; (ii) training, capacity building and market-oriented advice; and (iii) financing for women's savings and credit groups. Funds to be allocated to each type of investment shall be at the discretion of the Commune, but no more than 75% of the funds shall be used for any one of the three types of investment.

14. *Job Linkage and Skills Improvement.* For VTC-managed and enterprise-based training, the criteria for selecting participants shall include:

a. Participants must be resident in the Commune.

b. At least 60% of the participants must be from poor households (based on Department of Labour, War Invalids and Social Affairs poverty assessment).

c. At least 50% of the participants must be women.

d. Khmer need to be represented in relation to their portion of the population, in Communes with a sizeable Khmer population.

In addition, for enterprise-based training, the participating enterprises must commit to provide jobs to successful trainees.

15. *Business Development and Market Linkage (BDML).* (a) In each Programme Province, a Business Development and Market Linkage (BDML) activity shall be implemented by the Market, Job and Business Development (MJBD) Unit to finance:

(i) BDS related to initial business planning; and

(ii) Additional specialist business development tasks, requested by Micro/Household enterprises and SMEs to develop linkages and improve the operation of their businesses. Such shall be supported through a system of matching grants, with the Programme contributing to the cost up to a ceiling of USD 10 000 per client or USD 200 per employee, whichever is lower. Funding for ongoing BDS shall be provided on a declining scale with the recipient enterprise paying an increasing portion of the costs.

(b) *Eligibility for Business Development and Market Linkage.* The following applicants shall be eligible for support:

(i) households within supported Programme Communes, engaged in or wishing to engage in processing, marketing or service businesses which improve livelihoods and add value. Particular emphasis shall be placed on supporting female managed enterprises;

(ii) collaborative groups within Programme Communes wishing to undertake similar value adding business activities; and

(iii) private entrepreneurs wishing to form SMEs within each Programme Province which create job opportunities for the Programme beneficiaries or provide services which tie into the value chains of Programme beneficiaries.

16. *Enterprise Financing.* (a) Each VBARD Provincial Branch shall assume full responsibility for implementing the Programme's Line of Credit, guided by a Credit Policy and Operations Manual (CPOM) that shall be drafted by VBARD at the beginning of the Programme and submitted to the Borrower and the Fund for approval. Amendments to the CPOM shall only be made with the prior approval of VBARD, the Borrower and the Fund.

(b) *CPOM.* The CPOM shall specify, *inter alia*:

(i) the management of the Credit Lines;

(ii) eligibility criteria for sub-projects;

(iii) terms and conditions of sub-loans (lending rate, maturity, sub-project financing, collateral, default, and prepayment);

(iv) sub-project appraisal;

(v) environmental protection, audit, supervision and reporting; and

(vi) roles and responsibility of VBARD and other Programme entities for promotion of viable enterprises to be funded under the Credit Lines.

(c) *Eligibility of Sub-Projects*. Sub-borrowers under the Programme credit lines shall be limited to private sector individuals or enterprises. Eligible investments shall be short, medium, and long term private investments used for the establishment of new enterprises, expansion of existing enterprises, or reinvestment in existing enterprises. Agricultural and rural industries based projects within the Programme Provinces shall be eligible. The Programme credit shall support:

(i) Micro/Household enterprises within Communes supported by the Programme;

(ii) SMEs throughout the two Programme Provinces which have commercial linkages with Communes supported by the Programme.

To qualify, proposed sub-projects shall be confirmed as eligible investments by the Programme's MJBD Unit and be appraised and approved by each VBARD Provincial Branch as technically feasible. Sub-loan duration shall not exceed eight years, whereas sub-loan size shall not exceed USD 200 000.

(d) *Subsidiary Financing Agreement (SFA)*. Funds from IFAD shall be made available to the Borrower, as detailed in the relevant Subsidiary Financing Agreement to be entered into by the Borrower and VBARD and which shall provide, among other things, that:

(i) the Borrower shall on-lend from the proceeds of the Loan an amount in VND equivalent to SDR 3 700 000 million to VBARD for purposes of carrying out Programme activities financed from Category VII (On-Lending Funds and Venture Capital) of the Allocation Table set forth in paragraph 1 of Schedule 2, in accordance with the Borrower's on-lending policy applicable to ODA-funded projects, and on terms and conditions acceptable to the Fund;

(ii) VBARD shall pay the Borrower's interest on the principle amount of the loan fund portion of the Credit withdrawn by VBARD and the principal amount of the credit outstanding from time to time based on terms and conditions acceptable to the Fund;

(iii) the Borrower shall make available to VBARD, to be passed onto each VBARD Provincial Branch, an initial advance in VND equivalent to USD 500 000 per Branch. VBARD shall make available from its own resources the amount of USD 125 000 to each Provincial Branch. Each VBARD Provincial Branch may from time to time request replenishment, through VBARD Headquarters, of the respective Account for payments made out thereof, in accordance with the SFA and the respective AWPB;

(iv) the Subsidiary Financing Agreement shall come into force and effect on the date upon which the Programme Financing Agreement becomes effective;

(v) the Borrower, through VBARD, shall establish and maintain in each VBARD Provincial Branch a Revolving Fund for the Lines of Credit facility and a Pilot Venture Capital Fund Revolving Fund into which all net revenues from credits extended directly or indirectly by the Loan shall be deposited. VBARD shall use the Revolving Funds to further credits to Programme eligible beneficiaries in accordance with this Agreement until the Programme Completion Date. For purposes of this paragraph, the term "net revenues" means all repayments of principal and all payments of interest, less reasonable operating and other costs;

(vi) the Borrower shall provide from the proceeds of the Loan an amount equivalent to USD 200 000 as a grant to VBARD for purposes of carrying out the training activities financed from Categories VII of the Allocation Table set forth in Schedule 2;

(vii) VBARD shall provide the Fund, with effect from Programme effectiveness, with quarterly progress reports including an evaluation of the implementation and a work plan and budget required for implementation of the component for the next quarter within the context of the Annual Work Plan and Budget;

(viii) VBARD shall contribute in the amount of USD 1 200 000 to assist in financing the Enterprise Financing (Schedule 1, letter C.) Component of the Programme on terms and conditions to be agreed;

(ix) VBARD shall carry out its activities under the Programme in accordance with the procedures, principles and practices set forth in the Programme Credit Operations Manual as specified, and declares its commitment not to assign, amend, abrogate or waive the Programme Credit Operations Manual or any provisions thereof if, in the opinion of the Fund, such assignment, amendment, abrogation or waiver shall materially and adversely affect VBARD's performance or the implementation of the Programme;

(x) VBARD shall declare its commitment to the goal and purposes of the Programme as stated in Schedule 1 hereto and, in furtherance of such goal and purposes, shall undertake to carry out the Programme in accordance with this Agreement, in particular Schedules 1, 3 and 3A hereto;

The Borrower shall submit a draft of the SFA to the Fund and the Cooperating Institution for their respective comments and approval before its signature.

(e) *Pilot Venture Capital (Equity) Fund.* A Pilot Venture Capital Fund (PVCF) shall be set up in each Province with an initial allocation of USD 500 000 for each Province. Technical Assistance, management costs for the Programme period, and management training, totalling USD 150 000 for each Province, shall also be funded by the Programme.

(f) *Eligibility of PVCF Sub-Projects.* The funds shall primarily be invested in companies with operating histories and attractive growth prospects. A proportion of investments shall also be made in start-ups with strong business plans and committed capable management. Particular attention shall be paid to funding businesses with high potential for job creation and/or having other positive linkages with the rural poor in HT and TV. In addition, they shall: (i) be registered enterprises; (ii) aim to be profitable and pay appropriate dividends; and (iii) be corporations with share capital; (iv) have the capacity and willingness to install and operate transparent accounting systems; and (v) be businesses which plan to have positive cash flow within three to five years.

(g) *Terms and Conditions of PVCF Financing.* The investment structure shall be based on the PVCF taking a minority equity participation (up to 49% of voting equity) and the range of funding shall span between USD 20 000 and USD 200 000.

17. *Performance Incentive Budget.* The Performance Incentive Budget shall be a tool for Programme management to expand the budget for any Programme activity that has been performing well and has a substantial impact in enabling the poor to participate more actively and profitably in markets. In consultation with the Fund, the Performance Incentive Budget shall be split equally between the two Provinces and shall be allocated in accordance with the recommendations of the Mid-Term Reviews and in subsequent years. Should disbursements and implementation of one or more components be constrained by shortage of funds in one of the two Programme Provinces, the Borrower, in consultation with the Fund, may decide to allocate a greater portion of the Performance Incentive Budget based on the recommendations of the Mid-Term Reviews, to such Programme Province.

D. PROGRAMME IMPLEMENTATION MANUAL (PIM)

18.1. *Preparation.* The Borrower shall cause each Lead Programme Agency to prepare a draft Programme Implementation Manual (PIM) as soon as practicable, but in no event later than 90 days after the Effective Date. The PIM shall detail, among other things, the Programme implementation responsibilities in line with the Borrower's policy and the procedures to be followed for planning, budgeting, financing, Loan and Grant disbursement, reporting, procurement, preparation of accounts and auditing.

18.2. *Approval.* The Borrower, through the PPCs, shall submit the draft PIM in consolidated form to the Fund and Cooperating Institution for their approval, no later than 90 days after the Effective Date.

18.3. *Adoption.* The PPCs shall adopt the PIM, substantially in the form approved by the Fund, and the PCUs shall promptly provide copies of the adopted final version thereof to the Fund and the Cooperating Institution.

18.4. *Amendments and Conflict.* The PCU may propose amendment to the PIM from time to time, which shall become effective upon approval by the Fund and the Cooperating Institution. Any modification to the PIM shall be approved by the Fund and the Cooperating Institution. In the event of inconsistencies or conflict between the terms of this Agreement and the PIM, the former shall prevail.

SCHEDULE 3A

Additional Covenants

1. *Monitoring.* (a) The M&E and Economic Assessment Section of each PCU and VBARD shall be responsible for establishing and maintaining a functioning and appropriate monitoring and evaluation system. The M&E system shall incorporate the Fund's Framework for Results Impact Monitoring System (RIMS), with the main objective being to assess the impact of Programme interventions on the lives of the Target Group.

(b) By or before three (3) months after the Effective Date, and without prejudice to (a), above, the precise monitoring indicators to be used in the Programme's M&E, shall be established.

2. *Gender Focus.* Gender equality, gender mainstreaming and specific targeting of women's participation in Programme activities, shall be pursued through the following measures:

(a) Mainstreaming gender in all Programme activities;

(b) Working towards 50% women's participation in the Programme's decision making bodies, including the Programme Coordinating Units (PCUs), and requiring that no less than 30% of the representatives of such bodies are women;

(c) Ensuring that no less than 50% of participants in job/skills training are women;

(d) Ensuring that no less than 30% of Micro/Household enterprises promoted by the Programme, to be increased to 50% by Programme Completion Date, are headed by women;

(e) Promotion of women's savings and credit groups;

(f) A specific focus in the Programme's literacy training towards Khmer women;

(g) Terms of reference of Programme staff shall include addressing of gender mainstreaming and gender issues as a cross-cutting area of concern across all activities;

(h) Gender disaggregation of the monitoring indicators, as necessary, to allow Programme management to assess Programme impact on women and men, allowing them to respond to issues, challenges and opportunities; and

(i) Provision of a budget to enable Programme management to address gender-linked issues and constraints that arise during implementation.

3. *Ethnic Minorities.* Ethnic minorities shall be particularly targeted for Programme benefits as part of the Programme's Target Group. Special measures in this regard shall include:

(a) Information/literature on the Programme to be made available in the Khmer language;
(b) Literacy training for the Khmer;
(c) Proportional representation of Khmer in the commune planning groups and in the district facilitation teams in communities with substantial Khmer populations;
(d) Needs identification and prioritisation exercises focusing on Khmer; and
(e) Prioritising Khmer, to the extent feasible, for participation in training and other Programme activities.

4. *Independent Auditors.* Each PCU shall select independent auditors to audit the accounts and statements under their respective Projects of the Programme as required by Section 5.02(a) on the basis of and following a competitive and open bidding exercise in accordance with the procedures set forth in Schedule 4. Such selection shall be subject to prior review and approval by the Fund and the Cooperating Institution.

5. *Staffing*. The Borrower shall ensure that Programme staff at all levels are recruited and retained on the basis of satisfactory employment contracts.

6. *Vehicles*. All vehicles procured under the Programme shall be exclusively used for Programme activities.

SCHEDULE 4

Procurement

PART A. GENERAL

1. Procurement of goods, civil works and consultant services financed by the Loan and the Grant shall be subject to the "Guidelines for Procurement under Financial Assistance from the International Fund for Agricultural Development (1982) amended in December 2004 and as such guidelines may be amended thereafter from time to time by the Fund (hereinafter called "the Procurement Guidelines"). If any provision of the Procurement Guidelines is inconsistent with a provision of this Schedule, then the latter shall govern.

2. To the extent possible, the goods, civil works and services shall be bulked into sizeable bid packages in such a manner as to permit the optimal use of competitive bidding. Before the commencement of procurement, the Borrower shall furnish to the Fund, through the CI, for approval, a Procurement Plan for the initial eighteen (18) months, and annually thereafter, with: (i) a list or lists of goods and services to be procured; (ii) the proposed grouping of these goods and services; (iii) the proposed number and scope of civil works contracts to be awarded; and (iv) the specific conditions whereby the methods of procurement shall be used.

3. Procurement shall be undertaken only during the Programme Implementation Period.

4. No procurement shall be undertaken if it entails a payment to persons or entities, or an import of goods, prohibited by a decision of the United Nations Security Council taken under Chapter VII of the Charter of the United Nations. The Fund shall inform the Borrower of any such persons, entities or import.

5. Parts B, C, and D of this Schedule provide the threshold amounts for each of the methods to be used in the Procurement Plan. Such threshold amounts exclude Taxes.

PART B. PROCUREMENT OF GOODS

6. *International Competitive Bidding (ICB).* Each contract for the supply of goods, vehicles and equipment estimated to cost USD 100 000 equivalent or more shall be awarded following ICB procedures set forth in the Procurement Guidelines.

7. *National Competitive Bidding (NCB).* Each contract for the supply of goods, vehicles and equipment estimated to cost USD 20 000 equivalent or more but less than USD 100 000 shall be awarded on the basis of competitive bidding advertised nationally, open to international suppliers, in accordance with procedures approved by the Fund and Cooperating Institution.

8. *Local Competitive Bidding (LCB):* Each contract for the supply of goods estimated to cost USD 5 000 equivalent or more but less than USD 20 000 equivalent shall be awarded on the basis of competitive bidding advertised locally.

9. *Local Shopping.* Each contract for the supply of goods estimated to cost less than USD 5 000 shall follow Local Shopping procedures on the basis of evaluating and comparing bids invited from at least three suppliers, in accordance with procedures approved by the Fund and Cooperating Institution.

PART C. PROCUREMENT OF CIVIL WORKS

10. *International Competitive Bidding (ICB).* Each contract for the supply of civil works estimated to cost USD 100 000 equivalent or more shall be awarded following ICB procedures set forth in the Procurement Guidelines.

11. *Local Competitive Bidding (LCB):* Each contract for the supply of civil works estimated to cost more than USD 30 000 but less than USD 100 000 equivalent, with the exception of those specified in paragraph 13 below, shall be awarded on the basis of competitive bidding advertised locally, in accordance with procedures approved by the Fund and the Cooperating Institution.

12. *Local Shopping.* Each contract for civil works executed by service providers estimated to cost USD 30 000 equivalent or les, with the exception of those specified in paragraph 13 below, may be awarded on the basis of evaluating and comparing bids invited from at least three suppliers, in accordance with procedures approved by the Fund and the Cooperating Institution.

13. *Force Account.* Civil works for the Commune Budget Supported activities estimated to cost less than USD 50 000 equivalent may be carried out by the Commune involving local communities, on terms and conditions approved by the Cooperating Institution.

PART D. PROCUREMENT OF CONSULTANT SERVICES AND SERVICE PROVIDERS

14. *International Competitive Bidding (ICB).* Each contract for the supply of technical assistance, studies, training, and services provided by service providers estimated to cost USD 100 000 equivalent or more, shall be awarded on the basis of international competitive bidding advertised internationally, in accordance with procedures approved by the Fund and Cooperating Institution.

15. *Local Competitive Bidding (LCB).* Each contract for the supply of technical assistance, studies and training and services provided by service providers estimated to cost USD 20 000 equivalent or more but less that USD 100 000 equivalent shall be awarded on the basis of competitive bidding advertised locally, in accordance with procedures approved by the Fund and the Cooperating Institution.

16. *Local Shopping.* Each contract for technical assistance, studies and training and services provided by service providers estimated to cost USD 10 000 equivalent or more but less than USD 20 000 equivalent shall be awarded on the basis of evaluating and comparing bids invited from at least three suppliers, in accordance with procedures approved by the Fund and Cooperating Institution.

17. *Direct Contracting:* Each contract for consultant services estimated to cost less than USD 10 000 equivalent shall be awarded through direct contracting with the consultant, on terms and conditions approved by the Cooperating Institution.

PART E. PREFERENCE REQUIREMENTS

18. *Procurement of Goods.* In the procurement of goods following ICB procedures, goods manufactured in the country of the Borrower may be granted a margin of preference as provided in paragraph 55 Part B of the Procurement Guidelines. All bidding documents shall clearly indicate the permitted preference to be granted to domestic manufacturers, the manner in which the preference shall be applied in bid comparison and the information required to establish the eligibility of a bidder for such preference. The nationality of the manufacturer or supplier shall not be a condition for such eligibility.

19. *Procurement of Works.* In the procurement of works following ICB procedures, works in member countries that are Borrowers under IFAD loans on highly concessional terms may be granted a margin of preference as provided in paragraph 55 Part B of the Procurement Guidelines. All bidding documents shall clearly indicate the permitted preference to be granted to domestic manufacturers, the manner in

which the preference shall be applied in bid comparison and the information required to establish the eligibility of a bidder for such preference. The nationality of the manufacturer or supplier shall not be a condition for such eligibility.

PART F. REVIEW OF PROCUREMENT DECISIONS

20. The award of any contract for goods or civil works estimated to cost USD 50 000 equivalent or more shall be subject to prior review by the Cooperating Institution.

21. The award of any contract for consultant services estimated to cost USD 20 000 equivalent or more shall be subject to such review procedures as the Cooperating Institution customarily employs for such contracts in similar Programmes.

22. With respect to any other contract for goods, civil works or consultant services (except where paragraph 4 of Schedule 2 applies thereto), the Borrower shall furnish two certified or conformed copies of such contract to the Cooperating Institution, together with the analysis of the respective bids and the recommendations for award, promptly after its signature and before the submission to the Cooperating Institution of the first application for withdrawal of funds from the Loan Account or Grant Account, as the case may be, in respect of such contract.

23. Before agreeing to any material modification or waiver of the terms and conditions of any contract referred to in paragraphs 20 or 21 above, or granting an extension of the stipulated time for performance of such contract, or issuing any change order under such contract (except in cases of extreme urgency) that would increase the cost of the contract by more than 10% of the original price, the Borrower shall inform the Cooperating Institution of the proposed modification, waiver, extension or change order and the reasons therefore The Cooperating Institution, if it determines that the proposal would be inconsistent with the provisions of this Agreement, shall promptly inform the Borrower and state the reasons for its determination.

ANNEX

General Conditions